

COLLINS
COBUILD

TỪ NỐI
TIẾNG ANH

LINKING WORDS



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Lời giới thiệu

Đôi khi ta có thể viết hoặc nói những điều muốn diễn đạt thông qua các câu đơn riêng lẻ. Nhưng nhiều phát ngôn dù dưới hình thức bút ngữ hay khẩu ngữ thường chứa đựng các chuỗi ngôn ngữ dài hơn.

Từ nối đề cập đến từ và ngữ được dùng để nối câu hoặc mệnh đề với nhau nhằm biểu đạt tính liên kết. Thuật ngữ 'từ nối' (hoặc 'liên trạng tự' [linking adverb]) thỉnh thoảng được dùng một cách hạn hẹp để biểu thị từ được định danh là kết tố hoặc chỉ tố liên kết (connectors). Sách hướng dẫn này thể hiện được quan điểm và cách nhìn bao quát hơn về các từ hữu quan và các phương tiện liên kết khác.

Chương 1 giải thích tính dị biệt giữa hai loại từ nối quan trọng - liên từ và kết tố.

Chương 2 tập trung vào liên từ, đặc biệt là liên từ đẳng lập và liên trạng tự. Kết tố mang các nét nghĩa tương đồng cũng được bàn thảo trong chương này.

Chương 3 đề cập thêm về kết tố trong đó chú trọng đến các liên từ bất tương ứng.

Chương 4 miêu tả các phương tiện liên kết mệnh đề quan hệ và mệnh đề danh ngữ tồn tại trong câu. Phương thức mệnh đề vị biến (non-finite) hoặc phi động từ (verbless) thường vắng từ nối cũng được xem xét trong chương này.

Chương 5 xem xét vai trò của đại từ, hạn định từ hay quyết tố (determiner) và một số từ khác ở mức độ mà chúng liên quan hoặc thay thế cho các mục từ khác trong cả ngôn ngữ viết lẫn nói.

Chương 6 xem xét phương thức trong đó danh từ được dùng liên quan đến danh từ hay cụm danh từ khác hoặc các đoạn văn lớn hơn (longer piece of text).

Chương 7 tập trung vào một vài từ nối thông dụng đặc biệt được sử dụng trong hội thoại.

Chương 8 đề cập đến các trạng từ hoặc phụ cú (sentence adjunct) mà trên bình diện ngữ pháp không được định danh là từ nối. Chúng được chú ý ở đây vì hai lý do. Thứ nhất, trong một vài sách ngữ pháp

chúng được lồng vào kết tố, hoạt động như phụ cú bởi vì, cũng như kết tố, chúng hành chức như một bình phẩm tố (a sort of comment) cho cả câu hơn là thành tố của câu. Nhưng chức năng và cách dùng của chúng khác với kết tố và hai loại trạng từ này cần được phân biệt rõ. Thứ hai, giống như các từ nối 'chuẩn mực' được mô tả ở các chương trước, chúng hoạt động như chỉ tố (marker) giúp cho thính-độc giả theo dõi các văn bản thuận tiện hơn.

Kế đến là hệ thống các loại hình bài tập bao gồm các ví dụ ngắn hoặc đoạn văn. Tất cả các loại hình bài tập dựa trên từ nối và các chức năng được bàn thảo ở các chương trước. Bài tập có thể được sử dụng ở lớp để củng cố và kiểm tra kiến thức về lãnh vực ngôn ngữ quan trọng này của người học. Phần giải đáp được giới thiệu giúp các loại hình bài tập thật lí tưởng cho việc tự học.

Điều quan trọng là phải nhận thức được rằng đa số các từ và ngữ tiếng Anh có ít nhất một nghĩa hoặc 'ý nghĩa' ngữ pháp. Sách hướng dẫn này tập trung vào chức năng liên kết nhưng nhiều từ và ngữ được miêu tả có thể sử dụng theo hướng khác.

Sylvia Chalker

London 1996



Chú giải thuật ngữ ngữ pháp

Phần chú giải sau định nghĩa khái lược một số thuật ngữ ngữ pháp quan trọng nhất được sử dụng trong cuốn chỉ dẫn này. Nhiều thuật ngữ khác được định nghĩa và bàn thảo chi tiết hơn trong nội dung chính của văn bản. Tham khảo chi tiết chính xác có thể tra cứu ở phần chú dẫn.

absolute clause : mệnh đề tuyệt đối, mệnh đề hoàn chỉnh

mệnh đề vị biến hoặc phi động từ có chủ ngữ đi kèm.

Ví dụ: Weather permitting. (Nếu thời tiết cho phép...)

adverb clause : mệnh đề trạng ngữ

mệnh đề hành chức tương đồng với trạng ngữ đơn trong câu.

Ví dụ: I'll come as soon as I can. (Tôi sẽ đến ngay khi có thể.)

adverbial : trạng ngữ

từ hoặc ngữ (bao gồm trạng từ đơn) hành chức giống trạng từ.

apposition : đồng vị ngữ, đồng cách

định vị danh ngữ hoặc mệnh đề danh từ sau danh từ khác và cả hai quy chiếu cùng nhân vật và sự việc.

Ví dụ: There was a danger / that they would decide to leave.

(Vi mỗi hiểm họa mà họ quyết định xuất phát.)

complement : bổ ngữ

từ, ngữ hoặc mệnh đề hoàn chỉnh nghĩa cho động từ (nhất là động từ nối như 'seem' hoặc 'be').

Ví dụ: You seem upset... (Anh có vẻ bối rối...)

The fact is I can't afford it. (Thật sự là tôi không có đủ.)

complex sentence : câu phức

câu bao gồm một mệnh đề chính và ít nhất một mệnh đề phụ.

Ví dụ: I didn't buy it although I liked it.

(Mặc dầu thích nhưng tôi không mua.)

compound-complex sentence : câu phức-ghép

câu gồm ít nhất hai mệnh đề chính và ít nhất một mệnh đề phụ.

Ví dụ: I put my arm around him and steered him to the sofa, where he collapsed.

(Tôi ôm anh ấy và hướng về phía trường kỉ nơi anh ngã xuống.)

compound sentence : câu ghép

câu gồm ít nhất hai mệnh đề chính liên kết bằng liên từ đẳng lập.

Ví dụ: They picked her up and took her into the house.

(Họ nhắc cô lên và bế vào nhà)

concession : sự nhượng bộ

nghĩa tương phản vì được biểu thị bằng liên từ, kết tố và kiểu loại mệnh đề phụ thuộc đặc trưng.

conjunct : liên tố

thuật ngữ khác của 'connector'.

conjunction : liên từ

từ liên kết hai mệnh đề, ngữ hoặc từ. Có hai loại liên từ - đẳng lập và phụ thuộc.

connector : kết tố, chỉ tố liên kết

trạng từ hoặc trạng ngữ khác có thể liên kết hai câu riêng lẻ.

Ví dụ: I can't do anything just now. It won't matter a lot, though.

(Ngay bây giờ tôi không thể làm gì được. Dầu vậy cũng chẳng có vấn đề gì lắm).

content adjunct : phụ tố nội dung

phụ tố biểu thị thái độ đối với điều đang được mô tả.

Ví dụ: Fortunately, the weather that winter was reasonably mild.

(Thật may là thời tiết mùa đông mà khá dễ chịu.)

hoặc quan điểm về tính khả dĩ:

Ví dụ: Perhaps they might help him. (Có lẽ họ sẽ giúp anh ấy.)

co-ordinated clauses : mệnh đề kết hợp, mệnh đề đẳng lập

hai mệnh đề liên kết bằng liên từ đẳng lập.

Ví dụ: This is really confidential and I've not told it to anyone.

(Điều này thật sự tối mật và tôi chưa nói cho ai cả.)

co-ordinating conjunction : liên từ đẳng lập, liên từ kết hợp

từ như 'and', 'but', hoặc 'or' nối hai mệnh đề, ngữ hoặc từ cùng ý nghĩa ngữ pháp.

co-ordinating pair : cặp đẳng lập, liên từ đẳng lập kép

liên từ đẳng lập gồm hai từ hoặc ngữ cách biệt với nhau trong câu. Cặp đẳng lập chính là 'both... and' (vừa... vừa...), 'either... or' (hoặc... hoặc...), 'not only... but also' (không chỉ ... mà còn) và 'neither... nor' (không... cũng không).

co-ordinator : đẳng lập tố, chỉ tố đẳng lập

thuật ngữ khác của 'co-ordinating conjunction'.

correlatives : liên tự tương quan, liên tự kết hợp

thuật ngữ khác của 'co-ordinating pair'.

defining relative-clause : mệnh đề quan hệ hạn định

mệnh đề quan hệ xác minh người hoặc vật được bàn đến.

Ví dụ: The office that had been cleared for them was austere but functional.

(Văn phòng được dọn cho họ tuy đơn sơ nhưng thiết thực.)

demonstrative : chỉ định từ

là các từ 'this', 'that', 'these' và 'those' dùng trước danh từ,

Ví dụ: this woman (người phụ nữ này)

hoặc hành chức như đại từ.

Ví dụ: That looks nice. (Nó trông có vẻ xinh xắn.)

determiner : định tố, hạn định từ.

một nhóm từ bao gồm 'the', 'a', 'some' và 'my' được dùng giới thiệu danh từ.

discourse marker : chỉ tố diễn ngôn, diễn ngôn tố

từ hoặc ngữ trong khẩu ngữ báo hiệu cho người nghe phương thức để hiểu những gì đang được diễn đạt.

Ví dụ: Now look here, you're wrong.

(Này, nhìn đây, bạn sai rồi đấy nhé.)

disjunct : bố cú tố

thuật ngữ khác của 'sentence adjunct'.

ellipsis : phép tính lược

Sự lược bỏ từ khi chúng có thể khôi phục lại bất kì vị trí nào trong văn cảnh.

Ví dụ: Come if you can. (Hãy đến nếu bạn có thể.)

biểu thị sự tính lược từ 'come' thứ hai (sau 'can').

fluency filler : từ đệm ngữ lưu, yếu tố đệm ngữ lưu

từ hoặc âm trong văn nói không mang nghĩa cụ thể nhưng giúp cho người nói có vẻ lưu loát hơn.

Ví dụ: Well I mean you see the Scots are very proud of their country.

(À, tôi ngụ ý rằng, anh biết đấy người Tô Cách Lan rất tự hào về tổ quốc mình.)

'ing'-clause : mệnh đề phân tử hiện tại

cấu trúc tương đương mệnh đề mà trong đó động từ diễn ra dưới hình thức hiện tại phân tử không có trợ động từ đã chia.

Ví dụ: It was certainly the best meal I had had since leaving home

(Đó chắc là bữa ăn ngon nhất của tôi từ lúc rời nhà)

nominal clause: mệnh đề danh từ

thuật ngữ khác của 'noun clause'.

nominal relative clause : mệnh đề quan hệ danh từ

một loại mệnh đề khởi tố 'wh-', thường là mệnh đề không thể hiện câu nghi vấn mà trong đó từ 'wh-' có hai chức năng: thay cho sự việc trong mệnh đề chính và giữ vai trò đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ.

Ví dụ: What you need is a change of scene.

(Điều bạn cần là thay đổi cảnh quan.)

trong đó 'what' cận nghĩa 'that which'.

non-defining relative clause : mệnh đề quan hệ bất hạn định

mệnh đề quan hệ cho biết thêm thông tin về người hoặc sự việc nhưng không cần xác minh.

Ví dụ: Paul's father, with whom he had had a close relationship, died suddenly.

(Bố Paul, người mà anh ấy có mối quan hệ khăng khít bỗng đột tử).

non-finite clause : mệnh đề vị biến

cấu trúc tương đương mệnh đề gồm động từ chưa chia.

Ví dụ: Water is liquid, but when heated it becomes vapors.

(Nước là chất lỏng nhưng khi đun nó bốc hơi)

pro-form : hình thức hoán đổi

từ hoặc ngữ khái quát như 'here', 'there', 'now' và 'then' có thể được dùng hoán đổi cho từ hoặc ngữ đặc trưng hơn cùng kiểu loại như đại từ thay cho danh từ.

quantity pronoun : đại từ định lượng

đại từ như 'both' hoặc 'many' giúp ta quy chiếu được định lượng của sự vật mà số lượng hoặc con số cụ thể nào đó thường bất định.

reduced clause : mệnh đề tính lược

cấu trúc phụ thuộc, khuyết động từ tương hợp nhưng nhờ đó nó được nhận biết.

Ví dụ: She wanted to sleep if possible. (Nếu được, cô ấy muốn ngủ.)

reduced relative clause : mệnh đề quan hệ tính lược

cấu trúc có cùng chức năng như mệnh đề quan hệ nhưng vắng chủ ngữ và động từ tương hợp.

Ví dụ: He took out a folder containing my proposal.

(Anh ấy lấy ra một cái kẹp có bản kiến nghị của tôi.)

trong đó 'containing' tương đương với 'that contained'.

sentence adjunct : phụ cú, phụ cú tố

trạng từ hoặc trạng ngữ khác biểu thị thái độ của ta đối với điều đang được diễn đạt (nội dung),

Ví dụ: Personally, I think you'd be better off here in the States.

(Ý kiến cá nhân tôi cho rằng bạn sẽ khá giả hơn tại đây, ở đất Mỹ này.)

hoặc giải thích phương thức mà ta biểu đạt (phong cách).

Ví dụ: We're getting a little tired of it, frankly.

(Thành thật mà nói chúng tôi hơi chán nó.)

sentence adverb : trạng ngữ, xem 8.2.

stative verb : động từ tĩnh

động từ như 'be', 'seem', hoặc 'know' thường mô tả trạng thái hơn là hành động và ít khi dùng ở thể liên tiến.

style disjunct : biệt tổ phong cách

phụ tổ lí giải phương thức diễn đạt.

Ví dụ: Quite honestly, I don't know if it was worth it.

(Thành thật mà nói, tôi chẳng biết nó có đáng đồng tiền bát gạo hay không).

subject-auxiliary inversion : đảo ngữ chủ-trợ động từ

đảo trợ động từ trước chủ ngữ, chẳng hạn sau một số thành ngữ phủ định.

Ví dụ: Not only did they win, but they also changed the nature of their team.

(Họ không chỉ thắng mà còn thay đổi được bản chất của đội.)

subordinate clause : mệnh đề phụ thuộc

mệnh đề không thể tự là câu hoàn chỉnh và lệ thuộc vào mệnh đề khác. Mệnh đề phụ thuộc bao gồm mệnh đề trạng từ, mệnh đề danh từ, mệnh đề quan hệ, mệnh đề vị biến và mệnh đề khuyết động từ.

subordinating conjunction : liên từ phụ thuộc

liên từ giới thiệu mệnh đề phụ thuộc.

subordinator : chỉ tố phụ thuộc

thuật ngữ khác của 'subordinating conjunction'.

substitution : hoán ngữ

việc sử dụng từ, đặc biệt là đại từ, động từ 'do', từ 'so' và 'not' thay cho vị ngữ thay vì nhắc lại các từ gốc.

Ví dụ: I asked him to telephone me, but he failed to do so.

(Tôi yêu cầu anh ấy điện thoại cho tôi nhưng anh ấy chưa thực hiện.)

(Chú ý phương thức này khác với tỉnh lược, từ được lược bỏ, ví dụ... *but he failed to*.)

that-clause : mệnh đề khởi tự 'that'

mệnh đề vắng hoặc bắt đầu bằng liên từ 'that', chẳng hạn mệnh đề được dùng để tường thuật điều đã được phát biểu.

Ví dụ: She said (that) she'd wash up for me.

(Bà ấy nói [rằng] sẽ rửa chén bát giúp tôi.)

'to'-infinitive clause : mệnh đề nguyên mẫu

mệnh đề vị biến theo đó động từ diễn ra dưới hình thức nguyên thể có 'to'.

Ví dụ: To do this, you need to be firm and assertive.

(Để thực hiện điều này anh cần kiên định và quyết đoán.)

For the attack to succeed, surprise was essential.

(Để cuộc tập kích thành công, yếu tố bất ngờ là cần thiết)

verbless clause : mệnh đề khuyết động từ

cấu trúc tương đương mệnh đề khuyết động từ nhưng nhờ đó động từ có thể được nhận biết.

Ví dụ: She wanted to sleep if possible. (Nếu được, cô ta muốn ngủ.)

'wh'-clause : mệnh đề khởi tố 'wh'-

Mệnh đề xuất phát bằng từ 'wh', thường là mệnh đề phụ thuộc tường thuật câu nghi vấn.

Ví dụ: She asked what I'd brought with me.

(Cô ấy hỏi tôi mang theo những gì.)

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DẤU HIỆU

=====oOo=====

* Khi từ hoặc cụm từ được giới thiệu lần đầu hoặc dùng trong trường hợp quan trọng nhất thì được in đậm. Kể từ lần giới thiệu tiếp theo hoặc ít quan trọng hơn thì in chữ thường và đặt trong dấu ngoặc kép, ví dụ:

Tham khảo từ **because** và 'because' ở mục 2.67.

* Khi thuật ngữ ngữ pháp được giới thiệu lần đầu hoặc dùng trong trường hợp quan trọng nhất thì được in nghiêng đậm, chẳng hạn:

Xem thuật ngữ ngữ pháp **kết tổ** ở mục 1.5 và 1.6.

* Dấu gạch xiên hoặc dấu ngoặc tròn biểu thị sự chọn lựa tùy ý, ví như:

- **generally/broadly/roughly speaking** được hiểu là: **generally speaking, broadly speaking và roughly speaking.**

- **without (any) doubt** có nghĩa **without doubt** hoặc **without any doubt.**

* Trong các ví dụ, từ gạch chân là từ đang được thảo luận, ví dụ:

This was a selling job, however you look at it.

* Ví dụ được dùng để minh họa các trường hợp sai ngữ pháp thì có dấu x ở đầu câu:

x Though she was smiling.

* Ví dụ được dùng để minh họa các trường hợp chuẩn ngữ pháp, có dấu ✓ ở đầu câu:

✓ It won't matter a lot, though.

1 Conjunctions and connectors : outline

(Liên từ và kết tổ : sự phức hợp)

Grammatical ways of joining clauses

(Phương thức ngữ pháp liên kết mệnh đề)

1.1 Khi muốn viết hoặc nói điều quá phức tạp, khó biểu đạt bằng câu đơn (câu tồn tại một động từ đã chia) hiển nhiên ta có thể viết thành những câu riêng lẻ. Cũng có hai cách đơn giản để liên kết câu với nhau.

* Có thể liên kết câu với nhau bằng cách dùng **liên từ kết hợp** như 'and'. Những câu ban đầu bây giờ là những mệnh đề có tầm quan trọng ngang nhau (mệnh đề đẳng lập) và được định danh là **câu ghép**.

This is really confidential and I've not told it to anyone.

(Điều này thật sự tối mật và tôi chưa kể cho ai nghe cả.)

* Có thể duy trì câu gốc làm mệnh đề chính trong câu mới thành lập và bổ sung một mệnh đề phụ (kém quan trọng hơn) dùng **liên từ phụ thuộc**, chẳng hạn 'when'. Câu mới thành lập bây giờ gọi là **câu phức**.

We also tend to trust people more when they look at us directly.

(main clause followed by subordinate clause)

(Chúng ta có xu hướng tin tưởng người khác hơn khi họ nhìn thẳng vào mình.)

(mệnh đề phụ theo sau mệnh đề chính)

1.2 Hơn hai mệnh đề có thể liên kết thành một câu hoặc dùng các phương pháp trên hoặc kết hợp cả hai. Bằng việc kết hợp cả mệnh đề đẳng lập và mệnh đề phụ thuộc, câu mới thành lập bây giờ gọi là **câu phức-ghép**.

I put my arm across his shoulders and steered him to the sofa, where he collapsed. (main, main, subordinate)

(Tôi quàng tay qua vai anh và hướng anh đến ghế trường kỷ, nơi anh ngã quỵ xuống.) (mệnh đề chính, mệnh đề chính, mệnh đề phụ)

He had always loved Clara and he had always hoped that he could make her love him. (main, main, subordinate)

(Anh ấy luôn yêu Clara và mãi luôn hi vọng rằng có thể khiến cô ấy yêu mình.) (mệnh đề chính, mệnh đề chính, mệnh đề phụ)

It was still early, and although she was fatigued her mind was restless. (main, subordinate, main)

(Trời hãy còn sớm, và dù mệt mỏi nhưng đầu óc cô vẫn tỉnh táo.) (mệnh đề chính, mệnh đề phụ, mệnh đề chính)

He had always written like that, although when he was small Sofia had taught him to write 'D' the proper way. (main, subordinate, subordinate)

(Anh ta luôn viết kiểu đấy, mặc dù lúc còn nhỏ Sofia đã dạy anh viết chữ 'D' đúng quy cách.) (mệnh đề chính, mệnh đề phụ, mệnh đề phụ.)

1.3 Phương thức khác, ít chặt chẽ hơn biểu thị tính liên kết giữa hai mệnh đề, đặc biệt là các câu riêng lẻ thì phải dùng một kiểu loại trạng từ khá đặc trưng gọi là **kết tổ** (đôi lúc cũng được định danh là **liên tổ** hoặc **liên phụ tổ** [linking adjunct]). Chẳng hạn như 'moreover' (và lại) 'nevertheless' (tuy vậy) 'otherwise' (trái lại).

Conjunctions and connectors : grammatical differences

(Liên từ và kết tổ : Tính dị biệt về ngữ pháp)

1.4 Một số liên từ và kết tổ tương đồng về mặt ngữ nghĩa, và một số từ như 'before', 'though', và 'however' có cả hai chức năng. Tuy vậy trên bình diện ngữ pháp hai loại từ nối trên khác nhau ở nhiều phương diện (xem từ 1.5 đến 1.10).

1.5 **Liên từ** thường liên kết ít nhất hai mệnh đề thành một câu, thường có dấu phẩy ngăn cách các mệnh đề nhưng có khi không dùng dấu chấm câu.

Before you decide to be a soldier, you have got to read these books.
(Trước khi quyết định trở thành người lính, bạn cần phải đọc những cuốn sách này.)

Ms Johnson was looking very embarrassed, though she was smiling.
(Cô Johnson trông rất bối rối, dầu là cô ấy đang mỉm cười.)

This was a selling job, however you look at it.
(Đây là công việc bán hàng, tuy vậy, anh xem thử xem.)

Kết tổ trái lại hay biểu thị quan hệ giữa hai câu riêng lẻ vì vậy có dấu chấm ở cuối câu đi trước.

Now he's more focused on his work. Before, he was distracted, always making plans to go out.

(Bây giờ, anh ấy chú tâm vào công việc của mình hơn. Trước đây anh ấy bị phân tâm, luôn có kế hoạch đi chơi.)

'I can't do anything for several days,' he said, 'It won't matter a lot, though'.

(Mấy ngày nay tôi chẳng làm được gì cả,' anh ta nói, 'Dầu vậy cũng không sao.)

There was no longer any abdominal pain. However, the patient experienced low back pain and cramps in the legs.

(Chứng đau bụng không còn nữa. Tuy nhiên, bệnh nhân vẫn bị đau dưới lưng và chuột rút ở chân.)

Tất nhiên có thể lựa chọn dấu chấm câu, nhưng dấu phẩy không đủ mạnh để ngăn cách hai mệnh đề nối bằng kết tổ.

1.6 **Kết tổ** đóng vai trò khá tách biệt trong mệnh đề, vì vậy thường ngăn cách với phần còn lại của mệnh đề bằng (các) dấu phẩy.

Before, I had oysters for breakfast and now I've changed them for porridge.

(Ngày trước tôi thường điểm tâm bằng sò còn bây giờ thì thay bằng cháo.)

However, the patient experienced low back pain.

(Tuy vậy bệnh nhân bị đau vùng dưới lưng.)

Liên từ phụ thuộc vào mệnh đề nên thường không được ngăn cách bằng dấu chấm câu.

Before you decide to be a soldier...

(Trước khi bạn quyết định thành chiến sĩ...)

1.7 Mệnh đề thường được giới thiệu bởi **liên từ phụ thuộc** do vậy sẽ phi ngữ pháp nếu thiếu vắng phần còn lại.

x Before you decide to be a soldier. (Trước khi bạn quyết định thành chiến sĩ.)

x Though she was smiling. (Mặc dù cô ấy mỉm cười.)

Mệnh đề (hoặc câu) bao gồm kết tổ ắt hẳn liên quan đến câu đi trước nhưng bản thân nó hoàn chỉnh hơn về mặt ngữ pháp.

✓ Before, it would have been impossible. (Trước đây, điều này là bất khả thi.)

✓ It won't matter a lot, though. (Thế nhưng, chẳng phiền hà gì lắm.)

1.8 Hầu hết **liên từ** đứng đầu mệnh đề. **Kết tổ** cũng vậy nhưng có thể đứng cuối (và một số từ chẳng hạn 'though' dùng như kết tổ thì phải bắt buộc).

I have read and enjoyed the article you sent me. I do feel that several paragraphs are somewhat distorted, however.

(Tôi đã đọc và thích bài báo anh gửi. Tuy vậy tôi cảm thấy một vài đoạn hơi bị xuyên tạc.)

1.9 Đa phần mệnh đề được giới thiệu bằng *liên từ* có thể đi trước mệnh đề chính ngoại trừ mệnh đề chỉ kết quả bắt đầu bằng 'so that' và dĩ nhiên trước mệnh đề thứ hai trong câu kết hợp. Nhưng câu bao gồm **kết tổ** phải liên quan đến câu đi trước. Do vậy kết tổ không thể xuất hiện trong mệnh đề thứ nhất của câu liên kết hai mệnh đề vì kết tổ đó không thể 'quy chiều thuận'.

X I do feel that several paragraphs are somewhat distorted, however, I have read and enjoyed the article you sent me.

(Tôi cảm nhận rằng vài đoạn bị xuyên tạc, tuy vậy tôi đã đọc và rất thích bài báo anh gửi.)

1.10 Ngoại trừ các chỉ tổ đẳng lập như 'and', 'but' và 'or' (có thể dùng liên kết các từ riêng lẻ), *liên từ* thường giới thiệu mệnh đề tương hợp hoàn chỉnh bằng chủ ngữ và động từ tương hợp cho dù vài liên từ có thể giới thiệu một **mệnh đề tính lược**.

Hodge is disappointed, but philosophical about the decision. (...but he is philosophical...)

(Hodge thất vọng nhưng dùng dung về quyết định đó.). (...nhưng anh ta dùng dung...)

Although certain I had not actually broken a rib or two, I knew that something had gone wrong. (Although I was certain...)

(Mặc dù chắc chắn rằng mình thực sự không bị gãy một hai xương sườn gì đó nhưng tôi biết rằng có cái gì đó không ổn.) (Mặc dầu tôi chắc chắn...)

If possible, choose a restaurant in advance. (If it is possible...)

(Nếu được hãy chọn trước một nhà hàng nào đó.) (Nếu điều đó có thể được...)

Trái lại **kết tổ**, trên bình diện ngữ pháp, không quá lệ thuộc vào mệnh đề. Nó được dùng để biểu đạt sự đánh giá của người nói hoặc người viết về phương thức mà phát ngôn thứ hai nào đó liên quan đến mệnh đề hoặc câu đi trước. Do vậy phát ngôn đi sau không thể tính lược thành một kết tổ theo sau bởi một ngữ hoặc từ.

X I lodge is disappointed, nevertheless philosophical about today's decision.

(I lodge thất vọng, tuy vậy thần nhiên về quyết định hôm nay.)

Coordinating conjunctions : grammar and meaning

(*Liên từ đẳng lập : ngữ pháp và ngữ nghĩa*)

1.11 Liên từ đẳng lập chính là **and**, **but** và **or**.

And là liên từ có nghĩa khái quát nhất. Nó đôi khi được dùng chỉ để thêm lời trần thuật này vào lời trần thuật khác có quan hệ về mặt ngữ nghĩa.

The vehicle was muddy and the carpet inside needed sweeping.

(Chiếc xe dính đầy bùn và tấm thảm bên trong cần được quét dọn.)

And cũng có thể được dùng để bổ sung lời tường thuật khi sự việc này kế tiếp sự việc khác theo trình tự thời gian hoặc để biểu thị kết quả.

She caught Mark's arm and pulled him to his feet.

(Cô ấy chụp lấy cánh tay của Mark và kéo anh ngã xuống.)

Russia spans 11 time zones and desperately needs satellites for a communications network good enough to attract Western investors.

(Nước Nga trải dài trên cả 11 múi giờ và rất cần những vệ tinh cho mạng lưới thông tin liên lạc khá tốt để thu hút các nhà đầu tư phương Tây.)

I think you're a great family and I'm glad I'm going to join you.

(Tôi nghĩ các bạn là một gia đình tuyệt vời và tôi rất vui là sắp tham gia cùng các bạn.)

Or thường chỉ sự lựa chọn (alternative). Thành ngữ **or else** được dùng nhấn mạnh hơn.

The new rules may not always be properly tested or they may simply be ignored.

(Quy luật mới có lẽ không thường xuyên được kiểm định thích hợp hoặc có lẽ đơn giản là chúng bị lãng quên.)

The smell wasn't so bad in here, or else he was getting used to it.

(Hoặc là ở đây mùi không hôi lắm hoặc anh ấy đã quen rồi.)

But biểu thị sự tương phản hoặc ngạc nhiên.

He went to his study, but he couldn't work.

(Anh ấy về phòng làm việc của mình, nhưng không làm được gì cả.)

Dean faced a similar charge but it was withdrawn.

(Dean đối mặt với lời buộc tội tương tự nhưng đã được bãi nại.)

Coordinating pairs (*Cặp liên kết, cặp đẳng lập, liên từ đẳng lập kép*)

1.12 Một số liên từ kết hợp gồm một cặp từ được gọi là **cặp liên kết**, hay còn gọi là **liên từ tương quan (correlatives)** trong đó từ thứ nhất nhấn mạnh nghĩa của từ thứ hai. Các cặp liên kết chính là :

both...and (vừa...vừa) **not only...but (also)** (không những...mà còn)
either...or (hoặc...hoặc) **neither...nor** (không...cũng không)

Khi nối hai mệnh đề, cặp liên kết **both...and** nhấn mạnh rằng một trong hai sự kiện là chân lý hoặc khả thi. **Either...or** kết hợp sự lựa chọn. **Not only...but (also)** nhấn mạnh hai sự kiện có mối quan hệ hoặc biểu thị sự ngạc nhiên trong đó sự kiện thứ hai được nhấn mạnh hơn. **Neither...nor** kết nối hai ý nghĩa phủ định.

1.13 Cũng như một số liên từ kết hợp chính, cặp liên kết thường nối các từ ngữ có cùng ý nghĩa ngữ pháp. 'Either...or' và 'not only...but (also)' có thể nối cả mệnh đề hoàn chỉnh gồm chủ ngữ và động từ. Nếu 'not only' đứng đầu câu, thì có đảo ngữ giữa chủ từ và trợ động từ (nếu cần thì dùng trợ động từ 'do'). Tuy vậy, nó cũng có thể dùng trước động từ chính trong mệnh đề, không cần đảo ngữ.

Either you're lying or he must be an absolute wimp.

(Hoặc bạn đang nói dối hoặc hẳn ta là kẻ quá nhút nhát.)

Not only did they win, but they also changed the nature of their team.

(Không chỉ chiến thắng mà họ còn làm thay đổi được bản chất của cả đội.)

They not only printed my letter but they paid me £5.

(Họ không chỉ in bức thư mà còn trả tôi 5 bảng nữa)

(Chú ý: ví dụ thứ ba ở trên được xem là sai vì hai mục từ nối bằng 'not only...but' không cùng ý nghĩa ngữ pháp - 'printed my letter' là động từ và tân ngữ trong khi đó 'they paid me £5' là mệnh đề hoàn chỉnh. Câu trên sẽ đúng ngữ pháp nếu từ 'they' thứ hai được lược bỏ - 'They not only printed my letter but paid me £5'. Cả 'printed my letter' và 'paid me £5' đều bao gồm động từ và tân ngữ.)

1.14 Đây là một số ví dụ về cặp liên kết :

Most of our flights have either taken off or landed by 11.30pm.

(Phần lớn các chuyến bay của chúng tôi hoặc cất cánh hoặc hạ cánh trước 11.30 tối.)

They either ignored the situation or treated it lightheartedly.

(Họ hoặc là phớt lờ tình huống đó hoặc là xử lý nhẹ.)

The National Bank was a place where women were either secretaries or oddities.

(Ngân hàng quốc gia là nơi mà phụ nữ nếu không phải là thư kí thì cũng là những 'á khác người'.)

The claims were not only quite false but also very nearly dishonest.

(Những yêu sách không những nhiều sai sót mà còn gần như thiếu trung thực.)

This will benefit not only the employers but also the workers.

(Ý muốn này không chỉ có lợi cho các chủ mà còn cho thợ nữa.)

He both loved it and hated it.

(Anh ta vừa yêu vừa ghét nó.)

Most unconfident people will have experienced their fair share of punishment both from others and from themselves.

(Phần lớn những người thiếu tự tin sẽ lãnh sự trừng phạt thích đáng cả từ phía người khác lẫn từ chính bản thân họ.)

Coeducation suits both boys and girls.

(Giáo dục chung cho cả nam sinh lẫn nữ sinh thích hợp cho cả hai.)

My client wants neither to buy nor to rent this flat.

(Khách hàng của tôi không muốn mua cũng chẳng muốn thuê căn hộ này.)

I told them that neither the kidnappers nor my wife had turned up at the appointed time.

(Tôi bảo họ rằng không phải kẻ bắt cóc cũng chẳng phải vợ tôi đã xuất hiện vào giờ đã định.)

He dared show neither pleasure nor pain.

(Anh ấy không dám biểu lộ niềm vui hoặc nỗi đau.)

'Nor', 'neither', and 'either' as connectors

(*'Cũng không', 'cũng không' và 'cũng vậy' là kết tố*)

1.15 **Nor** và **neither** cũng có thể được dùng riêng lẻ sau một mệnh đề phủ định để giới thiệu mệnh đề phủ định khác. Mệnh đề phủ định đi trước có thể bao gồm từ phủ định thuần túy (true negative word) chẳng hạn như 'not' hoặc 'never', hay phủ định từ khái quát (broad negative) như 'hardly'. Sau 'nor' và 'neither' cần có đảo ngữ giữa chủ từ và trợ động từ và cụm động từ thường tỉnh lược. Liên từ có thể đi trước 'nor' và 'neither'.

She didn't want anyone to know, and neither did it.

(Cô ấy không muốn ai biết cả, và tôi cũng vậy.)

He wouldn't want the trouble. And nor would I.

(Anh ấy không muốn rắc rối. Và tôi cũng vậy.)

She appeared not to recognize me. And nor did I desire it.

(Cô ta tỏ vẻ không nhận ra tôi. Và tôi cũng chẳng thiết tha điều đó.)

He could hardly look at it, nor examine it in my presence.

(...nor could he examine...)

(Anh ấy hầu như chẳng để mắt đến nó, cũng không kiểm tra kể cả khi tôi có mặt.)

Hoặc mệnh đề phủ định đi sau có thể chứa một từ phủ định đi với 'either' đứng cuối câu.

He never had any failures, but he never had any great successes either.

(Anh ta chưa bao giờ bị thất bại, nhưng cũng chưa đạt được thành công lớn.)

'I haven't really got anything planned. Are you doing anything?' -

'No, I haven't got anything planned either.'

('Tôi thật sự chưa lên kế hoạch gì cả. Bạn định làm gì chưa?')

- 'Chưa, tôi cũng chưa có kế hoạch gì cả.'

Co-ordinating and subordinating conjunctions compared

(So sánh liên từ đẳng lập và liên từ phụ thuộc)

1.16 Một số liên từ vừa đẳng lập vừa phụ thuộc. Đó là **yet** cùng nghĩa với 'but' (nhưng); **for** đồng nghĩa với 'because' (bởi vì); **so** nghĩa tương đồng với 'as a result' (vì vậy) và **then** có nghĩa 'next' (rồi thì) hoặc 'therefore' (vì vậy).

Liên từ đẳng lập và liên từ phụ thuộc khác nhau trong một số phạm trù ngữ pháp, được giải thích ở các mục từ **1.17** đến **1.21**.

1.17 Liên kết tố 'and' và 'or' kết hợp ít nhất hai mệnh đề, và có thể lược bỏ trừ vị trí nổi cuối cùng.

He grabbed my purse, opened it and stuffed it full.

(Anh ấy giật lấy ví của tôi, mở ra và nhét đầy vào đó.)

You can pay cash, send a cheque, or use your credit card.

(Bạn có thể trả tiền mặt, gửi ngân phiếu, hoặc dùng thẻ tín dụng.)

Tuy vậy ngoại lệ có số liên từ, ví dụ 'but', về mặt ngữ nghĩa không thể liên kết trên hai mệnh đề. Trong câu dưới đây 'and' chứ không phải 'but' đã tính lược, được dùng để nối hai mệnh đề.

He failed, got into debt, but then found a job in Brussels.

(Anh ta thất bại, lâm nợ nhưng rồi tìm được việc ở Brussels.)

'And', 'or' và 'but' có thể kết hợp hai mệnh đề phụ với nhau.

His wife had insulted him constantly at restaurants, because he ate too much bread and always finished off the meal with a rich pastry.

(...and because he always finished off...)

(Vợ anh ta đã luôn miệt thị anh ta ở nhà hàng, bởi anh ta ăn nhiều bánh mì và luôn chén sạch bữa ăn bằng món bánh nướng.)

In the letter Annie said she was sorry to have run off without a word, but that she was happy with her marriage and work. (...but said that she was happy...)

(Trong thư, Annie xin lỗi vì ra đi không lời từ biệt, nhưng nói rằng cô hạnh phúc trong hôn nhân và công việc.)

Tennison could recognize an emergency when he saw, or as in this case heard one. (...when he heard one.)

(Tennison có thể nhận ra một trường hợp khẩn cấp khi chứng kiến, hoặc như trong trường hợp này khi nghe thấy.)

1.18 Khi các mệnh đề nối bằng 'and', 'or' hoặc 'but', thì đồng chủ ngữ không cần lặp lại.

He went up and found the bed hadn't been slept in.

(Anh ấy đi lên và thấy giường chưa có ai nằm ngủ.)

I'd have been happy to attend the game, but have been advised by others not to.

(Chắc là tôi rất vui khi tham dự trò chơi này, nhưng đã được khuyên là không nên tham gia.)

As time went on he lapsed into long silences or became offensively off-hand.

(Thời gian vẫn trôi, anh bỗng lặng thinh hoặc trở nên tự nhiên thái quá.)

Đồng trợ động từ (shared auxiliary verbs) cũng có thể được lược bỏ.

You should write to them or give them a ring some time. (...or you should give them...)

(Bạn nên viết thư hay thỉnh thoảng điện thoại cho họ.)

Khi hai mệnh đề phủ định đồng chủ ngữ liên kết bằng 'and', trợ động từ phủ định đi sau (hoặc bất kì đồng trợ động từ nào) có thể được lược bỏ, và 'or' được dùng thay để nối mệnh đề.

He didn't keep them or have them printed. (i.e. He didn't keep them and he didn't have them printed.)

(Anh ấy không lưu giữ chúng cũng không cho in ra.)

Đồng chủ ngữ cũng có thể lược bỏ sau 'yet', 'so' theo nghĩa đã liệt kê ở mục 1.16 và 'then' với nét nghĩa 'next' (rồi thì, kế đến).

There was a connection that I did not understand, yet felt.

(Có một mối liên hệ mà tôi không hiểu được, song cảm nhận được.)

Iron absorption has been extensively studied yet is still poorly understood.

(Sự hấp thụ chất sắt đã được nghiên cứu rộng rãi song nó vẫn được hiểu mơ hồ.)

I tried for the prison service and was turned down and so went to the jobcentre.

(Tôi thử việc ở dịch vụ trại giam và không đạt nên vì thế đến trung tâm việc làm.)

For a little while she waited, then went out herself.

(Cô ta đợi một lúc, rồi tự đi ra ngoài.)

He sighed, then continued.

(Anh ấy thở dài rồi lại tiếp tục.)

Đồng chủ ngữ và một số từ khác không thể lược bỏ trong mệnh đề khởi tự 'for' ('for' clause) hoặc **mệnh đề phụ thuộc**.

X I bought it, for liked it. (Tôi mua vì thích nó.)

X I didn't buy it, although liked it. (Tôi không mua mặc dù thích nó.)

1.19 Tương phản với hầu hết **liên từ phụ thuộc** thường giới thiệu mệnh đề, **liên kết tổ** 'and', 'or', 'but', 'yet' và các cặp liên kết có thể kết hợp các từ và ngữ riêng rẽ.

You should be able to divide the housework, shopping and cooking between you.

(Các bạn nên phân chia việc nội trợ, mua sắm và bếp núc với nhau.)

It's difficult but worthwhile.

(Điều này khó nhưng đáng làm.)

Then add raisins, nuts, or little pieces of chocolate.

(Rồi thì cho vào nho khô, hạnh nhân hay những miếng sôcôla nhỏ.)

We're expecting to go back to London later today, or maybe on the first shuttle tomorrow.

(Chúng tôi đang mong trở về Luân Đôn trong ngày hôm nay, hay có lẽ vào chuyến đầu tiên ngày mai.)

Quiet, utterly genial, yet dignified, this gentleman struck me as a perfect example of 'a good citizen'.

(Trầm lặng, rất chan hòa, nhưng có tư cách, nhà quý tộc này đã tác động vào tôi như một tấm gương hoàn hảo của một 'công dân gương mẫu'.)

Most of them are either dead or out of the country.

(Phần lớn họ hoặc chết hoặc tha hương.)

1.20 Mệnh đề bắt đầu bằng **liên kết tổ** thường phải theo sau mệnh đề khác mà nó quan hệ như trong các ví dụ ở mục 1.19. Chẳng hạn ta không thể đổi câu :

He didn't want to be seen, so he carefully sauntered off in the opposite direction.

(Anh ta không muốn bị nhìn thấy nên cẩn thận đi dạo khuất theo hướng đối diện.)

thành câu :

X So he carefully sauntered off in the opposite direction, he didn't want to be seen.

'Then' (mang nét nghĩa 'therefore') có thể giới thiệu mệnh đề chính đi sau mệnh đề 'if'.

If he says he's got evidence, then he's got it.

(Nếu anh ta báo rằng mình có bằng chứng thế thì anh ta đã có rồi.)

Nhưng trật tự hai mệnh đề trên không được đảo ngược.

X Then he's got it, if he says he's got evidence.

Trái lại, hầu hết **mệnh đề phụ thuộc** có thể đi trước mệnh đề chính.

Because it is electric, there are no polluting exhaust gases.

(Vì đây là đồ điện, nên không có khí thải gây ô nhiễm.)

Before the boys could answer, an angry voice was heard outside.

(Trước khi các cậu bé có thể trả lời, một giọng nói giận dữ vang lên bên ngoài.)

After they had played two sets, they went into the clubhouse and had lunch.

(Sau khi đã chơi xong hai séc, họ đi vào trụ sở hội và dùng bữa trưa.)

Quy luật 'chuyên là mệnh đề thứ hai' này của liên kết tổ lô gíc đến nỗi khi 'and', 'but', hoặc 'or' dùng đầu câu được xem là sai ngữ pháp. Tuy vậy,

giống như mệnh đề thứ hai (trong câu ghép), nếu một câu mới liên quan đến câu trước cách dùng này được chấp thuận.

You don't do a lot of checking in this particular job, unless you've been specially asked to. And in this case nobody was.

(*Riêng trong công việc đặc thù này, bạn không cần nhiều thao tác kiểm tra, trừ phi bạn đặc biệt được yêu cầu. Và trong trường hợp này, chưa ai được yêu cầu thế.*)

This wine will develop in a few more years. But it's excellent stuff right now.

(*Rượu này sẽ tiến triển trong một vài năm nữa. Nhưng ngay bây giờ nó đã là một món tuyệt vời rồi.*)

Nobody took any notice of his opinions. Yet he remained proud and confident.

(*Không ai chú ý đến ý kiến của hắn ta cả. Nhưng hắn ta vẫn mãi kiêu hãnh và tự tin.*)

1.21 Liên từ không được dùng trước **liên kết tổ** 'and', 'but', 'or' và 'for'. Tuy vậy 'and', 'but' hoặc 'or' có thể dùng trước 'yet', 'so' và **liên từ phụ thuộc**.

I was sure he was telling the truth and yet I did find it hard to believe.

(*Tôi chắc là anh ấy đang nói thật nhưng tôi thực cảm thấy khó mà tin được.*)

They could not see the river and so they did not know which way to run.

(*Họ không thể nhìn thấy con sông và vì vậy họ không biết chạy theo đường nào.*)

I do go out at night but only if I can use the car or if I'm not on my own.

(*Tôi thực có đi ra ngoài vào ban đêm nhưng chỉ khi tôi đi xe hơi hoặc nếu có ai đi cùng.*)

Subordinate clauses : outline (*Mệnh đề phụ : phức hợp*)

1.22 Dựa vào chức năng đa dạng trong câu, có ba loại **mệnh đề phụ thuộc** chính :

* **Mệnh đề trạng từ** - hành chức như một trạng từ đơn, thường kết hợp với phần còn lại của câu bằng liên từ phụ thuộc.

* **Mệnh đề quan hệ** - thường được giới thiệu bởi đại từ quan hệ làm chức năng của tính từ (do vậy thường được miêu tả là mệnh đề tính ngữ).

* **Mệnh đề danh từ** - có thể chia nhỏ thành mệnh đề khởi tự 'that' ('that' clauses) và khởi tổ 'wh' ('wh' clauses) vì thường nối câu bằng 'that' hoặc 'wh'. Cả hai được xem như mệnh đề danh từ vì có chức năng giống như danh từ; chẳng hạn làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của động từ.

Hầu hết liên từ và các chỉ tổ phụ thuộc liên kết khác là từ đơn lẻ (ví dụ 'although', 'because', 'if', 'who' và 'that'). Một số gồm ít nhất hai từ (ví dụ 'in case' [trong trường hợp mà], 'as long as', 'on condition that' [với điều kiện là]).



2 Adverbial conjunctions plus related connectors (Liên trạng từ và các kết tổ liên quan)

Adverb clauses (Mệnh đề trạng từ)

2.1 Mệnh đề trạng từ hành chức giống như trạng từ ở trong câu. So sánh các ví dụ sau :

I'll come tomorrow. (time adverb) (Ngày mai tôi sẽ đến.)

I'll come as soon as I can. (time clause) (Khi được tôi sẽ đến ngay.)

Số lượng liên trạng từ phụ thuộc (subordinating adverbial conjunctions) rất lớn. Chúng giới thiệu các mệnh đề biểu thị nghĩa thời gian (time), điều kiện (condition), nhượng bộ (concession), tương phản (contrast), lý do (reason), kết quả (result), nơi chốn (place), thể cách (manner) và một số khác. Một số nét nghĩa tương đồng cũng có thể biểu thị bằng kết tổ. Do vậy, trong chương này khi thuận tiện liên trạng từ được xếp chung với kết tổ để biểu thị tính tương đồng về ngữ nghĩa và dị biệt về ngữ pháp.

2.2 Một số liên từ có thể dùng trước mệnh đề tình lược, thường là mệnh đề vị biến :

While waiting for the water to boil he made another trip to the bedroom.
(Trong khi đợi nước sôi, anh ấy lại trở về phòng ngủ.)

'I had to copy the patterns by hand,' she says, 'and had no idea how they would look when finished.'

('Tôi phải chép lại các mẫu này,' cô nói, 'và không biết chúng trông sẽ ra sao khi hoàn tất.')

hoặc mệnh đề khuyết động từ :

She wanted to sleep if possible. (Nếu được, cô ấy muốn đi ngủ.)

Trong khi đó, kết tổ thường dùng với mệnh đề hay câu hoàn chỉnh.

Time : conjunctions (chỉ thời gian: dùng liên từ)

2.3 Mệnh đề thời gian chỉ quan hệ thời gian trong mệnh đề chính với sự kiện hoặc thời điểm nào đó. Quan hệ này tường minh nhờ vào việc sử dụng liên từ, sử dụng thì tuân theo các thông lệ. Chú ý rằng khi mệnh đề chính biểu thị thời gian tương lai thì thời hiện tại được dùng trong mệnh đề

thời gian bởi vì nó hành chức theo 'bối cảnh' (background) chứ không theo suy đoán (prediction). Quy luật này cũng áp dụng cho mệnh đề điều kiện. Sự kiện và trạng thái trong mệnh đề chính diễn ra sớm hơn thời điểm trong mệnh đề thời gian :

Everything is carefully cleaned before it is passed on to you.

(Mọi thứ được lau chùi kỹ càng trước khi giao cho bạn.)

hoặc trễ hơn :

Zoe's confidence was shattered for a few months after her bag was snatched.

(Niềm tin của Zoe tiêu tan trong vài tháng sau khi túi xách của cô bị giật mất.)

hoặc đồng thời :

He could have come while I was getting a coffee.

(Anh ta có thể đã đến khi tôi đang dùng cà phê.)

when (khi mà)

2.4 Thì đặc biệt quan trọng với liên từ khá khái quát như **when**. Trong hai hành động quá khứ đơn, hành động mệnh đề khởi tự 'when' diễn ra trước.

When Tweed arrived, he was shown into Fairweather's office.

(Khi Tweed đến, anh ấy được hướng dẫn đến văn phòng của Fairweather.)

When they took the baby from me to clean her up, she let out a couple of good screams.

(Khi họ nhận đứa trẻ từ tay tôi để tắm rửa, nó réo lên.)

(Chú ý : liên từ đẳng lập 'and' có khi liên kết hai sự kiện liên tục, do vậy nếu muốn đề cập hai sự kiện quan trọng như nhau, chẳng hạn ta có thể nói 'Tweed arrived and was shown into Fairweather's office'.)

Động từ tĩnh (stative verb) trong mệnh đề khởi tự 'when' biểu thị một trạng thái đã tồn tại, một loại 'bối cảnh' đối với hành động của mệnh đề chính.

She died when we were quite young.

(Cô ấy mất khi chúng tôi hãy còn nhỏ.)

He only drank when he was sure of being alone.

(Anh ấy chỉ uống khi chắc chắn còn một mình.)

Thì tiền quá khứ trong mệnh đề 'when' nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất hoàn tất trước hành động thứ hai.

When he had finished, he turned out the light.

(Khi đã làm xong, anh tắt đèn.)

When he had read this and risen to his feet he saw all the bystanders around him smiling.

(Khi đọc xong và đứng dậy anh thấy tất cả những người ngoài cuộc vây quanh đang mỉm cười.)

Nếu mệnh đề 'when' biểu thị thời điểm tương lai, thì thời hiện tại hoặc hiện tại hoàn thành được dùng thay 'will'.

I'll try to explain when I see you.

(Tôi sẽ cố giải thích khi gặp bạn.)

What will you do when you go back?

(Bạn sẽ làm gì khi quay về?)

When you have finished, you will be shown to your bedroom.

(Khi xong, bạn sẽ được hướng dẫn đến buồng ngủ.)

When you have solved this mystery will you return to England?

(Khi giải quyết xong điều bí ẩn này, bạn có quay lại Anh Quốc không?)

2.5 Khi kết hợp với các thì khác, mệnh đề 'when' có thể biểu thị sự kiện thứ hai hoặc theo sau mà thường làm gián đoạn sự kiện đi trước.

When the phone rang, he was making himself a cheese sandwich.

(Khi chuông điện thoại reo, anh ấy đang làm cho mình chiếc bánh sandwich phô mai.)

We were driving around outside when unfortunately three old ladies emerged from the hotel and came straight across in front of us.

(Chúng tôi đang lái xe vòng vòng bên ngoài thì rú thay, từ khách sạn xuất hiện ba bà lão và băng thẳng ngang qua trước mặt chúng tôi.)

We had just gone to bed when we were startled by a forceful knocking at the door.

(Chúng tôi vừa mới đi ngủ thì bị giật mình bởi một tiếng gõ cửa mạnh.)

2.6 Thay vì dùng liên từ 'when' (đi với mệnh đề trạng từ) có thể dùng cụm từ như 'on the day' (vào ngày mà), 'at the moment' (vào lúc mà), hoặc 'the first time' (lần đầu tiên) theo sau bởi mệnh đề quan hệ khởi tự 'that' (relative 'that'-clause).

So do you ever go to the college of an evening on the days that you're working?

(Thế bạn có đi học đại học ban đêm khi còn đang đi làm không?)

This came on the day I got my last bank statement.

(Nó đến vào ngày mà tôi nhận tờ thông báo cuối cùng của ngân hàng.)

He arrived at the very moment that the Civil Service was preparing radical administrative changes.

(Anh ta đến ngay lúc mà ngành dân vụ đang chuẩn bị cho những thay đổi sâu sắc trong quản lí.)

At the very moment my husband proposed to me, I said, 'Yes, I'll marry you'.

(Ngay lúc chồng tôi cầu hôn tôi, tôi trả lời, 'Vâng, em sẽ lấy anh'.)

At the first time I came here, I had the best night's sleep for months.

(Khi đến đây lần đầu tiên, tôi đã ngủ một giấc ngon nhất từ nhiều tháng nay.)

Tương tự, có thể dùng mệnh đề quan hệ 'when' theo sau danh từ như 'day' hoặc 'moment'. (xem 4.10)

Matty enjoyed talking to Mr. Halloran, whom he met on the days when the greengrocer brought his van around.

(Matty thích trò chuyện với ông Halloran, người mà anh gặp vào những ngày người bán rau quả này còn lái xe đi khắp nơi.)

There was a wave of dissatisfaction with President Bush's economic policy at the very moment when that policy was starting to come right.

(Có một làn sóng bất mãn với chính sách kinh tế của Tổng thống Bush, vào ngay lúc mà chính sách này đang bắt đầu phát huy.)

Tất nhiên nếu xét thấy không cần định rõ thời gian một cách chuẩn xác, chỉ cần dùng mệnh đề trạng từ 'when'.

Do you ever go to the college of an evening when you're working?

(Bạn có đi học đại học ban đêm khi còn đang đi làm không?)

...whom he met when the greengrocer brought his van around.

(...người mà anh gặp khi người bán rau quả này còn lái xe đi khắp nơi.)

after (sau khi)

2.7 After biểu thị sự kiện hay trạng thái trong mệnh đề chính diễn ra sau mệnh đề phụ. Việc sử dụng thì giống với mẫu câu trong mệnh đề 'when'.

After Don told me this, he spoke of his mother.

(Sau khi kể cho tôi nghe điều này, Don nói về mẹ của mình.)

He reached here right after we did.

(Anh ấy đến đây ngay sau chúng ta.)

After Dena had gone to bed he studied the picture again as he drank a brandy.

(Sau khi Dena đã đi ngủ, anh nghiên cứu lại bức tranh khi uống rượu brandy.)

Laura went for a ride on her moped after Ian had left for work.

(Laura cưỡi xe máy đi dạo sau khi Ian đi làm.)

They were doing it long before we got here. And they'll be doing it long after we leave.

(Họ đã thực hiện việc đó từ lâu trước khi chúng ta đến đây. Và sẽ còn thực hiện lâu nữa sau khi chúng ta ra đi.)

A letter will be sent to your family doctor as soon as possible after you have left hospital.

(Một bức thư sẽ được gửi cho bác sĩ của bạn ngay sau khi bạn xuất viện.)

since (từ khi, từ lúc)

2.8 Since biểu thị khởi điểm trong quá khứ của một trạng thái hoặc chuỗi các sự kiện tiếp diễn đến hiện tại hoặc liên tiếp từ thời điểm nào đó trong quá khứ cho đến giai đoạn sau cũng trong quá khứ. Mệnh đề khởi tự 'since' thường đòi hỏi thì quá khứ còn mệnh đề chính thì yêu cầu thì hoàn thành. **Ever since** (kể từ dạo ấy) được dùng để nhấn mạnh.

These drugs have been the mainstay of medical treatment since they first became available in 1950.

(Đây là những loại thuốc chủ yếu trong phương thức điều trị y học kể từ khi chúng được đưa vào sử dụng vào năm 1950.)

Things have improved since the inspector wrote his report.

(Mọi thứ đã tiến triển kể từ khi viên thanh tra viết báo cáo.)

He's been there ever since you left.

(Anh ấy đã ở đó từ khi bạn ra đi.)

A lot had happened since they last met.

(Nhiều chuyện đã xảy ra từ khi họ gặp nhau lần cuối.)

The family had lived in the Manor House since it had been built in 1573.

(Gia đình đã sống trong trang viên từ lúc nó được xây dựng vào năm 1573.)

Để ý rằng đi với 'since' không được dùng thời hiện tại hoặc quá khứ đơn trong mệnh đề chính.

X He is there since you left.

X The family lived in the Manor House since it had been built in 1573.

Lưu ý, thời hiện tại hoặc quá khứ đơn của động từ 'be' thường dùng trong các loại câu dưới đây, khi nhấn mạnh đến thời lượng đã trôi qua.

It is over ten years since we left college.

(Đã hơn 10 năm rồi kể từ khi chúng ta rời đại học.)

It's ten days since the accident happened.

(Đã 10 ngày rồi từ khi tai nạn xảy ra.)

It was forty years since Ingrid had first arrived in California.

(Đã 40 năm rồi kể từ khi Ingrid lần đầu đến California.)

before (trước khi), until, till (cho đến khi)

2.9 Cả **before** lẫn **until** đều biểu thị sự kiện hoặc trạng thái trong mệnh đề chính diễn ra sớm hơn trong mệnh đề thời gian. Nhưng 'until' nhấn mạnh điểm kết thúc hoặc mục tiêu của sự kiện hay trạng thái trong mệnh đề chính.

Mr Major spoke to Mr Kohl shortly before the Chancellor flew to India.

(Ngài Major đã trình bày ngắn gọn với Thủ tướng Kohl trước khi Thủ tướng bay đi Ấn Độ.)

I was already an old person before I stopped acting in that way.

(Tôi đã trở thành một lão già trước khi ngưng hoạt động theo kiểu này.)

They had known each other for only three months before he left Brisbane.

(Họ chỉ mới biết nhau ba tháng trước khi anh ấy rời Brisbane.)

Read the document carefully before you sign it.

(Hãy đọc tài liệu cẩn thận trước khi anh đặt bút kí.)

They talked about Stephen until they reached Canterbury.

(Họ nói chuyện về Stephen mãi cho đến Canterbury.)

We waited until Bruno's brother came and told us the news.

(Chúng tôi đã đợi cho đến khi anh trai của Bruno đến và báo tin cho chúng tôi.)

Until it happens, you tend to be complacent.

(Mãi cho đến khi điều đó diễn ra, bạn có xu hướng tự mãn.)

You will sleep and stay asleep until you are told to awake.

(Bạn sẽ ngủ và cứ ngủ cho đến khi bạn được đánh thức.)

Would you mind not questioning Pauline until you have studied the journal?

(Xin vui lòng đừng chất vấn Pauline cho đến khi bạn đã nghiên cứu xong tờ báo.)

Till giống như 'until' nhưng thường dùng trong văn nói và văn viết thân mật (informal writing).

He took a pencil out of his jacket and fumbled around till he found an old envelope.

(Anh ấy lấy cây bút chì từ trong áo vét tông ra và mò mẫm quanh cho đến khi tìm thấy một bì thư cũ.)

He'll have to wait till we've finished here.

(Anh ấy sẽ phải đợi cho đến khi chúng tôi hoàn tất ở đây.)

2.10 Lưu ý rằng các sự kiện trong mệnh đề thời gian được giới thiệu bởi 'before' và 'until' thường mơ hồ. Chúng sẽ hoặc đã từng diễn ra?

At this rate we'll capsize before we get to Rocky Isle.

(Ở tốc độ này chúng ta sẽ bị lật úp trước khi đến đảo Rocky.)

Before she had time to say a word, Andrew appeared.

(Trước khi cô ấy kịp mở miệng thì Andrew xuất hiện.)

She had put the phone down before he could press her for an answer.

(Cô ấy đã gác máy trước khi anh ấy có thể hỏi thúc cô trả lời.)

People always interrupted him before he had finished what he was trying to say.

(Người ta luôn ngắt lời anh trước khi anh nói xong những điều muốn nói.)

She doesn't believe anything until she has seen it in print.

(Cô ấy chẳng tin tưởng điều gì mãi đến khi cô thấy bản in của nó.)

He could authorize nothing until he had spoken to the new minister.

(Anh ấy không thể phê duyệt điều gì cho đến khi anh ta đã trình bày với tân thủ tướng.)

while, whilst (trong khi), as (khi), as long as (trong lúc mà)

2.11 While và hình thức ít sử dụng của nó whilst liên kết hai sự kiện đồng diễn. As cũng có thể dùng với nghĩa này nhưng trong khi 'while' biểu đạt hành động hoặc trạng thái tiếp diễn ở thời điểm nào đó, thì 'as' thường diễn tả hành động ngắn hơn và thường có nghĩa 'ở chính thời điểm đó' (at that very moment).

It was crazy that Dad was home while his wife was working.

(Thật điên rồ khi Dad ở nhà trong khi vợ anh ấy đi làm.)

She had just crept out while he slept.

(Cô ấy đã rón rén ra ngoài khi anh ấy ngủ.)

Someone else fetches the horse whilst the owner is at work.

(Có ai đó khác đi tìm con ngựa về trong lúc khi chủ nhà đang đi làm.)

She grinned to herself as she lay awake in the dormitory.

(Cô ấy cười toe tét với chính mình khi nằm thức trong kí túc xá.)

As he looked at the coin, his whole expression changed.

(Khi nhìn vào đồng tiền, toàn bộ vẻ mặt anh biến đổi.)

The telephone began to ring as he unlocked the door.

(Điện thoại bắt đầu reo khi anh ấy mở cửa.)

'Did you get my letters?' - 'I received one just as I was setting out'.

('Bạn đã nhận được thư của tôi chưa?' - 'Minh có nhận được một lá ngay lúc khởi hành'.)

As long as có khi diễn đạt nghĩa tương tự như 'while' nhưng nhấn mạnh hơn.

I'll never forget those soldiers as long as I live.

(Tôi sẽ không khi nào quên những người lính đó bao giờ tôi còn sống.)

Lưu ý nhiên nó thường biểu thị nghĩa điều kiện hơn. (Xem 2.34)

whenever (bất kì lúc nào), every time (mọi lần), each time (cứ mỗi lần)

2.12 Whenever, every time và each time liên quan đến tình huống đặc thù nào đó, thường hướng đến các hành động tương tự đang diễn ra.

I seem to catch the most appalling colds whenever I attend funerals.

(Tôi dường như phát lạnh khủng khiếp mỗi khi dự đám tang.)

Whenever this was discussed Miss Lewis became very agitated.

(Mỗi khi điều này được thảo luận thì cô Lewis trở nên bị kích động.)

We go to Disneyland every time we're in Los Angeles.

(Chúng tôi thăm Disneyland mỗi lần đến Los Angeles.)

Each time she went out she would buy a plant.

(Mỗi khi ra ngoài cô ấy sẽ mua một cây cảnh nhỏ.)

as soon as (ngay sau khi), immediately (ngay sau đó), the minute/second/moment... (vào phút, giây, lúc đó...)

2.13 As soon as và immediately biểu thị hành động, hoặc sự kiện theo ngay sau hành động khác.

As soon as he gets the money, he'll pay you.

(Ngay khi anh ấy có được tiền, anh ấy sẽ trả cho bạn.)

Let me know as soon as any of them turn up.

(Bảo cho tôi biết ngay khi ai trong số họ xuất hiện.)

I'll be marrying again as soon as circumstances allow.

(Tôi sẽ tái hôn ngay khi hoàn cảnh cho phép.)

A microphone was put under my nose immediately I got off the horse.

(Một micro được đặt ngay trước mặt khi tôi xuống ngựa.)

Trong tiếng Anh thân mật, cũng ý nghĩa trên được chuyển tải bởi các thành ngữ **the minute, the second** và **the moment**.

I'll telephone the minute there's any change.

(Tôi sẽ điện ngay khi có thay đổi.)

The moment I closed my eyes, I fell asleep.

(Ngay khi nhắm mắt, tôi ngủ thiếp đi.)

She put down the receiver the instant she recognized my voice.

(Cô ấy gác ống nghe ngay khi cô ấy nhận ra giọng tôi.)

So sánh với 2.6.

once (ngay sau khi, khi)

2.14 Once, khi được dùng như một liên từ cũng có thể biểu đạt nghĩa 'as soon as' hoặc 'when'. Sự kiện trong mệnh đề chính theo sau (và thường lệ thuộc vào) tính hoàn tất của sự kiện trong mệnh đề phụ.

The smell will disappear once the hair is dry.

(Mùi này sẽ mất đi một khi tóc khô.)

One I decided what to do, I stopped worrying.

(Một khi tôi quyết định phải làm gì, tôi mới hết lo lắng.)

no sooner ...than (chẳng bao lâu ...thì)

hardly...when, hardly ...before (chỉ vừa mới...thì)

2.15 Cặp phụ thuộc **no sooner...than, hardly...when**, và **hardly...before** nhấn mạnh mức độ tức thì của sự kiện thứ hai theo sau sự kiện thứ nhất. Nếu bắt đầu mệnh đề bằng 'no sooner' hoặc 'hardly' cần đảo ngữ chủ từ và động từ. Các thành ngữ này thường dùng trong văn viết.

He was no sooner inside his cabin than the door opened again.

(Anh ấy vừa ngồi vào trong cabin thì cánh cửa mở ra lại.)

No sooner had she taken the knife from its hiding place than she dropped it.

(Ngay sau khi cô ấy lấy con dao từ nơi cất giấu, cô ấy đã đánh rơi nó)

The ambassador had hardly begun speaking when he was again

interrupted by the president.

(Viên đại sứ mới chỉ bắt đầu nói thì ông lại bị tổng thống ngắt lời.)

Hardly had the meeting begun when a shareholder leapt to his feet.

(Cuộc họp vừa mới bắt đầu thì một cổ đông nhảy lên.)

I'd hardly closed my eyes before I was called out again.

(Tôi vừa mới nhắm mắt thì bị gọi ra lại.)

Time : non-finite and verbless clauses

(Thời gian biểu thị bằng mệnh đề vị biến và mệnh đề khuyết động từ)

2.16 Một số, chứ không phải tất cả liên từ thời gian có thể giới thiệu mệnh đề vị biến hoặc mệnh đề khuyết động từ.

'When', 'after', 'since', 'before', 'until', và 'while' có thể đi với mệnh đề phân từ hiện tại (an 'ing'- clause)

When making records in the 1920s, sound engineers often made two recordings for safety's sake.

(Khi thu âm vào những năm 1920, các kỹ sư âm thanh thường làm hai bản ghi âm vì mục đích an toàn.)

When lifting weights off the floor, bend your knees and keep your back straight and long.

(Khi cử tạ khỏi mặt đất, cong gối xuống và giữ lưng cho thẳng và duỗi ra.)

After being colonized by Spain, Haiti was ceded to France in 1697.

(Sau khi bị Tây ban Nha chiếm đóng, Haiti bị nhượng lại cho Pháp vào năm 1697.)

It was certainly the best meal I had had since leaving home.

(Đó chắc chắn là bữa ăn ngon nhất kể từ khi tôi rời nhà.)

The people will report to you before making any major decisions.

(Người ta sẽ báo cáo cho anh trước khi đưa ra quyết định quan trọng.)

The 65-year-old accepted his judgement until hearing a radio broadcast in 1988 about a similar case.

(Người đàn ông 65 tuổi chấp nhận bản án cho đến khi nghe đài phát thanh năm 1988 xử một vụ tương tự.)

We decided to maximize our return on each product while hoping our superior quality would win out.

(Chúng tôi quyết định tăng tối đa khoản lãi trên mỗi sản phẩm trong khi vẫn hi vọng chất lượng cao sẽ giành thắng lợi.)

2.17 'When' và 'until' có thể theo sau bởi quá khứ phân từ.

Water is liquid, but when heated it becomes vapour and when frozen it is solid.

(Nước là chất lỏng nhưng khi được đun nóng, nó bốc hơi và khi đóng băng nó là chất rắn.)

A man is guilty until proved innocent.

(Vẫn bị xem là có tội cho đến khi chứng minh được là vô tội.)

Grill for 15 to 20 minutes, turning occasionally until cooked.

(Nướng vỉ trong vòng 15 đến 20 phút, thỉnh thoảng trở cho đến khi chín.)

'Once' có thể theo sau bởi 'having' cùng với quá khứ phân từ.

On the other hand, once having seen this apartment, who'd have the courage to complain?

(Nói cách khác, một khi đã nhìn thấy căn hộ này, còn ai đủ can đảm để than phiền?)

2.18 'When', 'whenever', 'while', 'once' và đôi lúc 'until' có thể giới thiệu mệnh đề khuyết động từ.

The full figures, when available, will show imports remaining at a high level.

(Khi hoàn tất, những con số đầy đủ sẽ biểu thị lượng nhập khẩu duy trì ở mức cao.)

We avoided one another, whenever possible.

(Chúng tôi đã tránh mặt nhau bất kì lúc nào có thể được.)

Greenwood continued to talk daily with Fennymore while in Florida.

(Greenwood tiếp tục trò chuyện hằng ngày với Fennymore khi ở Florida.)

Once inside her apartment she felt an urge to brush her teeth.

(Một khi ở trong căn hộ của mình, cô ta cảm thấy có nhu cầu đánh răng.)

Cover and put in a cool place until ready to serve.

(Đậy lại và đặt ở nơi thoáng mát cho đến khi sẵn sàng đem ra dùng.)

2.19 Chú ý : trong một vài ngữ cảnh, mệnh đề thời gian cũng có thể diễn đạt nghĩa điều kiện, nguyên nhân hoặc lí do.

He became very lonely. He's always like that when he's away from home.

(Anh ấy trở nên rất cô đơn. Anh ấy luôn như vậy khi xa nhà.)

There is a gift shop selling a variety of attractive items including our own honey when available.

(Có một tiệm quà bán đủ thứ hấp dẫn kể cả loại theo sở thích riêng khi được bày bán.)

He was a silent man who stammered whenever he tried to talk rapidly like his friends.

(Anh ấy là người trầm lặng, người mà nói lắp mỗi khi cố nói nhanh như bạn bè của mình.)

She is to receive £3 million damages after a car crash left her brain-damaged.

(Cô ấy sắp nhận 3 triệu bảng tiền thiệt hại sau một tai nạn xe hơi làm cô bị tổn thương não.)

Time: connectors (Thời gian biểu thị bằng kết tố)

after, afterward(s), later, subsequently (sau đó, về sau)

2.20 Các từ này biểu đạt sự kiện diễn ra sau so với sự kiện hoặc thời điểm đề cập trước đó. **After** và **afterward(s)** thường biểu thị khoảng cách khá ngắn giữa hai hành động. 'After', kết tố trạng từ được dùng chủ yếu trong khẩu ngữ và được xem là không chuẩn mực.

It's the first time I've ever heard him talk in such a blatant fashion. After, he said 'I bet you quote that in some interview!'

(Đó là lần đầu tiên tôi nghe anh ta nói chuyện một cách tráo trạo như vậy. Sau đó, anh ấy lại nói 'Tôi thách anh nói ra điều đó trong cuộc phỏng vấn'.)

Write down those ideas. We can discuss them afterwards.

(Hãy viết những ý tưởng đó ra, rồi sau đó chúng ta có thể thảo luận.)

We shared a cigarette. Afterward, she rested her head on my shoulder.

(Chúng tôi chia nhau điếu thuốc. Sau đó cô ấy tựa đầu vào vai tôi.)

Later và **subsequently** ngụ ý một khoảng cách dài hơn. 'Subsequently' dùng khá trang trọng (fairly formal).

At Cambridge University, he gained a first in English and later completed his Ph.D. thesis in early 19th century poetry.

(Ở Đại học Cambridge, anh ấy đỗ thủ khoa Anh văn và sau đó hoàn thành luận văn tiến sĩ về thi ca đầu thế kỷ 19)

Several players needed police protection and then the remainder left the field. The referee subsequently brought them back and made them

all shake hands before resuming.

(Nhiều cầu thủ cần đến sự bảo vệ của cảnh sát và số còn lại rời khỏi sân. Rồi sau đó trọng tài đưa họ trở lại sân và khiến họ bắt tay nhau trước khi tiếp tục trận đấu.)

before, early, previously (trước đây), **hitherto** (cho đến nay)

2.21 Mệnh đề chứa các từ này liên quan đến sự kiện hoặc tình huống lệ thuộc vào thời gian sớm hơn câu hoặc mệnh đề đi trước (hoặc sớm hơn ngữ cảnh thời gian đã được thiết lập). Tất cả chúng có thể gợi ý sự tương phản giữa thời gian quá khứ và hiện tại, đặc biệt nhấn mạnh với từ **previously** và **hitherto**. 'Hitherto' dùng khá trang trọng.

Now he's more focused on his work. Before, he was distracted, always making plans to go out.

(Bây giờ anh ấy chú tâm vào công việc của mình hơn. Trước đây anh ấy bị phân tâm, luôn có kế hoạch đi chơi.)

She was a trifle unbalanced, perhaps even suicidal at the time. Not long before, she had attacked and beaten a complete stranger.

(Cô ấy hơi mất thăng bằng, có lúc đòi tự sát nữa. Cách đây không lâu, cô ấy đã tấn công và hành hung một người hoàn toàn xa lạ.)

Several government officials were injured. Earlier, two bridges and several buildings were damaged by fires.

(Nhiều quan chức chính phủ bị thương. Trước đó, hai cây cầu và nhiều tòa nhà bị hỏa hoạn làm hư hại.)

What about the dead man on the runway? You previously said that if any of the hostages were harmed you would move in immediately.

(Thế còn người đàn ông mất mạng trên đường băng thì sao? Trước đây ông nói rằng nếu bất cứ con tin nào bị hại, ông sẽ dọn đến chỗ ở mới ngay tức thì.)

These expeditions marked a significant change in British policy. Hitherto they had been fighting a defensive war in Europe and America.

(Những cuộc viễn chinh đánh dấu sự đổi thay quan trọng trong chính sách Anh Quốc. Cho đến nay, họ đã thực hiện cuộc chiến tranh phòng vệ ở Châu Âu và Châu Mỹ.)

meanwhile, in the meantime (trong lúc đó), **simultaneously** (đồng thời)

2.22 Cả **meanwhile** và **in the meantime** biểu thị khoảng thời gian giữa hai sự kiện nhưng có sự dị biệt nhỏ. 'In the meantime' nhấn mạnh sự việc

đang diễn ra hoặc được thực hiện cho đến khi sự kiện thứ hai xảy đến. Nếu không có biểu thị đặc trưng nào của 'until then' (cho đến lúc mà), ngoại trừ sự liên quan đến một hành động đang diễn ra đồng thời với hành động khác, thì 'meanwhile' được dùng.

'I will be back with them as soon as I can,' he promised. In the meantime, try to get some rest.'

(Tôi sẽ quay lại với họ trong thời gian sớm nhất,' anh ấy hứa. 'Trong thời gian đó, hãy cố nghỉ ngơi'.)

The government will manage the company until it can be dismantled or sold. In the meantime, its 28 offices will remain open.

(Chính phủ sẽ điều hành công ti cho đến khi nó có thể bị giải thể hoặc phát mãi. Trong lúc đó, 28 văn phòng của nó vẫn hoạt động.)

Elizabeth dried her hair and changed her clothes. Meanwhile I fiddled with the tape recorder.

(Elizabeth sấy tóc và thay quần áo. Trong lúc đó, tôi nghịch máy ghi âm.)

Sauté the onion and celery in a small frying pan. Meanwhile melt the margarine in a saucepan.

(Xào hành và cần tây trong một chảo rán nhỏ. Đồng thời, rán bơ trong một cái chảo khác.)

Simultaneously dùng khá trang trọng, biểu thị hành động hoặc sự kiện diễn ra đồng thời với hành động khác. Khác với 'meanwhile' và 'in the meantime', nó biểu thị hai sự kiện diễn ra chốc lát.

At that moment a vivid bolt of lightning flashed across the cove.

Simultaneously a deafening crack split the air.

(Lúc đó, một tia chớp sáng rực vụt lóe qua vịnh. Đồng thời, một tiếng nổ inh tai xé tan bầu không khí.)

Có thể dùng thành ngữ thông tục 'at the same time'.

The program uses so little of the computer's processing power that it is possible to do other things at the same time.

(Chương trình này sử dụng quá ít khả năng xử lý điện toán đến nỗi ta có thể cùng lúc dùng nó vào việc khác.)

2.23 Tương tự những từ và ngữ riêng lẻ bàn thảo ở trên, nhiều trạng ngữ có thể biểu thị thời gian mà theo đó một sự kiện đặc thù diễn ra, liên kết nó với ngữ cảnh thời gian đã được thiết lập trong câu hoặc mệnh đề đi trước.

He was in the Congo in 1968. After that, he made an appearance in Nicaragua in the mid 1970s.

(Anh ấy ở Congo năm 1968. Sau đó, anh ấy đã xuất hiện ở Nicaragua vào giữa thập niên 70.)

Pioneer 10 left our solar system in June 1983. At that time it was nearly 3 billion miles from the earth.

(Pioneer 10 rời hệ mặt trời của chúng ta vào tháng 6 năm 1983. Lúc đó, nó cách trái đất gần 3 tỉ dặm.)

'Why would anyone take any notice of us?' Terry said at last. At that very moment three girls cycled past.

('Tại sao bất kì ai cũng chú ý tới chúng ta nhỉ?', cuối cùng Terry lên tiếng. Ngay lúc đó có ba cô gái đạp xe ngang qua.)

Ngữ nghĩa của các cụm từ này lệ thuộc vào chỉ định từ như 'that'. Các từ này được bàn thảo chi tiết ở mục 5.4.

Condition : conjunctions (Chỉ điều kiện : dùng liên từ)

2.24 Mệnh đề điều kiện giải thích tình huống trong đó một sự kiện đặc thù, kết cuộc có thể diễn ra.

Việc sử dụng thì phần nào lệ thuộc vào thời điểm hiện tại, quá khứ hoặc tương lai nhưng cũng phụ thuộc vào phương thức khả dĩ hoặc bất khả dĩ của tình huống và kết quả. Động từ tình thái được dùng trong mệnh đề chính khi đề cập đến một tình huống hư cấu.

if (nếu), unless (trừ phi)

2.25 If là liên từ thông dụng nhất trong mệnh đề điều kiện. Khi mệnh đề 'if' đi trước, mệnh đề chính thường được nhấn mạnh bằng 'then' nhất là khi nó thể hiện kết quả lô gíc. **Unless** mang nét nghĩa 'if...not'. Cả 'if' và 'unless' có thể giới thiệu mệnh đề vị biến hoặc mệnh đề khuyết động từ.

2.26 Đôi lúc điều kiện là một diễn biến đều đặn, khuôn mẫu hoặc thông thường hoặc diễn ra trong quá khứ. Trong trường hợp này 'if' có nghĩa 'when' hoặc 'whenever'.

If you tell a man of ordinary build and average strength what needs doing, he does it.

(Bất cứ khi nào bạn bảo một người đàn ông có tầm vóc trung bình và thể trạng

bình thường những gì cần làm, anh ta làm ngay.)

These glands all react if challenged by infection or trauma.

(Tất cả các tuyến này đều phản ứng bất kì khi nào chúng bị tác động bởi bệnh truyền nhiễm hay chấn thương.)

Unless the case is settled out of court, it can often take years before it comes to trial.

(Vụ kiện này thường có thể mất hàng năm mới được đem ra phán xử trừ phi nó được giải quyết bên ngoài tòa án.)

Unless otherwise stated the price of the holiday applies to each of two people sharing a room.

(Trừ phi có thông báo khác, giá cả kì nghỉ chỉ áp dụng cho hai người cùng một phòng.)

You had to be nice to him if you wanted to get on.

(Nếu muốn sống hòa thuận thì chị phải tử tế với anh ấy.)

Nobody could use the computer unless they knew the password.

(Không ai có thể sử dụng máy vi tính trừ phi họ biết mật khẩu.)

2.27 Có khi mệnh đề 'if' được dùng với mệnh đề chính ở thức mệnh lệnh.

Work together, if possible.

(Nếu được hãy cùng nhau làm việc.)

If you want to attract schoolchildren to science and technology, make the lessons more practical.

(Nếu anh muốn lôi cuốn học sinh vào con đường khoa học kĩ thuật, hãy làm cho bài học thực tiễn hơn.)

If you are threatened with court action do not panic.

(Nếu bạn bị đe dọa khiêu kiện ra tòa, đừng hoảng sợ.)

If serving the soup cold, blend the ingredients thoroughly.

(Nếu muốn ăn súp nguội thì trộn đều bát súp lên.)

2.28 Đôi lúc điều kiện có lẽ thật hoặc có lẽ đúng ở quá khứ nhưng ta không chắc hoặc không rõ.

If you believe that, then you've got a very low opinion of yourself.

(Nếu chị tin điều đó thì chị đã không xem trọng chính mình rồi.)

If you were involved in that attack, if you've been lying to me, you ought to leave straightaway.

(Nếu anh có liên quan đến cuộc tấn công đó và nếu anh lừa dối tôi, anh phải rời khỏi ngay lập tức.)

If they are right, the universe has so little mass that its expansion is hardly slowing at all.

(Nếu họ đúng thì vũ trụ này có khối lượng quá nhỏ bé đến nỗi sự phát triển của nó thì khá nhanh.)

Unless it's in the form of insurance, the guarantee could well be worthless.

(Trừ phi nó được bảo hiểm, nếu không thì việc bảo hành đúng là vô dụng.)

Chúng ta cũng có thể suy đoán các sự kiện trong tương lai.

If I accept it will be for that reason.

(Nếu tôi có chấp nhận thì cũng vì lý do đó mà thôi.)

You don't have to let us into the property but we can get a warrant if you refuse.

(Anh không cần phải cho chúng tôi biết số tài sản nhưng chúng tôi vẫn có thể xin được giấy phép nếu anh từ chối.)

The population will grow without limit unless kept in check by starvation. (...unless it is kept in check...)

(Dân số sẽ gia tăng không ngừng trừ phi nó bị nạn đói kìm hãm.)

Thời quá khứ được dùng trong mệnh đề điều kiện để chỉ sự kiện tương lai 'bất khả thi'. Thúc giả định 'were' có khi được dùng thay 'was'.

If I won £1 million tomorrow I'd go to my mother's house, pack her bags, and send her away.

(Nếu ngày mai tôi thắng được một triệu bảng, tôi sẽ đến nhà mẹ tôi, gói ghém hành lý của bà rồi mời ra khỏi nhà.)

I wouldn't have enough to live on if the operation wasn't a success.

(Nếu cuộc phẫu thuật không thành công, tôi sẽ không còn sống được bao lâu nữa.)

Six out of 10 said they'd be disappointed if the President weren't deposed.

(Sáu trong số mười người nói rằng họ sẽ thất vọng nếu Tổng thống không bị truất phế.)

My son is the only one whom I would worry a lot about if my husband and I were to separate.

(Con trai tôi là người duy nhất khiến tôi lo nghĩ nhiều nếu chúng tôi phải li thân.)

2.29 Có thể hư cấu sự việc hiện tại hoặc quá khứ tương phản với sự thật. Trong trường hợp này, thì quá khứ (hoặc thúc giả định 'were') được dùng trong mệnh đề điều kiện.

If I knew that, I shouldn't feel so helpless.

(Nếu biết được điều đó, tôi không nghĩ mình quá vô dụng đến vậy.)

If I were in that position and thought I could win, I should certainly sue.

(i.e. I am not in that position.)

(Nếu ở vị trí đó chắc chắn tôi sẽ kiện khi cho rằng mình sẽ thắng.)

(có nghĩa, tôi không ở trong vị trí đó.)

If he had lived, some day Michael would have done something important. (i.e. Michael died.)

(Nếu còn sống, chắc ngày nào đó Michael đã làm nên việc lớn.)

(nhưng anh đã mất.)

2.30 Chú ý : 'unless' không phải chính xác có nghĩa giống 'if...not'. 'Unless' nhấn mạnh điều kiện mang tính ngoại lệ (an exception) do vậy sẽ chuẩn xác hơn khi nó mang nghĩa 'except if' (ngoại trừ nếu). Phải dùng 'if...not' thay vì 'unless' khi điều kiện tương phản với các sự kiện đã biết.

It would have been comic if it had not been so frustrating. (i.e. It was frustrating.)

(Nếu đó là chuyện không đáng buồn lòng thì có lẽ là chuyện khôi hài.)

(nhưng là chuyện buồn lòng.)

If the body had not been on the path it would have been ignored. (i.e. The body was on the path.)

(Nếu xác chết không nằm trên đường thì người ta đã không chú ý đến.)

(đấy là, xác chết nằm trên đường mòn.)

X It would have been comic unless it had been so frustrating.

X Unless the body had been on the path it would have been ignored.

'Unless' cũng không thể dùng trong kiểu câu sau :

I'll be glad/sorry if they do not come tomorrow.

(Tôi sẽ vui/tiếc nếu ngày mai họ không đến.)

theo đó sự thật trong mệnh đề chính lệ thuộc vào hành động hoặc sự kiện phụ định được xem như khả dĩ hơn là ngoại lệ.

Indirect condition (Điều kiện gián tiếp)

2.31 Mệnh đề 'if' đôi lúc được dùng đặc biệt trong văn nói để 'mềm hóa'

(soften) lời tường thuật và sự tường thuật trong mệnh đề chính không hề phụ thuộc vào điều kiện.

He looks a bit weird if you ask me.

(Nếu bạn hỏi thì tôi cho là ông ấy hơi kì quặc.)

Chúng ta hiểu câu trên đại ý như sau 'if you are asking me my opinion, I think that he looks a bit weird'. Nhưng tất nhiên người nói vẫn nghĩ như vậy ngay cả khi không được yêu cầu cho biết ý kiến.

Đây là một số ví dụ nữa về loại này trong đàm thoại gián tiếp.

Khi định hỏi điều mà bạn cho rằng có thể gây tổn thương thì sử dụng các ngữ như 'if I may say so' (nếu tôi được phép nói vậy) hoặc 'If you don't mind me/my saying so' (nếu bạn thật sự không phiền việc tôi nói vậy).

Utter nonsense, if I may say so.

(Nói toàn chuyện vớ vẩn, nếu tôi có thể nói như vậy.)

This is an irrelevant and, if I may say so, a rather naughty remark.

(Đây là lời nhận xét không tương thích và khá nhảm nhí, nếu được phép nói như vậy.)

You're acting a little strange, if you don't mind my saying so.

(Nếu bạn không trách thì tôi xin nói rằng bạn hành động hơi kì lạ đấy.)

Hãy sử dụng cụm từ 'if you see what I mean' (nếu bạn hiểu điều tôi ngụ ý) khi cố giải thích sự việc và cảm nhận rằng mình khó tự biểu đạt tốt.

It isn't my fault, not really. If you see what I mean.

(Nếu bạn hiểu thì đó không phải là lỗi của tôi, hoàn toàn không.)

They seemed almost like mother and daughter, but a mother and daughter who had switched roles, if you see what I mean.

(Nếu anh hiểu những điều tôi nói thì họ trông rất giống hai mẹ con, chỉ có điều vị thế giữa mẹ và con hoán đổi cho nhau.)

Sử dụng 'if I'm not mistaken' (nếu tôi không nhầm) khi xác minh rằng mình đúng nhưng không muốn thể hiện bất lịch sự hoặc trịch thượng.

And you're Mr. Allan Kelling, the owner of this property, if I'm not mistaken.

(Nếu tôi không nhầm thì ngài là Allan Kelling, chủ nhân của tài sản này.)

If I'm not mistaken, one of the twins was named after me.

(Nếu không nhầm thì một trong hai người sinh đôi này được đặt theo tên tôi.)

Other conditional words (Các từ chỉ điều kiện khác)

2.32 Có nhiều liên tố điều kiện (conditional linkers) ít thông dụng khác mà đa phần đi với động từ tương hợp (xem 2.33-2.38). Trong số các liên kết tố này, có vài từ mang hình thức phân từ (xem 2.36-2.38).

on condition that (với điều kiện là)

2.33 **On condition that** nhấn mạnh rằng sự việc phải được khẳng định trước khi hành động đặc biệt diễn ra.

He only took her to the hospital on condition that she did not say who had done this.

(Anh ta chỉ đưa cô đến bệnh viện với điều kiện là cô không được nói người làm việc này.)

I reluctantly agreed to a postponement on condition that the sale should be completed and the boat handed over by 31st August.

(Tôi miễn cưỡng chấp nhận việc trì hoãn miễn là việc buôn bán phải hoàn tất và con tàu phải được chuyển giao trước ngày 31 tháng 8.)

only...if, only if, as long as, so long as (với điều kiện là, miễn là)

2.34 **Only...if, only if, as long as** và hình thức ít sử dụng hơn **so long as** biểu thị tiền điều kiện (precondition) được tán đồng, nhưng nhìn chung chúng biểu thị rằng tình huống đặc thù phải tồn tại trước sự việc có thể diễn ra.

A pilot will only be hired if he signs a statement to say that he will accept no orders from the passenger.

(Một phi công sẽ được tuyển dụng miễn là anh ta kí một thỏa thuận tuyên bố rằng anh ấy sẽ không chấp nhận mệnh lệnh nào của hành khách.)

She'd only be happy if she got a thousand miles away.

(Cô ấy sẽ hạnh phúc miễn là được đi xa nghìn dặm.)

My kind of magic works only if you keep on believing.

(Ma thuật của tôi vẫn linh nghiệm miễn là anh cứ tin vào nó.)

They can go into journalism for all I care as long as they're happy.

(Cho dù tôi bận tâm, chúng có thể tham gia nghề báo miễn là chúng thích thú.)

I could cook you some dinner so long as it's scrambled eggs.

(i.e. Scrambled eggs is the only dish I am able or willing to cook for you.)

(Tôi có thể nấu bữa tối cho anh với điều kiện đây là món trứng.)

(nghĩa là, món trứng khuấy là món duy nhất tôi có thể hoặc thích nấu cho anh.)

in the event of (*trong trường hợp*), **in the event that** (*trong trường hợp mà*)
2.35 Các ngữ này hàm nghĩa: 'nếu sự kiện đặc thù, thường là ít thú vị diễn ra'. Sự kiện này có lẽ được xem là bất khả thi. **In the event of** là cụm giới từ không phải liên từ cùng loại do vậy theo sau bởi danh từ hoặc hình thức danh động từ. Cụm từ này thường sử dụng hơn **in the event that** mà thường dùng khá trang trọng.

In the event of a foreign war or domestic agitation, what would be the resisting power of our institutions?

(*Trong trường hợp xảy ra cuộc ngoại xâm hay nội loạn, đâu sẽ là sức mạnh kháng cự của thể chế chúng ta?*)

A life assurance scheme is one where, in return for a monthly payment over a specified period, you are guaranteed a sizable payout in the event of your death.

(*Phương thức bảo hiểm nhân mạng là bạn được đảm bảo trả một khoản tiền lớn trong trường hợp bạn qua đời, đổi lại bạn phải đóng tiền hàng tháng trong một khoảng thời gian nhất định.*)

Being on patrol was the only excuse I could think of in the event of my being caught at the farmhouse.

(*Đi tuần tra là cái cớ duy nhất tôi có thể nghĩ ra trong trường hợp bị bắt gặp ở nhà chủ trại.*)

We shall give you assistance in the event that you suffer illness, personal injury or death during the period of your holiday overseas.

(*Chúng tôi sẽ giúp đỡ quý vị trong trường hợp bị ốm đau, thương tật hoặc qua đời trong suốt kì nghỉ ở hải ngoại.*)

provided (that), providing (that) (*miễn là*)

2.36 Đây là hai liên từ có hình thức phân từ và nghĩa tương đồng với 'if' hoặc 'as long as'.

Provided that both birds are healthy I cannot see why a mating should not produce healthy chicks.

(*Miễn là cả hai con chim đều khỏe mạnh, tôi không hiểu sao chim cái lại không sinh ra những chú chim con khỏe mạnh.*)

You will probably find this the most pleasant week of the diet provided you don't experience a reaction to it.

(*Có lẽ bạn sẽ thấy đây là tuần ăn kiêng dễ chịu nhất miễn là bạn đừng phản ứng lại nó.*)

I believe in freedom to do what I wish, providing that it does no harm to my neighbour.

(*Tôi tin vào quyền tự do để làm những điều mình muốn miễn là nó không phương hại đến những người xung quanh.*)

Mother will believe me providing I tell her what she wants to hear.

(*Mẹ tôi tin miễn là tôi nói với bà những điều đáng nghe.*)

assuming (that), given that (*giả định rằng*), **considering (that)** (*cứ cho rằng*)

2.37 **Assuming that** hoặc **assuming** hàm nghĩa 'nếu giả định rằng điều này đúng thì điều thứ hai cũng phải đúng'.

These two basic factors must continue to apply in the future, assuming that the country remains peaceful and politically stable.

(*Cứ cho rằng đất nước vẫn yên bình và ổn định chính trị, hai nhân tố này phải được tiếp tục giữ vững trong tương lai.*)

Assuming I convince you, you can convince Waddington in turn.

(*Giả định tôi thuyết phục được anh, đến phiên mình anh có thể thuyết phục Waddington.*)

Given that có cùng nghĩa, ngoại trừ chắc chắn rằng điều thứ nhất là thật.

Given that no decision is ever 100 per cent right, it's how we feel about our decisions that counts.

(*Cứ cho là không có quyết định nào luôn đúng 100%, đó chỉ là cách chúng ta cảm nhận về quyết định của mình mang lại.*)

I don't see what I can do for you, given that you have no evidence.

(*Cứ cho là anh thiếu bằng chứng thì tôi không hiểu có giúp gì được anh.*)

Considering that hoặc **considering** cũng giới thiệu sự kiện thật hoặc chắc chắn nhưng kết luận trong mệnh đề chính thường gây ngạc nhiên hoặc tương phản.

Considering that they are such an important part of undergraduate courses, lectures are often presented in a remarkably poor manner.

(*Xét rằng nó là một phần quan trọng trong chương trình đại học, nhưng bài giảng lại được trình bày hết sức sơ sài.*)

Considering that the event had happened such a short time before, a surprising amount of information had already been collected.

(*Cứ cho rằng sự kiện diễn ra một thời gian ngắn trước đó nhưng người ta đã thu thập được một lượng thông tin đáng ngạc nhiên.*)

These devices were very sophisticated considering they were home-made.

(Cứ cho là hàng nội địa nhưng những thiết bị này quá phức tạp.)

suppose (that), supposing (that) (giả sử rằng)

2.38 Là liên từ, những từ này hàm nghĩa 'chúng ta hãy giả sử rằng' hoặc 'chúng ta hãy tưởng tượng rằng', do vậy cả câu liên quan đến việc xem xét kết quả của tình huống giả định hoặc hư cấu.

Suppose you buy a lottery ticket and then win a big prize. The moment you hear that you have won, you feel ecstatic.

(Giả sử bạn mua một vé số và trúng giải lớn. Lúc nghe mình trúng số bạn sẽ cảm thấy ngất ngây.)

Just suppose that Daniel and I were ever to get married. Would you come to the wedding?

(Cứ giả định rằng tôi và Daniel kết hôn. Bạn đến dự đám cưới chứ?)

Now supposing there were only one of those stamps, and supposing it was worth a million dollars. And supposing the man who owned it suddenly came into possession of a second stamp, its duplicate. What do you think would be the value of each of those two stamps?

(Bây giờ giả định chỉ có một trong những con tem kia và giả sử nó trị giá một triệu đô la. Và cứ cho rằng chủ nhân nó đột nhiên thừa hưởng con tem thứ hai, giống hệt tem trước. Vậy bạn nghĩ giá trị của mỗi con tem đó là gì?)

Even supposing that people can agree on such choices, the result will be a rigid set of rules.

(Thậm chí giả sử rằng người ta có thể đồng ý với những lựa chọn như vậy thì kết quả cũng sẽ là một loạt các nguyên tắc cứng nhắc mà thôi.)

2.39 Chú ý : giống như dùng liên từ phụ thuộc, có thể biểu thị ý nghĩa điều kiện bằng cách khác:

- Nghĩa điều kiện có khi được hàm chứa trong mệnh đề chính. Do vậy thức mệnh lệnh đi với 'and' có thể mang nghĩa điều kiện.

Do that again and I'll kill you. (i.e. If you do that again, I'll kill you.)

(Còn làm nữa tao sẽ giết mày.) (nghĩa là, nếu cứ làm thế tao sẽ giết mày.)

'Or' và hình thức nhấn mạnh hơn 'or else' có thể tiềm ẩn điều kiện răn đe (threatening condition).

You will apologize or you will leave my house.

(i.e. If you do not apologize, you will have to leave my house.)

(Nếu không xin lỗi thì mời anh ra ngay.)

(nghĩa là, nếu anh không xin lỗi thì mời anh ra khỏi nhà tôi.)

Do as I say or else you'll be flying this plane alone.

(Làm như tôi bảo nếu không anh sẽ bay một mình đấy.)

- Mệnh đề điều kiện đôi lúc không cần biểu thị bởi từ nối nhưng bằng sự đảo ngữ giữa chủ từ và trợ động từ.

Well, I'll be in my room should you want me. (... if you want me.)

(Được, tôi sẽ ở trong phòng mình nếu bạn muốn.)

You'd be surprised were I to tell you how often that question arises.

(... if I were to tell you... if I told you...)

(Bạn sẽ ngạc nhiên nếu tôi cho bạn biết tần số xuất hiện của vấn đề đó.)

He would not have advanced the funds had he known that the balance sheet falsely indicated the firm was solvent. (...if he had known that...)

(Nếu biết rằng bản cân đối thu chi thể hiện ma mãnh về khả năng chi trả của công ti thì ông đã không cho vay vốn rồi.)

Who is the mysterious CIA major whose identity would surprise so many people did they but know it? (... if only they knew...)

(Giá mà họ biết ai là viên thiếu tá CIA bí mật, người có nhân dạng làm ngạc nhiên nhiều người.)

(Chú ý : cấu trúc với 'but' biểu thị trong các ví dụ trên ít dùng và khá trang trọng.)

Condition : connectors (chỉ điều kiện : dùng kết tố)

otherwise, if not, if so (trái lại, nếu không thì, nếu vậy thì)

2.40 **Otherwise** và **if not** liên quan với phần tường thuật hoặc nghi vấn đi trước, còn nếu sự kiện không thật hoặc không diễn ra thì chúng liên quan đến kết quả.

Your secretary told me that you would be coming over. Otherwise I should have felt compelled to call you at home.

(If I had not known you were coming over, I should have felt compelled...)

(Thư kí của anh bảo rằng anh đến. Nếu không, tôi phải ghé thăm anh rồi.)

You may as well go ahead with the wedding. Think of all the telephoning you'd have to do otherwise. (...if you cancelled the wedding.)

(Có lẽ anh tiến hành đám cưới cũng được. Nếu không, hãy nghĩ đến việc anh phải gọi điện báo cho tất cả mọi người.)

Are you pressed for time, Mr Bayliss? If not, I suggest we have lunch before going to the house.

(Thời giờ có eo hẹp không, ông Bayliss? Nếu không, tôi đề nghị chúng ta ăn trưa trước khi về nhà.)

If so cũng liên quan đến phần trước nhưng giả định rằng sự việc là thật hoặc phải diễn ra.

Does what I do scare you? If so, I will stop.

(Có phải những điều tôi làm khiến bạn hoảng sợ không? Nếu vậy thì thôi.)

They must decide if such a plan can be implemented and if so, when.

(Họ phải quyết định liệu một kế hoạch như vậy có thể hoàn thành được hay không và nếu vậy thì bao giờ xong?)

Concession: conjunctions (Nhượng bộ biểu thị bằng liên từ)

2.41 Đôi lúc cần phải liên kết hai phần tương thuật mà có sự kết hợp khá kì lạ (surprising connection). Để thực hiện điều này, ta có thể dùng một **mệnh đề nhượng bộ** hoặc thừa nhận một sự kiện khác thường, dường như tương phản với phần tương thuật trong mệnh đề chính.

although, though, even though (mặc dầu, cho dù là)

2.42 Những liên từ chỉ sự nhượng bộ thường hay dùng trong mệnh đề phụ thuộc là **although, though** và **even though**. Những liên từ này có thể đi với mệnh đề vị biến hoặc khuyết động từ.

Animal tests are often used, although there is no guarantee that the results will be the same as the effects on humans.

(Người ta thường áp dụng các cuộc thử nghiệm động vật mặc dù chẳng có gì đảm bảo là kết quả của nó sẽ giống như tác động lên con người.)

The inquiry refused to blame the American pilots, although implying strongly they were at fault.

(Cuộc điều tra đã không buộc tội các phi công Mỹ mặc dù nó hàm ẩn sâu xa rằng là họ có lỗi.)

He produced a bottle of sherry from a cupboard and, though it was three in the afternoon, poured out glasses for all.

(Ông ta lấy ra chai rượu mạnh từ tủ chè và rót vào li cho tất cả mọi người mặc dù lúc ấy mới 3 giờ chiều.)

Though certain of ultimate victory, Haig expected the coming four months to be 'the critical period'.

(Mặc dù chắc chắn đạt được thắng lợi cuối cùng nhưng Haig cho rằng bốn tháng tới sẽ là 'thời kì cam go'.)

I've always loved this part of London, even though it's been spoiled like everything else.

(Tôi luôn yêu thích vùng này của Luân Đôn cho dù nó có bị hủy hoại như mọi thứ khác.)

Khi mệnh đề nhượng bộ đi với 'though', ta có thể nhấn mạnh tính từ hoặc trạng từ đặc thù nào đó bằng cách đưa lên đầu mệnh đề. 'As' có thể được dùng như 'though' trong kiểu câu này.

Important though it is, this is not the beginning of the process.

(Cho dù điều đó quan trọng đi nữa thì đây cũng không phải là khởi đầu của quy trình.)

Quietly though I had spoken, the medical superintendent heard.

(Dù tôi nói khẽ nhưng viên quản lí y tế vẫn nghe được.)

Nice as this would be, reality is unfortunately different.

(Dù điều này thật thú vị nhưng tiếc thay, thực tế hoàn toàn khác hẳn.)

while, whilst, whereas (trong lúc đó, trong khi đó)

2.43. While, whilst và hình thức trang trọng hơn **whereas** hiển nhiên thường hàm ẩn nghĩa tương phản. 'While' và 'whilst' (trừ 'whereas') đôi lúc dùng với mệnh đề vị biến hoặc khuyết động từ.

She was tall with reddish hair, while I was short with dark hair.

(Cô ấy cao, tóc hung trong khi đó thì tôi thấp, tóc đen.)

Many Russians, whilst approving the new warmth in superpower relations, found it strange that President Gorbachev should have been mobbed as a hero.

(Trong khi ủng hộ thái độ thân thiện mới trong mối quan hệ với các siêu cường, nhiều người Nga thấy lạ là Tổng thống Gorbachev lẽ ra nên được kính phục như một vị anh hùng.)

They seem to think that brute force solves every problem, whereas you and I know it achieves little or nothing.

(Họ dường như cho rằng vũ lực giải quyết được mọi vấn đề, trong khi đó anh và tôi biết rằng điều đó hiếm hoặc chẳng bao giờ thành công.)

not that (dù rằng không)

2.44 Cụm từ này thường được dùng như liên từ, nó cận nghĩa 'cho dầu không phải là trường hợp mà...'. Có thể dùng cụm từ này để bổ sung thông tin thường chính lí ẩn tượng sai trái mà ai đó có tạo nên. Nếu mệnh đề 'not that' đi trước thì mệnh đề đi sau bắt đầu bằng 'but'.

They won't get any fingerprints from these rubber gloves, not that any of them would know what to do with a fingerprint if they had one.

(Họ sẽ không tìm được bất kì dấu tay nào ở những chiếc găng tay cao su này, dù rằng không phải ai cũng biết sẽ làm gì với dấu vân tay nếu họ có được.)

That would of course have been the end of my career. Not that it's much of a career.

(Tất nhiên điều đó sẽ kết thúc sự nghiệp của tôi. Dù rằng chẳng phải là sự nghiệp gì cho lắm.)

'Why?' - 'Well, not that you'd understand, but I can't miss this opportunity.'

('Tại sao?' - 'Ồ, dù rằng bạn chẳng hiểu nhưng tôi không thể bỏ lỡ cơ hội này.')

'Did you smoke on the plane?' he asked slowly. 'I always do. Not that I'm nervous exactly but it helps me not to be.'

(Ông ta hỏi một cách chậm rãi: 'Anh hút thuốc trên máy bay phải không?' - 'Tôi luôn làm vậy. Dù rằng tôi không thật lo âu nhưng nó giúp thoát khỏi trạng thái đó.)

much as (mặc dầu rất)

2.45 **Much as** kết hợp nghĩa của 'although' và 'very much'.

Much as he longs for our marriage, he's completely absorbed in the making of maps. (although he longs very much for our marriage....)

(Dù mong mỏi đám cưới của chúng tôi nhưng anh ấy lại hoàn toàn mải mê phác họa bản đồ.)

So sánh **2.79** : chỉ thể cách.

granted that (phải thừa nhận rằng, sự thật là)

2.46 **Granted that** (hình thức phân từ khác) nghĩa tương đồng với 'admittedly' (phải thừa nhận rằng) hoặc 'it is true that' (sự thật là). Phần tường thuật hoặc nghi vấn trong mệnh đề chính tương phản với bối cảnh của mệnh đề phụ.

Granted that killing a dog was not the sort of thing to be encouraged, it was easy to imagine that the punishment might possibly go too far.

(Dùng là giết chó không phải là một việc được khuyến khích, nhưng dễ hình dung rằng việc trừng phạt có lẽ đi quá xa.)

Granted that the firm has not broken the law, is the law what it should be?

(Phải thừa nhận là công ti đã không phạm luật, nhưng liệu đó có phải là luật hay không?)

Condition plus concession : conjunctions

(Liên từ chỉ điều kiện và nhượng bộ)

2.47 Một số liên từ phụ thuộc kết hợp nghĩa của điều kiện và nhượng bộ.

even if (dù cho)

2.48 **Even if** khác với 'if'. Sự kiện hoặc trạng thái của mệnh đề chính diễn ra trong bất kì tình huống nào và không phụ thuộc vào điều kiện.

Even if you know that these worries are ridiculous, at lower levels your mind remains restless and anxious. (Although you may know...)

(Dù anh biết những lo lắng này thật ngớ ngẩn nhưng ít ra anh cũng cảm thấy bồn chồn và lo âu.)

He used to be very anxious if he had to make a speech, even if it was only a speech to his old school. (i.e. He was always anxious before making a speech; where he made the speech did not affect the situation.)

(Ông ấy thường hay lo lắng nếu phải đọc diễn văn, dù rằng đó chỉ là bài diễn văn ở trường cũ của mình.) (nghĩa là ông luôn lo lắng khi đọc diễn văn, dầu đâu cũng vậy.)

if not (dù không)

2.49 Cụm từ này giới thiệu mệnh đề tính lược. Nó kết hợp nghĩa của 'even if' (ngay cả) với 'although perhaps' (mặc dầu có lẽ) mà sự việc vốn dĩ không (hoặc đã không) ở trong trường hợp như vậy.

I lived among people who probably thought me fortunate if not rich.

(Tôi sống giữa những người có lẽ nghĩ là tôi may mắn dù không giàu sang.)

She took great care to listen to the child's answers, which were emphatic if not always absolutely clear.

(Cô ấy chăm chú nghe câu trả lời của đứa trẻ, những câu trả lời dứt khoát, dẫu không luôn hoàn toàn rõ ràng.)

I breathed a little easier, if not more deeply.

(Tôi thấy dễ thở hơn dù không sâu lắm.)

The states would have the power to tax, if not the power to issue their own currencies.

(Chính phủ có quyền đánh thuế dù không có quyền phát hành tiền tệ của nước mình.)

whether...or (dù ... hay không)

2.50 Có hai điều kiện tương phản ở đây nhưng một trong hai điều kiện thừa nhận lời tường thuật trong mệnh đề chính và không hề tác động đến nó chút nào.

They say we're to stay on here whether we like it or not.

(Họ nói chúng tôi phải ở lại đây dù có thích hay không.)

So these people were promoted whether or not they had any professional skills.

(Vây là những người này được thăng chức cho dù họ có nghiệp vụ hay không.)

But who would describe herself in those terms, whether she's in her forties or seventies?

(Nhưng ai có thể miêu tả chính cô ấy bằng những lời lẽ đó, dù cô ấy tuổi 40 hay 70 đi chăng nữa?)

whatever (bất cứ điều gì), whichever (bất kì cái nào), whoever (bất kể ai), wherever (bất luận ở đâu), however (bất kì cách nào), no matter what/who/which/how (cho dù gì/ai/cái nào/cách nào đi nữa)

2.51 Ở đây có thể thừa nhận một số các điều kiện khá dĩ nhưng sự kiện trong mệnh đề chính luôn diễn ra và hoàn toàn không có sự dị biệt.

Whatever happened in the future, my suggestions would count for nothing.

(Dù có gì xảy ra trong tương lai chăng nữa thì những đề nghị của tôi cũng không có giá trị gì.)

Whatever they offer, my people will pay more.

(Bất cứ họ tặng thứ gì, người của tôi sẽ trả lại nhiều hơn.)

Whichever way they fall to the ground, one sharp end has to stick up.

(Dù chúng rơi xuống đất bất cứ hướng nào thì một đầu nhọn phải thẳng đứng.)

I how she loves your new friends, darling, whoever they are!

(I m yêu, cô ấy quý bạn bè mới của em biết bao, dù là ai đi nữa!)

Wherever I looked, enemies lurked.

(Tôi nhìn đâu cũng thấy kẻ thù rình rập.)

His body began a traumatic shivering, however tightly he wrapped his arms across his chest.

(Người ông ấy bắt đầu run lên vì vết thương cho dù ông ấy quàng chặt tay ngang ngực thế nào đi chăng nữa.)

No sea wall, however high and well built, is inviolable.

(Không có đê ngăn nước biển nào, dù cao bao nhiêu và được xây dựng tốt đến đâu đi nữa, là không thể bị vỡ.)

No matter what my friend replied, the salesman would say 'Great. Great. Glad to hear it.'

(Dù bạn tôi trả lời gì đi nữa, người bán hàng cũng sẽ nói: 'Tuyệt. Tuyệt. Rất vui khi nghe vậy.')

Inflation might take off again, no matter who is elected.

(Nạn lạm phát có thể phát sinh trở lại cho dù có bầu ai đi nữa.)

He always woke up early no matter how late he had gone to bed.

(Anh ta luôn dậy sớm dù ngủ muộn cỡ nào.)

albeit (dù rằng, phải thừa nhận rằng)

2.52 Đây là từ ít dùng và khá trang trọng thường làm 'nhẹ ý' (weakens the meaning) phần tường thuật. Cận nghĩa với 'although', 'admittedly' hoặc 'even if' và thường đi trước mệnh đề tính lược.

The road was packed but traffic was moving, albeit slowly.

(Đường phố đông nghẹt nhưng xe cộ vẫn thông suốt dù chậm.)

In the United States he was a hero, albeit a somewhat tarnished one.

(Ở Mĩ, ông ấy là vị anh hùng dù hơi mờ nhạt.)

Concession : connectors (Kết tố chỉ nhượng bộ)

2.53 Các kết tố mang nghĩa nhượng bộ và tương phản bao gồm:

however, though, nevertheless, nonetheless, even so, all the same, still (tuy vậy, tuy nhiên, tuy thế, dẫu vậy...)

Những từ trên đều cận nghĩa 'mặc dầu'. Chú ý rằng cả 'though' và 'although' là liên từ (xem 2.42) nhưng chỉ có 'though' mới có thể được dùng

như chỉ tổ liên kết như ví dụ dưới đây. 'All the same' và 'still' sử dụng trong tình huống thân mật hơn các từ khác.

This was not an easy decision. It is, however, a decision that we feel is dictated by our duty.

(Đây không hẳn là một quyết định dễ dàng. Tuy vậy, đó là quyết định mà chúng tôi cảm thấy xuất phát từ trách nhiệm của mình.)

There's no direct evidence that such sweeteners cause cancer. However, research into additives is going on all the time.

(Không có bằng chứng trực tiếp nào cho thấy chất ngọt như thế gây ung thư. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các chất phụ gia đang được tiến hành liên tục.)

They even had food for a day or two. Nevertheless, he was not relaxed. (Họ vẫn còn thực phẩm khoảng một hai ngày. Tuy thế, anh ấy vẫn không an tâm.)

Though not generally thought of as a serious handicap in physical terms, eczema has nevertheless crippled some people's lives because of its effects.

(Mặc dầu về mặt thể chất, nhìn chung người ta không xem chàm như một khuyết tật nghiêm trọng, tuy vậy nó đã phá hỏng cuộc đời của một số người do những ảnh hưởng của nó gây ra.)

She was hounded by a man who eventually broke into her home with a gun. Usually, though, the stalker is threatening but non-violent.

(Cô ấy bị một gã đàn ông săn đuổi, kẻ mà cuối cùng mang súng, đột nhập vào nhà cô. Dù vậy, thường thì tay săn ấy chỉ đe dọa chứ không dùng bạo lực.)

These exercises will make you more aware of how you stand, sit, lie, breathe and move. Do follow the instructions carefully, though.

(Những bài tập này sẽ giúp bạn nắm rõ hơn cách đứng, ngồi, nằm, thở và di chuyển. Dù vậy, hãy tuân thủ lời chỉ dẫn một cách cẩn thận.)

You can't go on negotiating ceasefires which are quite clearly signed in bad faith. Nonetheless he will go on negotiating them.

(Anh không thể tiếp tục đàm phán về lệnh ngừng bắn mà thực tế đã được kí kết một cách thiếu thiện chí. Tuy nhiên, anh ấy sẽ vẫn tiếp tục đàm phán với chúng.)

His chances look somewhat better than his predecessor's, but even so the prolonged period of political bargaining and intrigue is not necessarily over.

(Cơ hội của ông ấy trông có vẻ tốt hơn những người tiền nhiệm, nhưng dù vậy việc kéo dài cuộc thương thảo và mưu đồ chính trị không nhất thiết phải kết thúc.)

Impossible, you say. All the same it has been done.

(Anh nói là không thể được. Dù sao chẳng nữa việc đó cũng đã được thực hiện rồi.)

I shouldn't think you'll need me at all. But I'll be there all the same.

(Tôi nghĩ bạn sẽ không cần đến tôi chút nào cả. Nhưng dù sao tôi sẽ ở đây.)

Without those items, the company would have come in with a \$250 million loss. Still, that's a big improvement over the same quarter of one year ago.

(Không có những khoản đó, công ti chắc đã lỗ 250 triệu đô. Tuy vậy, đó cũng là bước cải thiện lớn so với cùng quý năm ngoái.)

It was a joke of course, but where exactly was the humour in saying you didn't dance very well. Still, because I couldn't see the joke didn't mean that there wasn't a joke.

(Dương nhiên đó là trò đùa, nhưng chính xác thì đâu là tính hài hước khi nói rằng mình khiêu vũ không giỏi lắm. Tuy thế, không phải vì tôi không nghe thấy mà cho rằng đó không phải là trò đùa.)

anyway, anyhow, in any case, at any rate, in any event, at all events

(dù sao đi nữa, dầu sao chẳng nữa)

2.54 Những từ này có nghĩa 'bất kể điều gì diễn ra' hoặc 'bất kì trong trường hợp nào'. Vì vậy đôi lúc có thành tố mơ hồ đối với phần tường thuật đi trước. 'Anyhow' ít dùng hơn 'anyway'. 'At all events' hiếm khi dùng.

She did fall. She said herself she tripped. Anyway, what does it matter now?

(Cô ấy ngã. Cô tự nhủ mình chỉ vấp thôi. Dù sao đi nữa, giờ thì chuyện ấy có quan trọng gì?)

'She could at least say she isn't guilty, if she isn't' - 'I don't see why she should, since she knows very well that you're not going to believe her anyway.' (i.e. whatever she says.)

(Nếu cô ấy không có tội thì ít nhất có thể nói rằng: tôi vô tội.' - 'Tôi không hiểu sao cô ấy làm vậy, có lẽ vì cô biết rất rõ rằng anh sẽ không hề tin cô ta.)

Whether it was his main subject or not I really can't remember. But anyhow he got on extremely well with the professor.

(Tôi thật sự không nhớ nổi liệu nó có phải là môn học chính của anh ấy hay không. Nhưng dẫu sao chẳng nữa, anh ấy cực kì ấn ý với giáo sư bộ môn.)

There was nothing in our agreement to keep me from showing my pictures, and the arrangement was only for a limited time, anyhow. (i.e. whatever you think was in our agreement.)

(Chẳng có điều khoản nào trong hợp đồng của chúng ta không cho tôi trình bày các bức tranh của mình, và dẫu sao chẳng nữa sự thỏa thuận này chỉ hiệu lực trong một thời hạn mà thôi.)

It is impossible to foretell what they may attempt. In any case, we must be prepared to meet a very strong attack.

(Không thể nói trước được kẻ địch có thể nhằm vào cái gì. Trong mọi tình huống, chúng ta phải chuẩn bị để chống trả một cuộc tấn công ác liệt.)

The woman made a strange noise in her throat. It might have been speech; at any rate, the old man seemed to have understood it.

(Người phụ nữ phát ra một âm thanh là lạ trong cuống họng. Đó có thể là lời nói; dù sao đi nữa thì ông già dường như hiểu được nó.)

Did the General know of the plot? But in any event the General wasn't worried.

(Vị tướng đã biết được âm mưu phải không? Nhưng trong bất kì tình huống nào, ngài cũng không lo lắng.)

'Congratulations!', they said, 'it's an honour you deserve.' - 'That's as maybe. At all events it's an honour I declined.'

Họ nói: 'Chúc mừng bạn! Bạn xứng đáng hưởng vinh dự đó.' - 'Có thể là vậy. Nhưng dù gì tôi cũng đã từ chối nhận vinh dự ấy.'

(Xem thêm 3.5 và 3.17.)

at least (dẫu sao, ít ra)

2.55 At least thường giới thiệu một hoàn cảnh, ngăn cản tình huống có thể diễn ra xấu hơn, do đó hàm nghĩa 'dẫu sao đi nữa'.

My wallet and credit cards were stolen. At least they didn't take my passport.

(Ví tiền và thẻ tín dụng của tôi đều bị đánh cắp. Dẫu sao chúng còn chưa lại hộ chiếu.)

Most of the crew were drowned. But at least their death was instant.

(Hầu hết thủy thủ đoàn bị chết đuối. Nhưng ít ra cái chết cũng đến nhanh.)

He hadn't met a single friendly face since he'd arrived. Except

Katherine. She at least had a sense of humour.

(Từ khi đến, anh ấy đã không gặp được bộ mặt thân thiện riêng biệt nào, ngoại trừ Katherine. Ít ra cô ấy cũng có khiếu hài hước.)

(Xem thêm 3.17.)

for that matter (như thế, như vậy)

2.56 Có thể sử dụng cụm từ này để công nhận mẫu thông tin nào đó được thêm vào phần tường thuật hoặc nhận xét đi trước và để nhấn mạnh rằng cả hai đều đúng.

He was only nineteen and clearly in a state of shock. For that matter, so was everyone.

(Cậu ấy chỉ mới 19 tuổi và rõ ràng còn ở trong tình trạng dễ bị kích động. Ai cũng vậy cả.)

I had no love for the lady. But for that matter, nobody else did either.

(Tôi không yêu phụ nữ. Nhưng thế thì chẳng có ai khác giống vậy.)

having said that, that said (mặc dẫu như vậy, dẫu vậy)

2.57 Having said that và hình thức trang trọng hơn **that said** hành chức như mệnh đề chỉ nhượng bộ và cận nghĩa 'mặc dẫu như vậy'. 'Having said that' thường chủ yếu được sử dụng trong văn nói nhưng cả hai cụm từ này thực ra có thể hiện diện trong văn viết.

Trên bình diện ngữ pháp, giống như các mệnh đề phân từ khác, 'having said that' về mặt lý thuyết thường liên quan đến chủ từ của mệnh đề đi sau nhưng là cụm từ cố định (set phrase) nên không chỉ mối quan hệ đó. Tuy vậy nó thường được xem là kém văn phong.

Success doesn't happen overnight. Having said that, we're confident we can get the club back into the Premier League.

(Thành công không đến một sớm một chiều. Dù vậy, chúng tôi tin chắc mình có thể đưa câu lạc bộ trở lại giải ngoại hạng.)

They do use organic ingredients whenever possible and the menu changes daily. Having said that the food is rather ordinary.

(Khi có dịp, họ sử dụng các thành phần thực phẩm hữu cơ và thay đổi thực đơn hàng ngày. Dù vậy, thức ăn vẫn ở mức bình thường.)

I couldn't rest my heel on the floor and work the brake at the same time. That said, taxis are very easy to drive.

(Tôi không thể vừa đặt gót chân trên sàn vừa đạp thắng xe cùng một lúc. Dù vậy, xe tắc xi rất dễ học lái.)

Clearly, you do relate to your young man and he to you. That said, have no illusions. It might end tomorrow.

(Hiển nhiên bạn và chàng trai của bạn đang quen nhau. Dù vậy, cũng đừng có ảo tưởng quá. Chuyện đó có thể chấm dứt vào ngày mai.)

alternatively, instead (thay vì), by/in contrast, conversely (trái lại)

2.58 Các kết tổ chỉ nhượng bộ này đặc biệt nhấn mạnh các yếu tố tương phản.

Alternatively và **instead** thường gợi ý sự lựa chọn.

Sieve the soup through a colander. Alternatively, liquidize it in a food processor.

(Thay vì lọc nước súp bằng vá, xay lỏng bằng máy chế biến thực phẩm.)

There were several taxi-cabs waiting, but he decided to walk down to the main road instead.

(Có vài chiếc tắc xi đang chờ khách, nhưng anh quyết định thả bộ xuống đường chính thay vì đi xe.)

Amy didn't look round. Instead, she was looking straight ahead of her.

(Thay vì nhìn quanh Amy lại nhìn thẳng phía trước mặt.)

By contrast và **in contrast** giới thiệu sự khác biệt.

Each territorial acquisition needed a garrison and so the army increased in size. By contrast, the size of the fleet declined.

(Mỗi vùng chiếm được cần có một đơn vị đồn trú và vì vậy phải tăng cường bộ binh. Ngược lại giảm thiểu hải quân.)

He has virtually no experience of running anything. The other candidate, by contrast, is a sincere, caring man who made a fortune in business before going into public life.

(Ông ta hầu như không có kinh nghiệm quản lí. Ngược lại, ứng cử viên kia là người trung thực và chu đáo, người kinh doanh giàu có trước khi tham gia hoạt động xã hội.)

In the larger neighbourhood I felt very unsafe. In contrast, others grow up in places where they never confronted serious danger.

(Tôi cảm thấy ít an toàn ở những vùng lân cận rộng lớn. Ngược lại, người khác trưởng thành ở những nơi mà họ chưa hề đối đầu các hiểm họa.)

Conversely là từ dùng trang trọng. Nó biểu thị hai sự kiện hoặc tình huống liên quan nhau nhưng các sự việc đối nghịch ấy diễn ra hoặc có thực trong môi trường hợp.

Some people can eat more than others and still not gain weight. Conversely, some people can eat less than others and still gain weight.

(Một số người có thể ăn nhiều hơn người khác mà vẫn không lên cân. Ngược lại, một số khác ăn ít hơn mà vẫn tăng kí.)

Eclipses of the Moon can only occur at Full Moon; conversely, eclipses of the Sun can only occur at the time of the New Moon.

(Nguyệt thực chỉ diễn ra lúc trăng tròn; ngược lại, nhật thực chỉ xuất hiện lúc trăng non.)

on the other hand, on the contrary (trái lại, mặt khác)

2.59 Hai cụm từ này dễ bị nhầm lẫn. **On the other hand** giới thiệu ý tranh luận đi sau tương phản với điều vừa đề xướng. Sự tranh luận đi trước đôi lúc được giới thiệu bởi **on the one hand**. Có thể sử dụng các cụm từ trên để cân bằng ý tranh luận nếu ta muốn biểu thị công bằng hoặc khiêm tốn.

On the one hand, I felt sorry for them, but on the other hand, I felt they knew something I didn't know.

(Một mặt, tôi cảm thông với họ, nhưng mặt khác tôi cảm thấy họ biết điều gì đó mà tôi không được biết.)

She is not afraid of, or ashamed of, being successful, but on the other hand is prepared to sacrifice ambition for other rewards, if she so chooses.

(Cô ấy không hề e sợ hoặc ngượng ngùng vì thành đạt, nhưng mặt khác lại sẵn sàng hi sinh hoài bão vì sự ban thưởng khác nếu cô được lựa chọn như vậy.)

Southern parts of Cornwall had a monthly total rainfall of less than 2 mm. On the other hand, many parts of the country suffered from thunderstorms.

(Ở phía nam Cornwall, lượng mưa tổng cộng hàng tháng chỉ dưới 2 mm. Nhưng mặt khác, ở nhiều địa phương trên cả nước lại phải chịu giông bão.)

On the contrary là cụm từ dùng nhấn mạnh tính tương phản với ý chính trong phần tường thuật đi trước. Có thể sử dụng cụm từ này nếu ta bất đồng với phát ngôn nào đó hoặc phủ nhận nó.

In the end I still felt there was no way I could lose. On the contrary, I thought I would win too easily.

(Cuối cùng tôi vẫn cảm nhận chẳng có cách nào khiến tôi thua được. Ngược lại, tôi nghĩ mình sẽ thắng quá dễ dàng.)

'You're an educated fellow. Don't you know that nothing is connected?'

- 'On the contrary, Mr. Kennerly, everything is connected.'

('Anh là người học thức. Anh không biết rằng mọi thứ chẳng liên quan gì với nhau hay sao?' - 'Thưa ông Kennerly, trái lại mọi thứ đều có mối liên hệ với nhau.')

So sánh với **then again, there again** : 7.22

at the same time (đồng thời)

2.60 Đúng nghĩa, **at the same time** có thể liên quan đến ít nhất hai sự kiện diễn ra đồng thời (xem 2.22) nhưng cụm từ này thường giới thiệu sự tương tự hơi tương phản hoặc phản tranh luận với điều vừa nói.

I was glad to be away from my difficult mother, though I missed her at the same time.

(Tôi sung sướng vì đã xa bà mẹ khó tính của tôi, dù đồng thời tôi cũng nhớ bà ấy.)

The results have been disappointing. At the same time the research is in its infancy.

(Kết quả thật đáng thất vọng. Nhưng đồng thời việc nghiên cứu chỉ mới trong giai đoạn phôi thai.)

despite, in spite of (mặc dầu, bất kể)

2.61 Chú ý : đây là hai cụm từ thông dụng mang nét nghĩa nhượng bộ nhưng chúng là giới từ chứ không phải liên từ hay kết tổ. Vì vậy chúng đi trước danh từ (hoặc cụm danh từ) hay hình thức danh động từ (xem 4.33). Các cụm từ này không bao giờ đi ngay trước một mệnh đề đã chia nhưng thường được theo sau bởi cụm từ 'the fact that' và mệnh đề phụ thuộc.

They wore gloves despite the fact that it was warm.

(Họ mang găng tay dù trời ấm.)

Why did you go ahead with that office party in spite of the fact that one of your employees had recently died?

(Tại sao anh lại tiến hành buổi liên hoan cơ quan đó, bất kể rằng một trong những nhân viên của anh vừa mới qua đời?)

Exception (Chỉ ngoại lệ)

except (that), only (ngoại trừ)

2.62 **Except that, except** và **only** giới thiệu mệnh đề mô tả sự ngoại lệ đối với mệnh đề chính.

I can't think of anything else. Except that I should have your signature as well as Roger's on these two copies.

(Tôi không thể nghĩ ra bất kì cái gì nữa. Ngoại trừ việc tôi cần anh cũng như Roger kí hai bản sao này.)

Miss Woods said that she touched nothing in the room, except that she turned on the light.

(Cô Wood nói rằng cô ấy không đụng đến bất cứ thứ gì trong phòng, trừ việc bật đèn.)

That was when Frances started to sing : she didn't know why exactly, except it seemed the right thing to do.

(Đó là khi Frances bắt đầu hát : cô không biết chính xác là tại sao, ngoại trừ dường như đó là một việc nên làm.)

I think, she was as confused about him as we are, only she didn't give a damn.

(Ngoài việc không quan tâm anh ấy, tôi nghĩ, cũng như chúng tôi, cô không hiểu được anh ấy.)

otherwise (ngoài ra, trừ ra)

2.63 **Otherwise** đôi lúc mang nghĩa 'ngoại trừ điều này' (except for this / apart from this).

Of its recommendations, only one, that CBC operate an all-news channel, has been realized. Otherwise, little has happened.

(Chỉ có một trong những phần giới thiệu mà trong đó CBC điều hành kênh tổng hợp tin được nghe thấy. Còn lại, ít thấy xuất hiện.)

(Xem thêm 2.40.)

Purpose (Chỉ mục đích)

to, in order to, so as to (để...), in order for...to (để [ai đó làm gì])

2.64 Mục đích thường được biểu thị bởi mệnh đề nguyên mẫu có **to**.

A man in a gold suit and a top hat hurried forward to open the front door.

(Người đàn ông mặc quần áo màu vàng và đội mũ chóp hời há chạy đến mở cửa trước.)

You need to put your point of view and perhaps alter your approach. To do this, you need to be firm and assertive but not aggressive.

(Anh cần bày tỏ quan điểm và có lẽ thay đổi phương pháp tiếp cận. Để thực hiện điều này anh cần phải kiên định và quyết đoán nhưng không được hiếu thắng.)

In order to và **so as to** là các chỉ tổ chỉ mục đích chuẩn mực hơn.

They need travelling papers in order to exist in the bureaucratic world.

(Họ cần giấy thông hành để có thể tồn tại trong thế giới quan liêu.)

I never drank in order to get drunk.

(Tôi không bao giờ bia rượu đến độ say sưa.)

If we were in a decent hotel we started eating in our bedrooms so as to be alone.

(Nếu ở trong một khách sạn lịch sự, chúng tôi sẽ bắt đầu dùng bữa trong phòng ngủ để được riêng tư)

She shielded her eyes so as to see him better.

(Cô ta che mắt để nhìn anh ấy rõ hơn.)

Có thể sử dụng **in order for...to** khi chủ ngữ của mệnh đề nguyên mẫu khác với chủ ngữ mệnh đề chính.

In order for her to quit there had to be some alternative occupation she could take up.

(Để cô ấy thôi việc thì phải có công việc nào đó thay thế mà cô ấy có khả năng đảm nhận.)

You do not have to eat hot foods in order for your body to create warmth.

(Bạn không cần phải ăn nóng để giữ ấm cơ thể.)

so that, in order that, so (để mà)

2.65 Mệnh đề tương hợp chỉ mục đích có thể bắt đầu bằng **so that, in order that** hoặc **so**. 'In order that' có hình thức khá trang trọng và 'so' thiếu vắng 'that' được dùng chủ yếu trong văn nói. Mệnh đề loại này thường bao gồm động từ tình thái.

He arranged for the taxi to come at six so that she would not have to wait long at the station.

(Anh ấy bố trí tắc xi đến lúc 6 giờ để cô ấy không phải chờ lâu ở nhà ga.)

Eat small portions so that your digestive system is not overloaded.

(Ăn ít thôi để bộ máy tiêu hóa của bạn không bị quá tải.)

We only married in order that the child should be legitimate.

(Chúng ta kết hôn chỉ để đứa trẻ được hợp pháp hóa.)

I went between twelve and one o'clock in order that I might find the men at home.

(Tôi đến từ 12 đến 1 giờ để có thể gặp người ở nhà.)

He may have taken up smoking early in life in order that he has something to do with his hands.

(Ông ấy có lẽ đã hút thuốc từ khi còn trẻ để kiếm chuyện gì đó làm với đôi tay của mình.)

Take notes so you will remember it all.

(Ghi chú lại để bạn sẽ nhớ toàn bộ sự việc)

Come to my room so I can tell you all about this wonderful play I saw in Boston.

(Đến phòng để tôi có thể kể cho bạn nghe toàn bộ vở kịch tuyệt vời mà tôi đã xem ở Boston.)

so as not to, in order not to (để không, để khỏi)

so that...not, in order that...not (để mà ...không)

2.66 Mệnh đề mục đích phủ định được giới thiệu bằng **so as not to** hoặc **in order not to**. Mệnh đề tương hợp, khởi ngữ **so that ...not** hoặc **in order that ...not** đôi lúc được dùng.

I left quietly so as not to disturb any of the hotel guests.

(Tôi nhẹ nhàng rời bước để không quấy rầy khách trong khách sạn.)

He talked to the bird softly so as not to frighten it.

(Anh ấy nói chuyện thật dịu dàng với chủ chim để không làm nó hoảng sợ.)

She slept in a separate room in order not to disturb him.

(Cô ấy ngủ ở phòng riêng để không quấy rầy anh ta.)

He must consume 2250 calories daily in order not to lose or gain weight.

(Ông ấy phải tiêu thụ 2250 calo một ngày để giữ cân.)

Miss May took the little girls out of the house so that they might not

hear their mother screaming.

(Cô May đưa các bé gái ra khỏi nhà để chúng không nghe thấy mẹ chúng hét.)

She put down her glass in order that it should not reveal how her hand was shaking.

(Cô ta đặt ly xuống để giấu bàn tay đang run rẩy.)

Reason : conjunctions (Chỉ lí do : dùng liên từ)

because, 'cos, since, as, for (bởi vì)

2.67 Mệnh đề lí do chủ yếu được giới thiệu bằng **because, since, as** và **for**. Trong số này, 'because' thông dụng nhất và thường được tỉnh lược thành '**cos**' trong khẩu ngữ thân mật.

Another advert has been banned from children's TV because it frightens youngsters.

(Một mẫu quảng cáo nữa đã bị truyền hình thiếu nhi cấm vì nó làm trẻ em hoảng sợ.)

Because she was my mother, I expected her to know the right choice.

(Vì bà là mẹ tôi, tôi hi vọng bà hiểu được sự lựa chọn đúng đắn.)

What I've got in the bowl is four ounces of wholemeal self-raising flour, 'cos obviously wholemeal's better for us.

(Những thứ tôi bỏ vào trong tô là 4 ao-xơ bột mì nổi vì rõ ràng bột mì tinh thì tốt hơn cho chúng tôi.)

Since this is a special occasion, I've already decided to treat myself to a taxi.

(Vì đây là một dịp đặc biệt nên tôi đã quyết định tự thưởng cho mình một cuộc taxi.)

The subject was mentioned, but only in passing, and since I wasn't asked to elaborate, I didn't.

(Đề tài đã được đề cập đến nhưng chỉ thoáng qua, và do tôi không được yêu cầu giảng giải chi tiết nên đã không thực hiện.)

'You surely know them,' I wanted to add, 'since you seem to know everyone.'

(Tôi muốn bổ sung: 'Anh chắc chắn biết họ vì dường như anh biết tất cả mọi người.')

It was not a wise decision in the long run, as we had not reckoned on the dramatic rise in house prices.

(Rốt cuộc đó không phải là một quyết định khôn ngoan vì chúng ta đã không tính đến việc tăng giá nhà đột biến.)

'For' dùng trang trọng và hiếm sử dụng. Mệnh đề khởi tự 'for' chỉ có thể đi sau mệnh đề chính.

Clients are in for a shock, for they too will be subjected to new scrutiny.

(Những khách hàng liên quan bị sốc vì họ sẽ phải chịu luật mới kiểm tra gắt gao.)

in that, insofar as, to the extent that, seeing that (bởi vì, vì rằng), now that (bởi vì lúc này)

2.68 Đây là các liên từ khác dùng giới thiệu mệnh đề chỉ lí do.

In that là hình thức khá trang trọng dùng để giải thích.

I am an optimist in that I believe that human beings do not always perversely try to make life worse for themselves.

(Tôi là một người lạc quan vì tôi tin rằng con người không bao giờ phản đầu để cuộc sống của chính mình tồi tệ hơn.)

Most of them are not in reality engineers, in that the work they do is mostly clerical.

(Thực tế đa số họ không phải là kĩ sư vì việc làm của họ hầu như là công việc văn phòng.)

In sofar as (cũng được viết **in so far as**) và **to the extent that** cũng là những cụm từ dùng trang trọng. Chúng định phẩm phát ngôn, lí giải chính xác hoặc có lẽ tạo ra lí do duy nhất đúng.

He didn't want power, particularly, or even money; he valued them not for themselves but only insofar as they brought him independence.

(Ông ấy đặc biệt không ham muốn quyền lực hoặc thậm chí tiền bạc; ông coi trọng những thứ ấy không phải vì chính bản thân chúng mà chỉ vì chúng mang lại cho anh ấy sự độc lập.)

I think his offer will be received well, in so far as they will see that he wants to make some kind of a compromise.

(Tôi nghĩ đề nghị của ông ấy sẽ được đón nhận bởi vì họ biết rằng ông muốn tạo ra sự thỏa hiệp nào đấy.)

The tenets of this sacred art exclude women to the extent that only men are allowed on the stage during a recital.

(Chủ thuyết của loại hình nghệ thuật thiêng liêng này loại trừ nữ giới vì rằng chỉ có nam giới mới được phép xuất hiện trên sân khấu trong suốt cuộc biểu diễn độc tấu.)

Seeing that thi thoảng cũng mang nghĩa đen : 'bởi vì được chứng kiến hoặc nhận thức rằng sự việc là vậy.'

Seeing that I was covered with dust, she brought a bowl of hot water.

(Vi thấy người tôi phủ đầy bụi nên cô ấy mang đến một bát nước ấm.)

Seeing that losses on their existing loans were inevitable, the banks therefore cast around for other means of making big profits.

(Vi thấy những tổn thất từ các khoản cho vay hiện hành vì thế các ngân hàng vội tìm những phương cách khác mang lại lãi lớn.)

Tuy vậy, trong tiếng Anh thân mật đôi lúc hoàn toàn không mang nghĩa đen và chỉ được dùng để nêu lí do hoặc giải thích.

Seeing that you had a police escort, the only time you could have switched cars was en route to the airport.

(Vi bạn có cảnh sát hộ tống nên thời điểm duy nhất bạn có thể đổi xe là trên đường ra sân bay.)

I'm just ringing to check everything's OK, seeing that it's Crime Prevention Week.

(Tôi chỉ gọi điện để kiểm tra xem mọi thứ đều ổn cả không vì đây là tuần lễ phòng chống tội phạm mà.)

Now that cũng có nghĩa đen : 'bởi vì lúc này...'

Now that she was retired she lived with her sister in the village of Lindleham in Berkshire.

(Vi giờ đây bà ấy đã nghỉ hưu nên bà đến sống với chị mình ở làng Lindleham thuộc Berkshire.)

Now that you have kept your part of the bargain, I will keep mine.

(Bởi vì bây giờ anh đã giữ phần giao kèo mua bán của anh, tôi sẽ giữ phần của tôi.)

in case, lest, for fear that (vi e rằng)

2.69 In case, lest và for fear that giải thích hành động trong mệnh đề chính, liên quan đến nỗi lo âu hoặc e ngại điều gì có thể xảy ra. 'Lest' và 'for fear that' dùng khá trang trọng, riêng 'lest' đôi lúc dùng trước thức giả định.

He wasn't going to use his car in case somebody recognized it.

(i.e. because somebody might recognize it, and he did not want to be recognized)

(Anh ta không định dùng xe của mình vì ngại ai đó có thể nhận ra anh.)

I think I ought to stay in case Ian suddenly comes back.

(Tôi nghĩ tôi phải ở lại trong trường hợp Ian đột nhiên quay trở lại.)

I was afraid to open the door lest he should follow me.

(i.e. I wanted to prevent him following me.)

(Tôi ngại mở cửa vì e rằng anh ấy sẽ theo tôi.)

British officers were forbidden to keep diaries lest they were captured and their secrets betrayed.

(Các sĩ quan Anh bị cấm viết nhật kí vì sợ rằng họ bị bắt giữ và những bí mật của họ sẽ phản lại họ.)

He refused to say anything lest he say something foolish.

(Anh ấy từ chối phát biểu vì e rằng sẽ nói điều ngớ ngẩn.)

They did not want to admit to any shortages of food for fear that it might reveal a weakness to be exploited by their enemies.

(Họ không muốn thừa nhận đã cạn kiệt nguồn thực phẩm vì sợ bộc lộ điểm yếu để kẻ thù lợi dụng.)

I said that I was ten years younger for fear that I would be turned down for the job.

(Tôi nói giảm đi 10 tuổi vì sợ không được việc làm.)

Reason : connectors (Chỉ lí do : dùng kết tố)

2.70 Nếu không khai lí do ta có thể dùng các cụm từ **for one thing** hoặc **in the first place**.

The Manor was a house full of interest. For one thing it was said to be haunted.

(Trang viên đó là một ngôi nhà gây chú ý. Vì một lẽ là người ta nói nó có ma.)

Very little was known about Lassa fever. In the first place it was difficult to recognize.

(Người ta biết rất ít về bệnh sốt Lassa. Trước hết là do nó khó nhận ra.)

For one thing có thể theo sau bởi **for another**.

He did not immediately recognize her. For one thing, she had the sun behind her; for another, she was without her glasses.

(Anh ấy không nhận ra cô ngay. Thứ nhất là vì cô ở hướng ánh nắng mặt trời, thứ hai là vì cô không mang kính.)

(Xem thêm **3.18-3.21 : Listing**)

Result : conjunctions (Chỉ kết quả : dùng liên từ)

2.71 Mệnh đề kết quả phải theo sau mệnh đề chính. Mệnh đề phụ chỉ kết quả được giới thiệu bởi **so that**, **such that** và **in such a way that**.

The alley was curved so that now he could not see the taxi.

(Con phố nhỏ quanh co, để giờ đây anh không thể nhìn thấy taxi.)

Drink can suppress your appetite so that you are not eating sensibly in the first place.

(Thức uống có thể làm mất sự ngon miệng để trước hết, bạn ăn mà chẳng có cảm giác gì.)

She swung her shoulder bag so that it caught him full in the chest and pushed him backwards.

(Cô ta đu đưa cái xách trên vai để nó đập ngay vào ngực anh ta và đẩy anh ta về phía sau.)

He actually suffered a great intolerance for alcohol, such that a single drink could produce violent, disruptive behavior.

(Thật sự anh ấy không chịu được rượu đến mức chỉ một li cũng có thể dẫn đến hành vi quậy phá và bạo lực.)

The length and complexity of the case were such that a fair trial was not possible.

(Vụ kiện kéo dài và phức tạp đến nỗi không thể xét xử công bằng được.)

The mind reflects on itself in such a way that we become conscious of consciousness.

(Trí tuệ phản ánh lên chính nó theo cách mà chúng ta nhận biết được ý thức của mình.)

'So' hoặc 'such' có thể dùng tách biệt với 'that' và xuất hiện trong mệnh đề chính. Trong tiếng Anh ít trang trọng, 'that' thường được lược bỏ.

I knew him so well that I was not surprised by this news.

(Tôi biết anh ấy quá rõ đến mức tôi chẳng ngạc nhiên trước tin này.)

Was it possible to have so much pain that it could no longer hurt?

(Có thể bị đau quá đến mức không còn cảm giác đau nữa hay không?)

Sometimes he was so busy thinking that he forgot to eat.

(Đôi khi anh ấy mải mê suy nghĩ đến mức quên ăn.)

They were so surprised, they didn't try to stop him.

(Họ ngạc nhiên đến mức không cố ngăn anh ta lại.)

The champagne was of such superior quality and such a good year that she had already drunk more than she should have.

(Rượu sâm banh được chưng cất đủ năm và chất lượng hảo hạng đến mức cô ấy đã uống nhiều hơn là nên uống.)

2.72 Mệnh đề nguyên thể chỉ kết quả có thể giới thiệu bởi **so...as to** và **such as to**.

We are not so young or stupid as to know our own feelings.

(Chúng tôi không còn trẻ hay quá khờ khạo để không hiểu được tình cảm của lòng mình.)

If a modern society is to prosper, its political, social and economic arrangements must be such as to stimulate and satisfy those with most to contribute to the common good.

(Nếu một xã hội hiện đại muốn thịnh vượng thì việc bố trí cơ cấu kinh tế, xã hội và chính trị của nó phải nhằm khuyến khích và thỏa mãn những người đóng góp nhiều nhất cho lợi ích chung.)

Will you please act in such a way as to put their minds at rest?

(Bạn có vui lòng hoạt động theo cách để đầu óc mình được thanh thoi hay không?)

Purpose or result? (Chỉ mục đích hay kết quả?)

2.73 Mục đích và kết quả hiển nhiên có quan hệ mật thiết, mục đích được diễn kiến để đạt kết quả. Mệnh đề 'so that' chỉ mục đích thường biểu thị bằng động từ tình thái trong khi đó mệnh đề kết quả thường dùng động từ thường (ordinary verb). Nhưng đây không nhất thiết là trường hợp đặc thù và đôi lúc, đặc biệt ngoài ngữ cảnh, ta khó phân biệt là mục đích hay kết quả hoặc có khi là cả hai.

She also organized her eating, so that she was taking more fruit and vegetables and less starch.

(Cô ấy cũng tổ chức chế độ ăn uống để tăng thêm nhiều trái cây, rau xanh và giảm bớt lượng tinh bột.)

2.74 Trong trường hợp đặc biệt nhấn mạnh 'so' có thể dùng đầu câu theo sau là tính từ hoặc trạng từ trong mệnh đề kết quả và có đảo ngữ giữa chủ ngữ và trợ động từ.

So successful have they been that they are moving to Bond Street.

(Họ thành đạt quá đến mức định dời nhà đến phố Bond.)

Result : connectors (Chỉ kết quả : dùng kết tố)

2.75 Kết tố giới thiệu kết quả bao gồm :

therefore, so, because of this (vì vậy)

thus, accordingly (do đó)

as a result, consequently, as a consequence, in consequence (kết quả là)

He previously worked in the Ministry of Finance. He comes, therefore, with a great deal of experience and expertise.

(Trước đây ông ta làm việc tại Bộ Tài chính. Vì vậy ông tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm và chuyên môn.)

These birds truly enjoy flying and should therefore be housed in lengthy aviaries.

(Những chú chim này thật sự thích bay và vì vậy nên được nhốt trong những chiếc chuồng dài)

The second millennium did not commence until January 1, 1001. Thus the second thousand years does not finish until December 31, 2000.

(Thiên niên kỉ thứ hai bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 1001. Do vậy, nó sẽ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2000.)

Most study groups are held during the day, thus avoiding evening or rush-hour travel.

(Phần lớn các nhóm nghiên cứu được tiến hành suốt cả ngày, vì vậy tránh được đi lại vào ban đêm hoặc giờ cao điểm.)

Firms can contract out work to one another, and thus acquire specialized services, equipment and skills none of them could possess alone.

(Các công ti có thể đấu thầu công trình với nhau, và do đó đạt được những kĩ thuật, trang thiết bị và các dịch vụ chuyên môn hóa mà không công ti nào có thể độc quyền.)

Only part of the restaurant was being used, and as a result the tables were closer together than usual.

(Chỉ có một phần của nhà hàng được sử dụng, và vì thế bàn ăn được xếp gần nhau hơn.)

On their travels they indulged their hobby of collecting antique furniture. As a result their home had become something of a museum.

(Họ say mê với thú sưu tầm đồ cổ trong các chuyến đi. Do thế, nhà họ đã trở nên giống viện bảo tàng.)

Our son is at school near here, so that's another reason for not moving.
(Con trai tôi học ở trường gần đây, vì vậy đó là một lí do khác để không dời nhà.)

I was still unsure about the need for a book. So I consulted several academic experts on Foucault.

(Tôi vẫn không chắc chắn việc cần cuốn sách. Vì vậy, tôi tham khảo ý kiến của vài chuyên gia học thuật về Foucault.)

I travel the globe six months of every year. Because of this I honestly believe that I know more about the airline business than any of my competitors.

(Tôi đi khắp thế giới sáu tháng mỗi năm. Vì vậy, tôi thật sự tin rằng mình hiểu nhiều về ngành hàng không hơn bất kì đối thủ nào.)

Both were adopted Korean girls, and because of this, felt almost like sisters.

(Cả hai đều là những bé gái nuôi người Triều Tiên và vì thế có cảm tưởng gần giống như chị em.)

He has attained superstar status, he has achieved a massive following and, consequently, he now has power, success and unlimited money.

(Anh ta đạt được địa vị siêu sao, được công chúng đeo đuổi, và kết quả là giờ đây anh có đủ quyền lực, sự thành công và vô số tiền bạc.)

The love affair itself never comes alive. Consequently, the novel's moral dilemmas fail to grip.

(Bản thân chuyện ân ái chưa bao giờ trở nên sống động. Do đó những tình huống đạo đức khó xử của tiểu thuyết khó lôi cuốn được độc giả.)

500,000 tourists visit the region annually. As a consequence, tourist traffic must be regulated and subjected to very tight restrictions.

(Hàng năm, có đến 500.000 du khách viếng thăm vùng này. Vì vậy, vấn đề giao thông du lịch phải được quy định và bị giới hạn chặt chẽ.)

Alice had to take four sleeping pills before she could get back to sleep and as a consequence failed, for the first time in her life, to turn up for a 7.00 am call.

(Alice phải uống bốn viên thuốc ngủ trước khi có thể ngủ trở lại và kết quả là lần đầu tiên trong đời, cô đã không dậy được để nghe cú gọi lúc 7 h sáng.)

Once Alastair got so carried away that he attempted to speak through his snorkel, and nearly drowned in consequence.

(Một lần nọ, Alastair hưng phấn đến mức anh ta cố gắng nói qua ống thông hơi và do đó mà suýt chết đuối.)

The Party identified itself with the welfare and happiness of people. It was in consequence trusted by the people.

(Đảng đã tự đồng nhất mình với phúc lợi và hạnh phúc của nhân dân. Vì vậy Đảng đã được nhân dân tin nhiệm.)

Peace is not secured by alienating people, but rather by uniting them. Accordingly, the goal is to learn to live together in tolerance and mutual understanding.

(Hòa bình không phải đảm bảo bằng cách xa rời quần chúng mà là đoàn kết với họ. Do vậy mục tiêu là học cách cùng sống trong sự bao dung và hiểu biết lẫn nhau.)

The financing of social services affects everybody. They are, accordingly, the object of much heated discussion by economists and politicians.

(Hoạt động tài chính của các dịch vụ xã hội có ảnh hưởng đến mọi người. Do đó chúng là đối tượng thảo luận nóng bỏng của các nhà kinh tế và chính trị gia.)

hence (vì vậy, vì thế, do vậy)

2.76 Hence có thể giới thiệu mệnh đề hay câu theo sau nhưng thông thường thì giới thiệu từ hoặc cụm từ liên quan đến cái gọi là kết quả trong câu hoặc mệnh đề đi trước.

Linguistics, then, is the field which classifies the pronunciation, grammar, meaning and use of language and hence provides terminology to talk about these matters.

(Thế thì, ngôn ngữ học là lãnh vực mà phân loại thành ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng và vì vậy, nó cung cấp các thuật ngữ liên quan những vấn đề này.)

My guess is somebody on our side arranged it, some dirty tricks operation; hence the deathly silence.

(Phỏng đoán của tôi là ai đó phía chúng ta đã sắp đặt điều đó, hoạt động lừa đảo bẩn thỉu nào đấy; do vậy đó là sự im lặng chết người.)

thereby (bằng cách ấy)

2.77 Thereby cũng có nghĩa 'kết quả là' hoặc 'bằng cách này' nhưng không được dùng giới thiệu câu mới.

She hit the soldier's outstretched arm, and thereby saved the life of a demonstrator whom he was about to shoot at point-blank range.

(Cô ta đánh vào cánh tay đang duỗi ra của tên lính, và bằng cách đó đã cứu sống một người biểu tình mà hắn định bắn thẳng vào.)

Smokers stay longer in hospital, thereby depriving non-smoking patients of treatment.

(Những người nghiện thuốc nằm viện lâu hơn, và do đó choán chỗ điều trị của những bệnh nhân không hút thuốc.)

then (vậy thì, thế thì), **in that case**, **in which case** (nếu vậy thì)

2.78 Then giới thiệu sự diễn dịch lô gíc hay sự kết luận tường minh.

'I have not stolen any money.' – 'Then you must know who did.'

('Tôi không lấy cắp một đồng nào cả.' – 'Vậy thì mày phải biết ai đã làm điều đó chứ.')

If this argument is right, then there are many new things to worry about.

(Nếu như cuộc tranh luận này đúng thì có nhiều nỗi lo mới rồi.)

In that case giới thiệu kết quả theo sau một cách tự nhiên hoặc tự phát nếu phần tường thuật được giả định là đúng. Nếu phần tường thuật đi trước biểu thị sự 'hoài nghi' hoặc giả thuyết thì dùng **in which case**.

'I'm sure all the obvious methods have been checked.' – 'In that case there's not much I can do.'

('Tôi tin chắc là tất cả những biện pháp hiển nhiên đều đã được kiểm tra.' – 'Nếu vậy thì tôi không phải làm gì nhiều.')

Either I know my job, in which case I shall know the answer to your questions. Or else I don't know my job, in which case I probably shouldn't be here.

(Hoặc là tôi hiểu công việc của mình, vậy thì tôi sẽ trả lời các câu hỏi của anh. Hoặc nếu chẳng biết gì về công việc của mình, trong trường hợp đó có lẽ tôi nên rời khỏi đây.)

Manner : conjunctions (Chỉ thế cách : dùng liên từ)

2.79 Mệnh đề thế cách giải thích cách thức theo đó sự việc được thực hiện.

As và like cần nghĩa 'giống như', chúng có thể theo sau 'just' với nghĩa 'một cách chính xác'. Với chức năng này, 'like' được dùng chủ yếu trong khẩu ngữ và thường được xem là không chuẩn ngữ pháp.

In the end I could always do as Harry had suggested. I could go to the press and tell the story.

(Cuối cùng thì tôi có thể luôn làm như Harry gợi ý. Tôi đi đến nhà xuất bản và kể câu chuyện đó.)

The round clock at the rear of the room ticked loudly, just as I remembered.

(Theo tôi nhớ thì chiếc đồng hồ tròn ở phía sau căn phòng gõ tic tắc to lắm.)

I mean, like you said last night, the fact that you're a soldier doesn't mean to say that you want to kill.

(Giống như bạn đã nói đêm qua, ý tôi nói bạn là một quân nhân không có nghĩa ngụ ý là bạn giết người.)

Much as mang nghĩa 'gần giống với'.

She grasped the pen in her fist with the point down, much as a young child would do.

(Cô ta nắm chặt cây bút trong tay với ngòi bút chúc xuống, đại khái giống như một đứa trẻ vẫn làm.)

I serve my country much as you serve yours.

(Tôi phục vụ tổ quốc cũng như bạn phục vụ tổ quốc mình.)

The jury will decide pretty much as you tell them to, won't they?

(Gần giống như anh nói với họ, bồi thẩm đoàn sẽ quyết định phải không?)

as if, as though (như thể là), **like** (giống như là)

2.80 As if và as though thể hiện một kiểu so sánh, có lẽ hư cấu, hoặc biểu thị ấn tượng hay niềm tin của ai đó về điều gì. Cả hai có thể giới thiệu mệnh đề vị biến. **Like** khá thân mật khi dùng với ý nghĩa này và thường được xem là không chuẩn ngữ pháp.

You talk as if she was someone you once knew.

(Bạn nói như thể đã từng quen biết cô ấy.)

She said the word as if the meaning escaped her.

(Cô ta nói ra những lời như thể chẳng có ý nghĩa gì với cô ta.)

They looked at me as though I hadn't a clue to the meaning of activism.

(Họ nhìn tôi như thể tôi không lần ra manh mối về ý tưởng của chủ thuyết hành động.)

She lifts his hand as if to lead him somewhere.

(Cô ta kéo tay anh ấy dậy như thể dẫn anh đi đâu đó.)

I le paused and looked round the room as if saying goodbye to it.

(Anh ta dừng lại và nhìn quanh căn phòng như thể chào tạm biệt nó.)

Lucas stepped toward the burnt house as though hypnotized.

(Lucas bước về phía ngôi nhà cháy như bị thôi miên.)

You sound like you remember them.

(Bạn có vẻ như nhớ ra họ.)

2.81 Mệnh đề thể cách cũng có thể giới thiệu bằng cụm từ **the way**, **in a way** hoặc **in the way** (theo cách mà). 'Way' có khi đi với 'that'.

People like you the way that you are.

(Người ta mến bạn theo cách bạn thể hiện.)

You end up making a happier life for yourself by understanding yourself in a way you never have before.

(Cuối cùng bạn nên tạo cho chính mình một cuộc sống hạnh phúc hơn bằng việc tự nhận thức theo cách mà bạn chưa bao giờ có trước đây.)

He treated Haig's suggestions as if they were commands, probably in the way they were intended.

(Anh ấy giải quyết những đề nghị của Haig như những mệnh lệnh, có lẽ theo cách đã được dự tính.)

Then you can paint your nails in the way you apply nail varnish.

(Thế thì bạn có thể sơn móng tay theo cách mà bạn đánh bóng chúng.)

These cats and dogs caught birds in the way they might, in Europe, have caught mice.

(Những chú mèo và chó này bắt chim theo cách mà chúng có thể bắt chuột ở châu Âu.)

Place : conjunctions (Chỉ địa điểm : dùng liên từ)

2.82 Nếu cần mệnh đề thay vì trạng từ đơn để biểu thị nơi chốn hoặc vị trí mà sự việc diễn ra, ta có thể sử dụng mệnh đề bắt đầu bằng 'where' (đâu) 'wherever' (bất kì nơi nào) hoặc 'everywhere' (mọi nơi).

I'm so glad to see you back where you belong.

(Tôi rất vui mừng thấy anh quay trở lại nơi thuộc về anh.)

Where the lane ends, continue on a narrow woodland footpath which rises briefly before running downhill.

(Đi hết đường làng thì đi tiếp theo một con đường rừng nhỏ hẹp mà phải lên dốc một đoạn ngắn rồi mới xuống dốc)

Ramesh can take this document wherever he likes to have it checked.

(Ramesh có thể đưa tài liệu này đi kiểm tra ở bất cứ nơi đâu mà anh ta thích.)

Collect Mrs. Selby and take her wherever she wants to go.

(Đón bà Selby và đưa bà đi bất cứ nơi nào bà muốn.)

Everywhere I went in Tibet, Tibetans kept remarking on the strange weather.

(Mọi nơi tôi đến ở Tây Tạng, người dân cứ bàn tán về thời tiết kì lạ.)

2.83 Trong nhiều mệnh đề khuyết động từ bắt đầu bằng 'where' hoặc 'wherever', nghĩa không thiên về địa điểm mà về thời gian hoặc điều kiện.

Even after the military takeover a week ago, the people wherever possible continued to encourage us. (i.e. when and if it was possible.)

(Ngay sau cuộc đảo chính quân sự cách đây một tuần, nhân dân vẫn tiếp tục cổ vũ chúng tôi bất kì khi nào có thể được.)

The local committees draw up lists of qualified practitioners who can test sight and make up glasses where necessary.

(Các ủy ban địa phương lên danh sách những bác sĩ lành nghề, có khả năng kiểm tra thị lực và lắp kính đeo mắt khi cần thiết.)

Comparison : conjunctions (Chí so sánh : dùng liên từ)

2.84 Mệnh đề so sánh thường so sánh vật hoặc người này với vật hay người khác, gồm hai loại:

- Mệnh đề dựa trên ý nghĩa trong đó vật hoặc người là tương đồng (hoặc bất tương đồng) tùy theo phẩm chất (quality) vốn có.
- Mệnh đề nhấn mạnh tính dị biệt và mô tả rằng sự vật hoặc người có phẩm chất đặc thù hơn hoặc kém đối tượng khác.

Trong mệnh đề so sánh, thường có hoặc là sự tính lược các thành tố trong mệnh đề chính hoặc sự thay thế (chẳng hạn sử dụng cụm từ có động từ 'do' thay vì lặp lại cả ngữ động từ).

as ...as (...như), not as...as, not so ...as (không...như)

2.85 So sánh bằng dùng **as....as**.

She was just as rude to the boys as the girls. (...as she was to the girls.)

(Cô ta bất lịch sự với bạn trai y như với bạn gái vậy.)

One fetched for oneself and ate as much as one could. (...as one could eat)

(Mỗi người tự lấy thức ăn và ăn bao nhiêu tùy ý.)

John Kempton was now as strong as could be expected. (...as it could be expected that he would be.)

(Giờ đây John Kempton mạnh mẽ như mọi người từng trông đợi.)

He's as angry as anybody at the news.

(Anh ấy nổi khùng như bất cứ ai trước tin tức đó.)

Not as...as hoặc not so...as được dùng để biểu thị tính bất cân đối.

She wouldn't have known her as well as you did.

(Cô ấy không biết rõ bà ta bằng bạn.)

The job was not as difficult as the look of the place implied.

(Công việc không khó như thoạt nhìn bên ngoài.)

She was not so innocent as he'd first thought.

(Cô ấy không ngây ngô như anh nghĩ ban đầu.)

-er... than, more... than (...hơn), less... than (...ít hơn)

2.86 Mệnh đề nhấn mạnh tính dị biệt được giới thiệu bằng 'than' theo sau một hình thức so sánh.

Well there can be some girls that are better than boys but mostly the boys are cleverer than girls.

(À, có thể có một số cô gái giỏi hơn các chàng trai nhưng đa phần các chàng trai đều lanh lẹ hơn các cô gái.)

It is easier to arouse a tiger than to ride it.

(Đánh thức một con hổ thì dễ hơn là cưỡi nó.)

He was back sooner than she expected.

(Anh ấy quay lại sớm hơn cô mong đợi.)

Cụm từ so sánh thường bao gồm từ 'more' hoặc 'less'.

He felt more tired than he had ever felt.

(Anh ấy cảm thấy mệt mỏi hơn bao giờ hết.)

I've already said more than I intended to say.

(Tôi nói nhiều hơn mình dự tính.)

I've been wrong much more often than I've been right.

(Tôi thường sai nhiều hơn là đúng.)

Tony looked more tanned and handsome than ever. (...than he had ever looked.)

(Trông Tony rầm rặng và điển trai hơn bao giờ hết.)

The new men, not wanting to appear less tough than the veterans, kept silent.

(Không muốn biểu lộ kém cứng cỏi hơn các cựu binh, các tân binh cứ lặng thinh.)

The prospect is ultimately less attractive than it seems.

(Rốt cuộc thì viễn cảnh kém hấp dẫn hơn nó biểu hiện.)

2.87 Khi chủ từ của mệnh đề theo sau dùng 'as' hoặc 'than' và nếu là đại từ thì đại chủ từ (subject pronoun) được dùng.

She is just as foolish, as stupid, as impulsive as I. (...as I am.)

(Cô ấy cũng khờ khạo, ngu ngốc và bốc đồng y như tôi.)

Tuy vậy đây là hình thức trang trọng. 'As' và 'than' trong trường hợp này có thể được dùng như giới từ, và đại túc từ (object pronoun) mang nghĩa chủ từ thông dụng mà vẫn không sai.

They're fighting the same war as us. (...as we are.)

(Họ đang chiến đấu cùng một cuộc chiến như chúng tôi.)

She arrived earlier than him. (...than he did.)

(Cô ấy đến sớm hơn anh ấy.)

Proportion (Chỉ tương xứng)

2.88 Có hai loại câu tồn tại hai mệnh đề ít thông dụng, biểu thị so sánh nhưng cũng hàm chứa ý nghĩa kết quả:

- Loại thứ nhất bao gồm các mệnh đề song hành (parallel clauses), mỗi mệnh đề bắt đầu bằng 'the' theo sau là hình thức so sánh.

The more I thought about it, the more confused I became.

(Tôi càng nghĩ về điều đó, tôi càng rối trí.)

He is the most versatile actor on TV. The more shows he does the better. (i.e. He should do more shows.)

(Anh ấy là diễn viên truyền hình đa năng nhất. Anh ấy càng diễn càng hay.)

The more stress one experiences, the higher the cholesterol levels tend to be.

(Một người càng bị căng thẳng thì mức cholesterol càng có xu hướng tăng lên.)

He believed that the less you said, the more likely you were to be heard.

(Anh ấy tin rằng càng nói ít thì người ta càng có thể lắng nghe bạn hơn.)

- Kiểu câu thứ hai thì ít dùng. Mệnh đề đi trước bắt đầu bằng **as** và mệnh đề đi sau bắt đầu bằng **so**. Diễn biến của mệnh đề đi sau, trong một chừng mực nào đó lệ thuộc vào mệnh đề đi trước và diễn ra đồng thời.

As the genetic secrets of muscle growth unfold, so the prospects for genetically manipulating muscle fibres improve.

(Khi bí mật về di truyền học của sự phát triển cơ bắp được khám phá thì triển vọng cho các sợi cơ vận động theo di truyền học cũng được cải tiến.)

As the cost of keeping money in the bank increases, so it's spent faster.

(Khi lãi suất gửi tiền ở ngân hàng tăng lên thì nó cũng được chi ra nhanh hơn.)

Preference (Chỉ ưu thế)

2.89 Có thể biểu thị tính ưu thế, dùng một kiểu mệnh đề bất thường khác bắt đầu bằng **rather than**, hoặc có khi là **sooner than**. Các mệnh đề này theo sau bởi nguyên thể khuyết 'to' (chứ không phải động từ tương hợp).

Rather than engage in a long report over the telephone, I had invited him to lunch with me at home on this quiet Sunday.

(Tôi đã mời anh ấy đến ăn trưa tại nhà vào ngày chủ nhật êm ả này, hơn là phải tiến hành báo cáo dài dòng qua điện thoại.)

Rosemary had thought it important enough to come herself, rather than send one of the maids.

(Rosemary nghĩ rằng chuyện này khá quan trọng để chính cô phải đến hơn là phải một trong những người hầu đi.)

They will sink us sooner than permit our safe arrival in any British port.

(Họ sẽ đánh chìm chúng ta hơn là cho phép chúng ta cập bến an toàn ở bất kì hải cảng nào của Anh.)

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS

3 Connectors : explaining (*Kết tố : chú giải*)

3.1 Một số kết tố có nghĩa, không liên quan đến nghĩa biểu thị trong mệnh đề trạng từ được giới thiệu bằng liên từ. Đôi lúc ta dùng các kết tố để báo hiệu rằng những điều đã nói được giải thích thêm – bằng cách bổ sung thông tin, minh họa, tái diễn đạt, liệt kê hay tóm tắt.

Adding (*Bổ sung*)

3.2 Liên từ kết hợp như 'and' và cặp liên kết như 'not only ...but also' tất nhiên có thể mang nghĩa 'bổ sung'. Về phương diện nào đó, tất cả các kết tố cũng vậy, bởi vì tất cả chúng bổ sung thông tin. Nhưng một vài chỉ tố đặc biệt báo hiệu rằng chúng đang bổ sung thông tin hoặc tranh luận thêm (xem 3.3-3.12).

moreover, furthermore, further (*và lại, hơn nữa*)

3.3 Mặc dầu khá thông dụng, các từ này dùng hơi trang trọng, biểu thị rằng thông tin đang được bổ sung hoặc ý kiến hỗ trợ đang được đề cập.

Most streets in Tokyo are safe at night. Moreover, the juvenile crime rate actually has fallen in recent years.

(Hầu hết đường phố ở Tokyo về đêm rất an toàn. *Và lại*, tỉ lệ tội phạm vị thành niên thực sự đã giảm trong những năm gần đây.)

They seem to know exactly what they're doing and, moreover, make you want to admire them for it.

(Dường như họ biết chính xác những gì mình đang làm và hơn thế nữa, khiến bạn ngưỡng mộ họ về điều đó.)

The organization has both limited powers and limited funds. Furthermore, it has no right of access to countries outside the treaty.

(Tổ chức này có quyền lực và công quỹ hạn chế. Ngoài ra nó không được quyền nhập cảnh đến những quốc gia bên ngoài hiệp ước.)

His enormous reputation is almost entirely posthumous. It is based, furthermore, on very little actual production.

(Sau khi qua đời, danh tiếng của ông vang dội. Hơn nữa, đó chỉ mới dựa trên một số ít công trình thực tiễn.)

No single British field sport has been subjected to abolition by law. Further, hunting with hounds continues to thrive throughout the British

Isles.

(Không môn thể thao ngoài trời riêng biệt nào ở Anh quốc bị luật pháp hủy bỏ. Bên cạnh đó việc đi săn cùng chó tiếp tục được phát triển khắp quần đảo Anh Quốc.)

in addition, additionally, what is more, on top of that

(*hơn nữa, và lại, ngoài ra, thêm vào đó...*)

3.4 Một kết tố khác có thể sử dụng để bổ sung thông tin. In addition phổ biến nhất.

He is incapable of using rhythm and pace for dramatic effect. In addition, he stumbles over words.

(Anh ấy thiếu khả năng sử dụng tiết tấu và nhịp độ gây ấn tượng. Hơn nữa anh còn hắt vấp lời.)

Even on the simplest voyage there is a feeling of adventure and excitement. When, in addition, you are in your own boat you realize just how lucky you are.

(Thậm chí trong chuyến du lịch đơn giản nhất cũng có cảm giác phiêu lưu và thú vị. *Và lại*, khi bạn đang ở trên thuyền của mình, bạn nhận thấy rằng mình thật may mắn.)

Banks are run by people, and people make mistakes. Additionally, like all industries, banks will have their share of dishonest workers.

(Con người điều hành ngân hàng, và chính họ phạm sai lầm. Hơn nữa, cũng giống như các ngành công nghiệp khác, trong ngân hàng cũng có vài nhân viên không thật thà.)

Barely three months later they are engaged in an unholy row. What is more, it is a row over basic principles.

(Chỉ mới sau ba tháng họ đã cãi vã âm ỉ. Hơn nữa, lại là cuộc cãi vã vì những nguyên tắc cơ bản.)

On top of that dùng khá thân mật :

That day the heat was unbearable, and on top of that, tsetse flies bit me every time I slowed down.

(Hôm nọ nóng không chịu được, và thêm vào đó tôi bị ruồi gây ngứa tấn công mỗi khi giảm tốc độ.)

I won't tell a lie on your behalf. And on top of that, it's the stupidest lie I've ever heard.

(Tôi sẽ không nói dối vì anh. Và hơn thế nữa, đó là lời nói dối ngu xuẩn nhất tôi từng nghe.)

You'll be interviewed, of course. On top of that, we'd like you to describe what happened in your own words.

(Dĩ nhiên là anh sẽ được phỏng vấn. Ngoài ra chúng tôi muốn anh dùng từ vốn có để mô tả điều đã diễn ra.)

besides, anyway, anyhow (bên cạnh đó, dù sao thì)

3.5 Besides thêm thông tin, đôi lúc nhấn mạnh sự kiện bổ sung hoặc quan trọng, có khi giải thích điều nào đây.

The doctors couldn't talk English and besides they were never around.
(Các bác sĩ không biết nói tiếng Anh và họ cũng chưa bao giờ tỏ ra nổi bật.)

I want to share my paintings with my clients. Besides, my apartment is too small for them all.

(Tôi muốn san sẻ những bức họa cho khách hàng. Dù sao, phòng tranh của tôi cũng quá nhỏ không thể chứa hết được.)

Martin sat on the bank at one side of the lay-by, watching the parked lorries and waiting. Besides he was tired.

(Martin ngồi bên lề đường phía đỗ xe, nhìn những chiếc xe tải đỗ lại để chờ đợi. Dù sao anh cũng thấm mệt.)

Anyway và **anyhow** cũng có thể mang nghĩa này.

It's not joyriding, anyway. It's stealing, isn't it?

(Dẫu sao thì đây không phải là việc lén mượn xe. Đây là vụ cướp, phải không nhỉ?)

We cut all scenes of sex and violence because it is against our religion.

Anyway, it's bad for the children..

(Chúng tôi cắt bỏ tất cả những cảnh ái ân và bạo lực vì nó trái với đạo giáo của chúng tôi. Dù sao nó cũng tác hại cho trẻ con.)

I thought it was best to warn him. Anyhow, Cheryl wanted him to know.

(Tôi nghĩ tốt nhất là phải cảnh báo anh ấy. Hơn nữa, Cheryl cũng muốn anh ấy biết.)

after all (xét cho cùng, rốt cuộc ...)

3.6 After all giải thích hoặc xác minh phần tiền tường thuật mà chính nó đã cổ điển giải sự việc dường như ít phổ biến hoặc khá ngạc nhiên.

Her speaking in German was hardly peculiar. After all, it was her native tongue.

(Cô ấy nói tiếng Đức không có gì đặc trưng. Xét cho cùng thì nó chính là tiếng mẹ đẻ của cô.)

Her contradictions were not so unusual, not if you stopped to think about it. Most people, after all, were a mix of good and evil.

(Mâu thuẫn của cô ấy rất là bình thường nếu bạn dừng lại để nghĩ về điều đó. Xét cho cùng thì con người là mối tổng hòa giữa thiện và ác.)

I'm not advising you to throw away your makeup or forget about your appearance. After all, we do live in a world where beauty counts.

(Tôi không khuyên bạn dẹp bỏ đồ trang điểm hoặc thôi chăm sóc hình thức. Dù sao chúng ta đang sống trong thế giới nơi vẻ đẹp được tôn trọng.)

above all (trên hết, trước nhất)

3.7 Above all bổ sung chi tiết quan trọng hơn điều đã được đề cập.

And it's far from silent there. Above all, of course, there's the singing of the birds and the squeaks and rustling movements of small animals.

(Và ở đó ít yên tĩnh. Hiển nhiên, trước hết vì có tiếng chim ca, tiếng kêu và tiếng động sột soạt của thú nhỏ.)

Rather than a 70 mph limit she said a better idea might be a device that automatically restricted cars to the speed limit. Above all, the association wants a change in car advertising.

(Cô ấy nói rằng thay vì giới hạn tốc độ là 70 dặm một giờ, thì ý tưởng tốt hơn có lẽ là một thiết bị tự động hạn chế vận tốc của ô tô. Trước hết hiệp hội muốn thay đổi hình thức quảng cáo xe hơi.)

indeed (thật sự là)

3.8 Indeed bổ sung lời bình phẩm để nhấn mạnh sự thật đã được bàn đến.

The Great Bear rotates about the sky and is always visible at night in the Northern Hemisphere. Indeed, during a total eclipse, it is visible in the daytime as well.

(Chòm sao Đại hùng xoay quanh bầu trời và dễ nhìn thấy vào ban đêm ở bắc bán cầu. Thật vậy, trong thời gian nhật thực toàn phần cũng dễ nhận thấy vào ban ngày.)

Those with chapped hands should try treating them with my special herb lotion. Indeed, the lotion is so safe that I can even be recommended for treating swollen eyes.

(Những người tay bị nứt nẻ nên cố chữa bằng loại nước hoa được thảo đặc biệt này. Đúng vậy, loại nước hoa này an toàn đến độ thậm chí được yêu cầu chữa trị cả bệnh sưng mắt.)

to cap it all, to top it all (thậm chí, cuối cùng thì)

3.9 To cap it all và **to top it all** đôi lúc được dùng để giới thiệu ý sau cùng và khá ngạc nhiên nào đó.

We had frosts in April and May. To cap it all we even had nights of frost in June.

(Sương tuyết xuất hiện vào tháng tư và tháng năm. Thậm chí xuất hiện vào vào những đêm tháng sáu nữa.)

They have little or nothing of value left to sell. And to top it all, some have also been beaten up by the airport security guards.

(Họ còn lại một ít hay không còn gì giá trị để bán. Và cuối cùng thì một vài thứ cũng bị nhân viên an ninh sân bay làm hỏng.)

also, too, as well (cũng)

3.10 Also thường dùng đầu câu khi một lí do khác được nhắc đến.

I can't remember ever being bored. Also, Anastasia, I can't remember you ever complaining of boredom before.

(Tôi không thể nhớ nổi là mình đã từng chán nản. Anastasia này, tôi cũng không làm sao nhớ được là trước đây cậu đã từng than vãn buồn chán.)

Please be as generous as you can with extra donations. It is also helpful if you subscribe by Banker's order.

(Hãy hào phóng hết mức đối với việc biếu tặng thêm. Nó cũng hữu ích nếu bạn chi theo lệnh thanh toán ngân hàng.)

Không thể bắt đầu câu bằng **too** hoặc **as well**. Thật ra chúng thường dùng vị trí cuối.

Oh I do feel ill. My arm hurts, too.

(Ồ, tôi cảm thấy ốm. Cánh tay cũng bị đau.)

He was just another child from the shelters. There were other children as well.

(Nó là một đứa trẻ nữa được phát hiện từ nơi ẩn náu. Cũng còn nhiều đứa khác nữa.)

Write down what is said or done and when. Ask a friend or colleague to take a note as well.

(Viết ra những điều đã phát biểu hoặc thực hiện và cả thời gian nữa. Cũng nên nhờ bạn bè hoặc đồng nghiệp ghi chú lại.)

similarly, likewise (tương tự)

3.11 Nếu cần bổ sung sự kiện hoặc chi tiết nào đó tương đồng với những điều đã nói có thể dùng **similarly** hoặc **likewise**. Chúng cận nghĩa 'in the same way' (tương tự như thế).

The only reason he used a rental car company more than once was that there weren't enough to avoid repetition. Similarly, he never used the same passport twice, nor the same credit cards.

(Lí do duy nhất anh ta sử dụng lại công ti cho thuê xe hơi chỉ hơn một lần là do thiếu xe dễ bị trùng lặp. Tương tự như vậy, anh ấy chưa bao giờ dùng một hộ chiếu hai lần, thẻ tín dụng cũng vậy.)

The job has given me great pleasure and has taken me to places I would not otherwise have visited. Likewise I have made marvellous friends and acquaintances.

(Công việc đã tạo cho tôi niềm vui lớn và mặt khác đưa tôi đến nơi tôi chưa hề đến. Tương tự, tôi có được những người bạn và nhiều quan hệ tuyệt vời.)

Working women, especially if they have children, may not have time for community activities. Likewise working men.

(Nữ lao động, đặc biệt nếu họ có con cái, có lẽ không có thời gian tham gia các hoạt động cộng đồng. Tương tự nam lao động cũng vậy.)

equally (cũng như vậy)

3.12 Nếu cần nhấn mạnh rằng tình huống tương đồng nào khác là thật hoặc tương đương với tình huống đã đề cập, có thể dùng **equally**.

In that situation, he would lie. Equally in my situation I would want to believe he was lying.

(Trong tình huống đó anh ta sẽ nói dối. Cũng giống như trường hợp của tôi, tôi cho rằng anh ấy đang nói dối.)

What will the 19,000 Syrian troops do? And equally, what will the 10,000 French troops do?

(19.000 binh sĩ Xi-rì định làm gì? Cũng vậy, 10.000 lính Pháp sẽ làm gì?)

Giving examples (Ví dụ minh họa)

3.13 Nếu cần ví dụ minh họa điều đang được bàn thảo có thể dùng **for example, for instance** hoặc **e.g.** 'e.g.' là hình thức viết tắt của cụm từ gốc La tinh 'exempli gratia' (có nghĩa là: ví dụ). Nguyên thủy nó được dùng trong văn viết nhưng ngày nay thường dùng trong khẩu ngữ.

Most of us can take simple precautions to minimize the risk. For example, we avoid walking in parks or deserted city areas after dark.

(Hầu hết chúng ta có thể có những biện pháp đề phòng đơn giản để giảm thiểu nguy cơ. Chẳng hạn, tránh đi dạo trong công viên hoặc khu vực vắng vẻ khi trời tối.)

He seemed unaware of some rather basic details about you. For example, what you look like.

(Hắn ta dường như không nhận biết được một số đặc điểm khá cơ bản về bạn. Chẳng hạn bạn trông giống như thế nào.)

The new test has some similarities to a conventional IQ test, but also some significant differences. It does not, for instance, have a test of vocabulary.

(Bài kiểm tra mới có vài nét tương đồng với bài kiểm tra chỉ số thông minh thông thường, nhưng cũng có vài điểm dị biệt đáng chú ý. Ví dụ, không có bài kiểm tra về từ vựng.)

Recognizing priorities is another vital ingredient to the effective use of time. For instance, at home you may be faced with several jobs which need attention, e.g. cooking the evening meal, ironing clothes for tomorrow, housework, washing the car.

(Nhận biết tính ưu thế là điều quan trọng nữa trong việc sử dụng thời gian có hiệu quả. Ví dụ, ở nhà bạn gặp những công việc cần sự chú tâm, ví dụ như nấu bữa ăn tối, ủi quần áo cho ngày mai, làm công việc nội trợ, rửa xe.)

Rewording (tái diễn đạt)

3.14 Đôi lúc ta cố gắng biểu đạt rõ nghĩa bằng cách lập lại điều gì đó theo cách khác. Một vài cụm chỉ tổ liên kết có thể giúp ta thực hiện việc này. Tất nhiên khi sử dụng cụm từ như thế đơn giản có lẽ là ta đang diễn

đạt lại ý nghĩa ban đầu nhưng thực ra ta đang bổ sung thông tin hoặc chỉnh lí điều đã nói hay thậm chí thể hiện điều gì đó theo cách khác.

in other words, that is to say, that is, i.e., namely (đó là)

3.15 Trên đây là các kết tổ chính có thể sử dụng để diễn đạt lại những điều đã được nói hay viết. Hình thức viết tắt 'i.e.' thay cho từ la tinh 'id est' (có nghĩa 'đó là') và tương tự như 'e.g.', nó có thể dùng trong khẩu ngữ cũng như bút ngữ. **Namely** thường dùng trong văn viết hơn.

For the past century or so, geologists have worked on the basis that the present is the key to the past. In other words, they use processes familiar today to explain how ancient rocks formed.

(Trong khoảng một thế kỉ vừa qua, các nhà địa chất học đã làm việc trên cơ sở nhờ hiện tại để khám phá bí ẩn của quá khứ. Nói cách khác, họ sử dụng cách thức quen thuộc ngày nay để giải thích sự hình thành của đồ đá cổ xưa.)

The onus is on the shopkeeper to provide goods which live up to the quality of their description; in other words, they must not be bad or off.

(Trách nhiệm thuộc về chủ tiệm, người cung cấp hàng hóa đáp ứng đúng với chất lượng miêu tả; nói khác đi, hàng hóa không được kém chất lượng hoặc hư hỏng.)

A film is made at twenty-four frames a second. That is to say that the camera takes twenty-four photographs each second.

(Bộ phim được thực hiện 24 hình trên một giây. Nghĩa là máy quay thu được 24 hình mỗi giây.)

A portrait painter or a landscape artist fakes, that is to say he rearranges nature to a better angle for his purpose.

(Họa sĩ vẽ chân dung hay vẽ phong cảnh thường mô phỏng, có nghĩa là sắp xếp lại cảnh vật ở một góc cạnh tốt hơn theo mục đích của mình.)

Then I didn't hear a thing from them until yesterday, that is, the last day of February.

(Rồi thì, tôi không hề nghe tin tức gì về họ mãi cho đến hôm qua, đó là ngày cuối của tháng hai.)

Some teachers may be more effective than others because they explain better. That is, they employ qualitatively different kinds of verbal interaction with students.

(Vài giáo viên dạy hiệu quả hơn đồng nghiệp khác vì họ giảng giải tốt hơn. Nghĩa là nhờ họ vận dụng các kiểu tương tác khẩu ngữ đa dạng với sinh viên.)

And please don't say anything until we're there; that is, if we ever get there.

(Và xin đừng nói gì cho đến khi chúng ta đến đây; đó là nếu trong chúng ta có ai đã đến đó rồi.)

Anyone could learn this way. Any man, that is.

(Ai cũng có thể học được cách này. Nghĩa là bất kì người nào.)

The advertisement was taken as it was intended, i.e. straight-talking and fair.

(Mục quảng cáo được tiến hành như dự đoán, đó là trung thực và hợp lí.)

Many ponies are kept at grass livery, i.e. they live outside all year round.

(Nhiều chủ ngựa nhỏ được nuôi ở bãi cỏ non, Nghĩa là suốt năm chúng sống ngoài đồng.)

He held the receiver to his ear long enough to establish what he already knew, namely that the line was cut.

(Anh ấy giữ ống nghe khá lâu để xác lập điều mình đã biết, có Nghĩa là đường dây thoại đã bị cắt.)

...the shortage of housing in the area to which he decided to move, namely Tower Hamlets.

(...việc khan hiếm nhà cửa tại khu vực ông định chuyển đến, đó là khu Tower Hamlets)

Correcting (chỉnh lí)

or rather, or better still (đúng hơn là, thậm chí là)

3.16 Nếu muốn tái diễn đạt điều gì đó cẩn thận hơn và muốn lưu ý rằng ta đang thật sự chỉnh lí một nhận định nào đó thì có thể dùng **or rather** hoặc **or better still** hay các cụm từ tương đương.

I explained to him how far things had got, or rather had not got.

(Tôi giải thích cho anh ấy biết sự việc tiến triển đến đâu, đúng hơn là vẫn như cũ.)

They were astonished at men marching up with such courage, or rather madness, to certain death.

(Họ kinh ngạc vì những người diễu hành lòng đầy phấn khích như vậy, thậm chí là sự cuồng nhiệt cho đến chết.)

Beneath the conscious mind are all the manifold levels of what is called the unconscious, or better, the subconscious mind.

(Bên dưới trí tuệ hữu thức là mọi cấp độ tư duy của cái được định danh là vô thức, đúng hơn là tiềm thức.)

You should think of your customers as partners, or better still, family.

(Bạn nên xem khách hàng là đối tác hay đúng hơn là người nhà.)

Maria was standing in the doorway of the apartment, or more correctly, leaning against one side of it.

(Maria đang đứng ở cửa căn hộ, hay đúng hơn là tựa vào một bên cửa nó.)

at least (ít nhất là), **anyway** (dù sao)

3.17 **At least** và **anyway** được dùng để định phẩm lời tường thuật. Vì vậy, chúng có thể biểu đạt nghĩa chỉnh lí (correcting meaning).

Mums and Dads do help their children. As far as I can see, I help mine or at least I think I used to.

(Cha mẹ phải giúp con cái. Về phía tôi, tôi cũng giúp các cháu hoặc ít nhất tôi cho là mình đã thường làm như vậy.)

I couldn't promise to marry him. Not yet, anyway.

(Tôi không hứa sẽ lấy anh ấy. Dù sao vẫn chưa.)

Listing (Liệt kê)

3.18 Nếu muốn nhấn mạnh điều gì đó, có thể dùng kết tổ liệt kê (listing connector). Kết tổ liệt kê chính sẽ được bàn luận ở mục từ **3.19** đến **3.24**.

first, second, third ... (trước tiên, thứ hai, thứ ba là ...)

firstly, secondly, thirdly... (trước hết, thứ hai, thứ ba là ...)

3.19 Các từ chỉ quan hệ thời gian rõ ràng này (ngoại trừ 'first', xem **3.20**) được sử dụng gần như đặc trưng để liệt kê các sự kiện hoặc lí do.

There were always two certainties about 1993. First, that devaluation and interest rate cuts would bring an economic upturn. Second, that it would bring the Government some political relief.

(Nói về năm 1993, luôn có hai điều hiển nhiên. Thứ nhất, sự giảm giá và cắt giảm tỉ lệ lãi suất dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Thứ hai tạo sự ổn định chính trị cho nhà cầm quyền.)

He was disappointed in the lack of action after his speech. 'First, I wanted the Government to acknowledge what I had said, and they didn't. Secondly, I expected the local authority to try to do something about it.'

(Ông cảm thấy thất vọng sau bài diễn thuyết vì thiếu sự hưởng ứng. 'Trước hết, tôi muốn chính phủ thừa nhận những điều tôi đã phát biểu nhưng họ không tán thành. Thứ hai, tôi mong chính quyền địa phương cố gắng làm một điều gì đó.')

They are angry with me firstly because I went to the United States, secondly, because I didn't come back after the war and thirdly because I came back.

(Họ tỏ ra giận dữ với tôi trước tiên vì tôi đến Mỹ, thứ hai là vì ngay sau chiến tranh tôi không quay về và thứ ba là rồi tôi lại trở về.)

...Secondly, a lot of junk mail emanates from abroad. Thirdly, we would be unable to impose realistic sanctions on transgressors. Fourthly, I feared that the deluge of extra work would swamp our decidedly finite resources. (i.e. The writer is explaining why it would be impractical to make junk mail illegal.)

(...Thứ hai là một mớ thư cù đến từ ngoại quốc. Thứ ba, chúng ta không thể áp đặt hình phạt thực tế đối với tội phạm. Thứ tư tôi e rằng công việc ngoài giờ dồn dập sẽ triệt tiêu nguồn vui có hạn của chúng ta.)

first (trước hết), then (rồi thì), next (kế đến)

3.20 First, then, và next và một số từ khác (ví dụ: 'second') có thể được dùng để biểu thị trật tự thời gian mà theo đó các sự kiện diễn ra, do đó chúng được dùng để liệt kê một loạt các sự việc. 'First' liên kết hành động đầu tiên với hành động khác. 'Then' và 'next' giống như 'after' và 'afterwards' (xem 2.20), có lẽ chỉ biểu thị một khoảng cách ngắn giữa các sự kiện hoặc hầu như không có khoảng cách.

First, the organization sought and found young people with talent. Then they assessed them for other capacities.

(Trước tiên tổ chức tìm kiếm nhân tài trẻ. Sau đó đánh giá họ bằng những khả năng khác.)

First he loosened the pin on the grenade. Next he wired the body of the grenade to the door handle.

(Trước tiên hắn tháo chốt lựu đạn. Tiếp đến hắn buộc thân quả lựu đạn vào nắm tay cầm cánh cửa.)

First, the buyer/seller approaches a stockbroker or commercial bank and instructs them to buy or sell a specific number of shares in a particular company. Second, the stockbroker or bank approaches a market to buy or sell the shares as instructed.

(Trước hết người mua/người bán tiếp xúc các nhà kinh doanh cổ phiếu hay ngân hàng thương mại và hướng dẫn họ kinh doanh số cổ phần đặc trưng ở một công ti riêng biệt nào đó. Thứ hai, người kinh doanh cổ phiếu hay ngân hàng tiếp cận nhà chỉ phối thị trường để mua hay bán cổ phần như đã hướng dẫn.)

Let your arms slowly drift down to your sides again. Then, slowly screw them up into fists. Hold tight like that, and then relax again. Next, your back.

(Cho hai cánh tay của bạn dần buông xuống lại bên hông. Kế đến từ từ nắm hai bàn tay lại. Giữ chặt như vậy và sau đó lại thư giãn. Tiếp theo đến lưng.)

Gallagher secured the paddles inside the canoe. Next he hung Onyschuk's backpack from the branch of a tree.

(Gallagher buộc mái chèo vào chiếc ca-nô. Tiếp đến, ông ấy treo ba lô của Onyschuk lên cành cây.)

first of all, in the first place (trước hết)

3.21 First of all là cụm từ nhấn mạnh và có nghĩa 'trước hết'. Nó có thể biểu đạt thời gian hoặc lý do.

First of all, I'm going to explain what I believe is going on.

(Trước hết, tôi sẽ giải thích những điều tôi tin là vẫn tiếp diễn.)

It was a marvellous place to begin one's management career. First of all, there were so many different aspects of transport on which to try my hand.

(Đó là một nơi tuyệt vời để bắt đầu sự nghiệp quản lý của một người. Trước hết, có quá nhiều ngành vận tải khác nhau để tôi thử tay nghề.)

Tuy vậy **in the first place** hầu như luôn giới thiệu lý do.

No, sir, that wouldn't work and you know it. In the first place your interests and Miss Radcliffe's may not totally coincide. Second, in the course of my investigation I may uncover information detrimental to her reputation.

(Không, thưa ông, và ông biết rồi đấy điều đó không thực thi. Trước tiên là vì quyền lợi của ông và cô Radcliffe không hoàn toàn đồng nhất. Thứ hai, trong

quá trình điều tra có thể tôi đã để lộ những thông tin bất lợi đến thanh danh của cô ấy.)

In the first place she didn't want to leave him. Secondly, she had no intention of abandoning any part in the film he was producing.

(Thứ nhất, cô ấy không muốn rời xa anh ấy. Thứ hai, cô không có ý định cắt bỏ phần nào trong bộ phim mà anh ấy sản xuất.)

A tight authoritarian system isn't going to work in the first place and, in the second place, if they try to adopt it, there's nobody to support them.

(Trước hết chế độ độc tài hà khắc sẽ không hữu hiệu và kể đến, nếu cố duy trì nó thì sẽ không có ai ủng hộ.)

to start with, to begin with, for a start (đầu tiên)

3.22 Tương tự với các cụm từ vừa đề cập ở trên, những cụm từ này cũng có thể liên quan đến thời gian hoặc lý do.

Aim at a short walk to start with, say for 20 minutes on flat ground. Then begin to increase your speed and distance. Eventually you should be able to take a brisk walk at least three times a week.

(Đầu tiên, hãy hướng đến việc đi dạo trên con đường bằng phẳng, chẳng hạn cỡ 20 phút. Kế đến bắt đầu tăng tốc và khoảng cách. Cuối cùng, bạn nên đi nhanh hơn, ít nhất ba lần trong một tuần.)

To begin with I thought of Terry as a really nice, fun person. Then one day he said he was seriously in love with me.

(Thoạt đầu tiên tôi nghĩ Terry là một người dễ thương và hay đùa. Và rồi một ngày anh ấy nói rằng anh ấy thực sự yêu tôi.)

'What should I write down?' - 'The precise name of the wine, for a start.'

('Tôi nên viết gì đây?' - 'Trước hết là tên chính xác của nhãn rượu.'))

You've been listening to too much propaganda, young man. So now you're going to hear the truth. To start with, our civilization is older than yours.

(Bạn đã nghe tuyên truyền quá nhiều, chàng trai ạ. Và bây giờ bạn sẽ được nghe sự thật. Trước hết là nền văn minh của chúng tôi lâu đời hơn của bạn.)

This really was a romance, but the obstacles were insurmountable. To begin with, they were both married.

(Đó thật sự là một chuyện tình lãng mạn, nhưng không thể vượt qua được trắc trở. Trước hết là cả hai đều đã lập gia đình.)

After the engine was in full production it was discovered that it was a major disaster. For a start, it weighed not 600 but 656 pounds.

(Sau khi động cơ đã được sản xuất hoàn tất thì người ta phát hiện rằng đó là một tai họa lớn. Trước hết, nó không cân nặng đúng 600 mà là 656 pound.)

finally, lastly (cuối cùng), last but not least (để kết thúc, sau hết là)

3.23 Khi liệt kê cho dù kiểm lại các hoạt động theo trình tự thời gian, lý do hoặc bất kỳ trật tự nào ta có thể báo hiệu rằng đang tiến dần đến kết thúc liệt kê bằng cách dùng finally hoặc lastly (chú ý: 'then' được dùng đơn thuần là từ liệt kê trong ví dụ thứ nhất dưới đây.)

Then there are the needs of the individuals. We all like to be praised and to fulfil our ambitions. Finally, there are the needs of the team which must work as a cohesive unit.

(Thế rồi cũng có nhu cầu cá nhân. Tất cả chúng tôi đều thích được khen ngợi và thực hiện được hoài bão. Cuối cùng cũng có những nhu cầu của tập thể theo đó hoạt động như một đơn vị liên kết.)

Working for too long a time, without adequate rests or change, is likely to cause errors to increase and lead you to become otherwise inefficient, generating yet more work. Lastly, overwork can be a way of masking other problems.

(Làm việc lâu dài mà không nghỉ ngơi đầy đủ hoặc không đổi không khí thì có thể làm tăng sai sót và mặt khác dẫn đến thiếu hiệu quả, tuy vậy lại phát sinh ra thêm công việc. Cuối cùng, làm việc quá sức có thể là một hình thức âm mưu những vấn đề khác.)

Cream the butter and sugar to a smooth consistency and gradually add the egg whites. Lastly blend in the flour and vanilla essence.

(Đánh bơ với đường cho nhuyễn rồi từ từ cho lòng trắng trứng gà vào. Cuối cùng, trộn lẫn với lượng bột mì và tinh dầu va-ni.)

Last but not the least có nghĩa mặc dầu ta đang đề cập ý sau cùng nhưng thực ra rất quan trọng chứ không phải ý bổ sung.

We thank the Mental Health Foundation, British Heart Foundation, and the Chest, Heart and Stroke Association for supporting our research. Last but not least, we thank the patients themselves without whose enthusiasm and personal experience this book would not have been written.

(Chúng tôi xin cảm ơn Tổ chức Y tế Tâm thần, Hiệp hội Tim mạch, Lồng ngực và Chống Đột quỵ Anh quốc đã hỗ trợ chúng tôi nghiên cứu. Để kết thúc chúng tôi xin biết ơn chính những bệnh nhân, nếu không có sự nhiệt tình và kinh nghiệm của họ thì có lẽ cuốn sách này chưa được hoàn thành.)

Problems can come from photocopier fluids, solvents, aerosols, cleaning agents, air purifiers and, last but not least, the fabric of the building and its furnishings.

(Vấn đề có thể do lưu chất, dung môi, sơn khí trong máy photocopy, nhân viên vệ sinh, thiết bị lọc không khí và sau hết là kết cấu dinh thự và trang trí nội thất.)

one final point, a final point (điều cuối cùng là)

3.24 Để báo hiệu kết thúc cuộc tranh luận hoặc liệt kê lí do, cũng có thể dùng **one final point** hoặc **a final point** mặc dầu các cụm từ này hiển nhiên không phải là kết tố.

Thirdly, I always find that live interviews with interesting people add zest and sparkle to any piece of research. One final point is that I actually knew a good deal about some of these subjects myself before writing this book.

(Thứ ba, tôi luôn thấy rằng cuộc phỏng vấn trực tiếp với những người thú vị thêm phần hưng phấn cho bất kì cuộc nghiên cứu nào. Điều cuối cùng là chúng tôi thực sự biết rõ đề tài này trước khi viết sách.)

A final point I'd like to make about the grip is the position of my right index finger.

(Điều cuối cùng là tôi muốn chỉnh lại vị trí ngón trỏ tay phải để dễ bám vấu.)

Summing up (Tóm tắt)

to conclude (để kết thúc, tóm lại)

3.25 Có thể dùng **to conclude** trước khi kết thúc, cũng giống như ta thường tóm lược điều gì đó, ta có thể dùng cụm từ này trước khi tóm tắt. Đây là cụm từ dùng khá trịnh trọng thích hợp với văn phong sách báo hoặc bài giảng.

To conclude, I would like to make some points about Christian mysticism as a whole.

(Để kết thúc, tôi muốn nêu vài điều về thuyết thần bí nói chung của Đạo Cơ đốc.)

To conclude, seapower was once more a vital component of the British and American conduct of the war.

(Tóm lại, tiềm lực hải quân đã từng là bộ phận xung yếu trong việc điều hành chiến tranh của Mĩ và Anh.)

all in all, to sum up, in conclusion, altogether (tóm lại)

3.26 Nếu muốn tóm lược điều đã được đề cập hoặc đi đến kết luận rằng cuộc tranh luận hoặc lời tường thuật cần được xác minh, thì có thể sử dụng các từ hoặc ngữ đa dạng này.

Ten years now she'd been alone, but she'd spent them usefully. She enjoyed her life and had some good friends in the village. All in all, she'd been very lucky.

(Cô ấy sống một mình đã 10 năm nay, nhưng đây là khoảng thời gian hữu ích. Cô ấy tận hưởng cuộc sống và có vài người bạn tốt ở làng quê. Nói chung cô ấy rất may mắn.)

...In difficult and chronic cases changes were brought about only through this type of treatment. To sum up, many people were helped through this treatment and most of them were people with chronic conditions.

(Trong những ca mãn tính, khó chữa, những biến chuyển diễn ra chỉ thông qua cách điều trị này. Tóm lại là nhiều người được giúp bằng cách chữa trị này và đa phần ở trong điều kiện mãn tính.)

...Pedometers are not too expensive and are available from most sports shops. In conclusion, walking is a cheap, safe, enjoyable and readily available form of exercise.

(...Máy đếm bước đi không đắt lắm và hiện có bán ở hầu hết các cửa hàng thể thao. Tóm lại, đi bộ là một loại hình thể thao rẻ, an toàn, thú vị và sẵn có.)

I like Peter very much. He's amusing, clever, and enlightened. Altogether a charming fellow.

(Tôi rất mến Peter. Anh ấy vui vẻ, khéo léo và trông sáng sủa. Nói chung đó là một anh chàng quyến rũ.)

in short (tóm lại)

3.27 Có thể dùng **in short** nếu dự kiến tóm lược điều gì đó trong vài từ.

I want to believe you are wholly innocent of those boy's deaths. I want to believe you never played about with drugs or silly games. In short, I

want to believe you are a victim.

(Tôi muốn tin rằng bạn hoàn toàn vô tội trước cái chết của những thanh niên đó. Tôi cũng tin rằng bạn chưa hề dính dáng đến thuốc phiện hay những trò ngu ngốc. Nói tóm lại, tôi muốn tin rằng bạn là nạn nhân.)

By the time of President Tito's death, in short, federal institutions were fatally weak.

(Tóm lại trong khoảng thời gian tổng thống Tito qua đời, các thể chế liên bang trở nên cực kỳ yếu kém.)

We had a record player and a few records, and we used to make a lot of noise going out into the hall to fetch water for tea. In short, girls having fun.

(Chúng tôi có một máy đĩa và vài đĩa nhạc, và chúng tôi thường ồn ào mỗi khi đến nhà ăn lấy nước về pha trà. Tóm lại, con gái thì hay đùa.)

Stating your topic (Mô tả chủ điểm)

as for (về phần, còn việc)

3.28 Đôi lúc cần thay đổi chủ điểm bằng cách tham khảo chủ đề khác biệt nhưng có quan hệ. Một cách để thực thi điều này là sử dụng cụm giới từ 'as for' theo sau bởi (nhóm) danh từ hoặc hình thức biến tố -ing.

His other major victories came in 1988 and 1989. As for the future, Fignon would say little.

(Những chiến công quan trọng khác của anh ấy đạt được vào năm 1988 và 1989. Trong tương lai, Fignon sẽ nói ít đi.)

Dr. Maturin could speak fluently in Latin and Greek, and as for modern languages, to Jack's certain knowledge he spoke half a dozen.

(Tiến sĩ Maturin nói thành thạo tiếng La tinh và Hi Lạp, còn đối với ngôn ngữ hiện đại, theo sự hiểu biết của Jack, ông ấy nói được sáu thứ tiếng.)

She was finished with 'good works'. As for going back to the United States, that was impossible.

(Cô ấy đã hoàn thành những tác phẩm hay. Còn về việc trở về Mỹ thì không thể.)

as regards, as to (về việc, liên quan đến)

3.29 **As regards** và **as to** là các ngữ tương đương dùng để hoán đổi chủ đề hoặc bàn về lãnh vực khác của đồng chủ điểm (the same topic).

There was a lab at the college and I did a little experimental work in botany there. As regards research, there were just no grants at all.

(Có một phòng học tiếng trong trường đại học và tôi đã tiến hành một công trình thí nghiệm nhỏ về thực vật học ở đây. Còn về việc nghiên cứu, không có được một khoản trợ cấp nào.)

This makes difficult to ascertain the exact time of death. However, it is thought that a more detailed post-mortem will give the answer. As to motive, police are still baffled.

(Điều này gây khó khăn trong việc xác minh thời điểm chuẩn xác của cái chết. Tuy nhiên người ta cho rằng việc khám nghiệm tử thi chi tiết hơn sẽ có câu trả lời. Về phần động cơ, phía cảnh sát vẫn chưa có manh mối.)

with reference to (về vấn đề)

3.30 **With reference to** là phương thức biểu đạt chủ đề trang trọng được dùng đầu các bức thư trang trọng, chẳng hạn thư gửi cho một tạp chí khoa học. Mặc dầu cụm từ này có thể dùng ở đầu một đoạn văn (khác với 'as for' và 'as to') tất nhiên nó liên quan đến bức thư hoặc bài báo đề cập trước mà theo đó độc giả của lá thư nhận thấy quen thuộc.

With reference to J.C.A Craik's third rainbow, I have been intrigued by a related phenomenon, that of seeing a rainbow apparently reflected in a water surface.

(Về vấn đề chiếc cầu vồng thứ ba của J.C.A Craik, tôi bị một hiện tượng tương tự lôi cuốn, đó là nhìn thấy rõ ràng một chiếc cầu vồng phản chiếu trên mặt nước.)

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS

SOS EBOOKS

EBOOKS SOS